TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG

**KHOA KẾ TOÁN, TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**🙠 🕮 🙢**

DANH MỤC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO



**NGÀNH: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG**

**TRÌNH ĐỘ: THẠC SĨ**

**MÃ NGÀNH: 8340201**

**Tỉnh Bình Dương, năm 2022**

**MỤC LỤC**

[ĐCCT HP 1. TRIẾT HỌC 1](#_Toc146523809)

[ĐCCT HP 2. CHUYÊN ĐỀ KINH TẾ HỌC 13](#_Toc146523810)

[ĐCCT HP 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC 25](#_Toc146523811)

[ĐCCT HP 4. QUẢN TRỊ HỌC 37](#_Toc146523812)

[ĐCCT HP 5. TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH 51](#_Toc146523813)

[ĐCCT HP 6. CHUYÊN ĐỀ CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH 63](#_Toc146523814)

[ĐCCT HP 7. PHÁP LUẬT KINH TẾ 75](#_Toc146523815)

[ĐCCT HP 8. KINH TẾ LƯỢNG 89](#_Toc146523816)

[ĐCCT HP 9. QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 99](#_Toc146523817)

[ĐCCT HP 10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 111](#_Toc146523818)

[ĐCCT HP 11. QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI 121](#_Toc146523819)

[ĐCCT HP 12. QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ 133](#_Toc146523820)

[ĐCCT HP 13. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH 145](#_Toc146523821)

[ĐCCT HP 14. THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ 155](#_Toc146523822)

[ĐCCT HP 15. TÀI CHÍNH HÀNH VI 167](#_Toc146523823)

[ĐCCT HP 16. TÀI CHÍNH KHỞI NGHIỆP 179](#_Toc146523824)

[ĐCCT HP 17. TÀI CHÍNH QUỐC TẾ 195](#_Toc146523825)

[ĐCCT HP 18. KẾ TOÁN QUẢN TRỊ 207](#_Toc146523826)

[ĐCCT HP 19. TÀI CHÍNH CÔNG 217](#_Toc146523827)

[ĐCCT HP 20. HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ 227](#_Toc146523828)

[ĐCCT HP 21. MARKETING NGÂN HÀNG 241](#_Toc146523829)

[ĐCCT HP 22. THỰC TẬP 253](#_Toc146523830)

# TRIẾT HỌC

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**  **KHOA KT, TCNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: CHTH01 – TRIẾT HỌC

*(Philosophy)*

**­­­1. Thông tin về học phần**

1.1. Số tín chỉ: 4 (4;0)

1.2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

- Giờ học lý thuyết trên lớp: 60 giờ

- Giờ học thực hành, thảo luận…/thí nghiệm/đồ án/hoạt động thực tiễn: … giờ

- Giờ tự học của học viên: 140 giờ

1.3. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **🗹 Kiến thức giáo dục đại cương** | **🞎 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | |
| **🗹** Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Kiến thức cơ sở ngành | 🞎 Kiến thức chung của ngành chính | 🞎 Kiến thức chuyên sâu của ngành chính | 🞎 Kiến thức bổ trợ | 🞎 Báo cáo thực tập - Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tốt nghiệp |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | **🞎** Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn |

1.4. Học phần tiên quyết: Không

1.5. Học phần học trước: Không

1.6. Học phần được giảng dạy ở học kỳ: 2

1.7. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:

- Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹

- Tài liệu giảng dạy: Tài liệu học tập học phần, Slide bài giảng và giáo trình chính bằng tiếng Việt.

1.8. Đơn vị phụ trách:

- Khoa: Khoa Đại cương.

1.9. Giảng viên phụ trách học phần:

- Giảng viên phụ trách chính:

- Giảng viên cùng tham gia giảng dạy:

**2. Mô tả học phần**

Học phần cung cấp cho học viên thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học của triết học Mác –Lênin và giúp học viên biết vận dụng những kiến thức triết học vào trong công việc cũng như cuộc sống của bản thân. Ngoài ra, học phần còn giúp học viên hoàn thiện và nâng cao kiến thức triết học trong chương trình Lý luận chính trị ở bậc đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo các chuyên ngành khoa học xã hội – nhân văn ở trình độ sau đại học.

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được những mục tiêu sau:

**Về kiến thức:** có kiến thức về các quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, từ đó cách mạng.

**Về kỹ năng:** có tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp để xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

**Về thái độ:** có trách nhiệm với đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần, học viên có khả năng:

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực (thang đo Bloom)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đánh giá được các quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, từ đó cách mạng. | 5 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO2 | Phát triển tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp để xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học. | 5 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO3 | Thực hiện có trách nhiệm đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. | 5 |

*Ghi chú: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo*

**5. Ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELOs) với CĐR Chương trình đào tạo (ELOs):**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đánh giá được các quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, từ đó cách mạng. | ELO1 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO2 | Phát triển tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp để xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học. | ELO5 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO3 | Thực hiện có trách nhiệm đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. | ELO8 |

**6. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CHTH01 | Triết học | H | N | N | N | H | N | N | S |

* *N: Không đóng góp (none supported)*
* *S: Có đóng góp (suppoorted)*
* *H: Đóng góp quan trọng (highly supported)*

**7. Phương pháp giảng dạy và học tập**

**7.1. Phương pháp giảng dạy**

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

- Thuyết giảng, giải thích cụ thể, và thảo luận những nội dung của học phần.

- Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.

- Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.

- Tổ chức hoạt động tư duy tìm ý tưởng.

**7.2. Phương pháp học tập**

*Các phương pháp học tập gồm:*

- Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.

- Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận để đạt các yêu cầu do giảng viên đặt ra.

- Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.

- Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

**8. Nhiệm vụ của học viên**

- Học viên phải tham dự các buổi học đúng giờ, đầy đủ.

- Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).

- Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.

- Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.

- Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.

- Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

**9. Đánh giá và cho điểm**

**9.1. Thang điểm**

Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

**9.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá**

**- Ma trận đánh giá Kết quả học tập mong đợi của học phần**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Bài tập cá nhân | Bài tập nhóm | Kiểm tra giữa học kỳ | Thi cuối kỳ |
| CELO1 | x | x | x | x | Bài tập cá nhân  Bài tập nhóm  Kiểm tra giữa học kỳ  Thi cuối kỳ | Hàng tuần  Hàng tuần  Giữa kỳ  Cuối kỳ |
| CELO2 | x | x | x | x |
| CELO3 | x | x |  |  |

**- Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Bài tập cá nhân | 10% |  |
| 2 | Bài tập nhóm | 10% |  |
| 3 | Kiểm tra giữa học kỳ | 20% |  |
| 4 | Thi cuối kỳ | 60% |  |
| **Tổng** | | **100%** |  |

**9.3. Rubric đánh giá học phần**

**- Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, HV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**- Đánh giá làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ: câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**10. Giáo trình và tài liệu học tập**

**10.1. Giáo trình**

1. Giáo trình triết học (Dùng cho khối không chuyên ngành triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học tự nhiên, công nghệ), Bộ Giáo dục và Đào tạo, NXB Chính trị quốc gia sự thật, 2022.

**10.2. Tài liệu học tập**

Slides bài giảng, bài tập (Tài liệu lưu hành nội bộ)

**10.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo khác**

2. Ngân hàng câu hỏi thi, kiểm tra môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, TS. Phạm Văn Sinh, NXB Chính trị quốc gia sự thật, 2017.

3. Tài liệu tham khảo trên một số website chính thống của Đảng và Nhà nước: [www.dangcongsan.vn](http://www.dangcongsan.vn); [www.tapchicongsan.vn](http://www.tapchicongsan.vn); …

**11. Nội dung chi tiết của học phần**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
| 1 | **CHƯƠNG 1. KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Triết học và những vấn đề cơ bản của triết học    1. Triết học và đối tượng của triết học.    2. Vấn đề cơ bản của triết học và chức năng cơ bản của triết học. 2. Sự hình thành và phát triển tư tưởng triết học trong lịch sử.    1. Những vấn đề có tính quy luật của sự hình thành và phát triển tư tưởng triết học trong lịch sử.    2. Sự ra đời và phát triển của triết học phương Đông.    3. Sự ra đời và phát triển của triết học phương Tây    4. Khái lược về sự ra đời và phát triển tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến. 3. Triết học Mác – Lenin và vai trò của nó trong đời sống xã hội.    1. Triết học Mác – Lenin.    2. Vai trò của triết học Mác – Lenin trong đời sống xã hội. | CELO1  CELO4  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tìm hiểu các ứng dụng của triết học Mác – Lenin vào đời sống xã hội. 2. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 3. Xem trước nội dung chương Bản thể luận. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 2 | **CHƯƠNG 2. BẢN THỂ LUẬN** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái niệm bản thể luận và nội dung bản thể luận trong triết học phương Đông và phương Tây.    1. Khái niệm bản thể luận    2. Một số nội dung cơ bản của bản thể luận trong triết học phương Đông (Ấn Độ và Trung Hoa cổ trung đại) và giá trị của nó.    3. Một số nội dung cơ bản của bản thể luận trong triết học phương Tây đương đại và giá trị của nó. 2. Nội dung bản thể luận trong triết học Mác – Lenin.    1. Cách tiếp cận giải quyết vấn đề trong triết học Mác – Lenin    2. Quan điểm của triết học Mác – Lenin về vật chất    3. Quan điểm của triết học Mác – Lenin về nguồn gốc và bản chất của ý thức.    4. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trong hoạt động thực tiễn 3. Mối quan hệ khách quan – chủ quan và ý nghĩa của sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.    1. Mối quan hệ khách quan và chủ quan.    2. Nguyên tắc kết hợp tôn trọng khách quan với phát huy tính năng động chủ quan trong nhận thức và thực tiễn.    3. Vấn đề kết hợp tôn trọng khách quan với phát huy tính năng động chủ quan ở Việt Nam hiện nay. | CELO1  CELO4  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương Phép biện chứng. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 3 | **CHƯƠNG 3. PHÉP BIỆN CHỨNG** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái quát sự hình thành và phát triển của phép biện chứng trong lịch sử    1. Lịch sử khái niệm “biện chứng“ và khái niệm “siêu hình“    2. Phép biện chứng tự phát sơ khai trong nền triết học Ấn Độ, Trung Quốc và Hy Lạp cổ đại.    3. Phép biện chứng duy tâm trong triết học cổ điển Đức.    4. Sự hình thành và phát triển phép biện chứng duy vật trong triết học Mác – Lenin. 2. Các nguyên lý và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật.    1. Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật.    2. Các quy luật cơ bản và các cặp phạm trù của phép duy vật biện chứng. 3. Những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật trong nhận thức và thực tiễn.    1. Những nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật.    2. Sự vận dụng các nguyên tắc phương pháp duy vật biện chứng duy vật trong quá trình đổi mới ở Việt Nam. | CELO1  CELO4  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương Nhận thức luận. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 4 | **CHƯƠNG 4. NHẬN THỨC LUẬN** | |
| 1. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết) 2. Các quan điểm chính trong lịch sử triết học về nhận thức.    1. Các khái niệm nhận thức, ý thức, tư duy, tư tưởng, lý luận nhận thức, lý luận nhận thức duy vật, lý luận nhận thức duy tâm.    2. Chủ thể, khách thể và đối tượng của nhận thức.    3. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức.    4. Mục đích, nội dung của nhận thức. 3. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng.    1. Các nguyên tắc và đối tượng của lý luận nhận thức duy vật biện chứng.    2. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức.    3. Biện chứng của quá trình nhận thức.    4. Quan điểm của biện chứng duy vật về chân lý. | CELO1  CELO4  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương Nhận thức luận |  |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 5 | **CHƯƠNG 4 (tt). NHẬN THỨC LUẬN** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Phương pháp đặc thù của nhận thức xã hội.    1. Tính đặc thù của nhận thức xã hội.    2. Những phạm trù cơ bản của nhận thức xã hội.    3. Vai trò của nhận thức xã hội.    4. Định hướng phát triển khoa học xã hội – nhân văn. 2. Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong đổi mới ở Việt Nam hiện nay.    1. Nội dung của nguyên tắc.    2. Vận dụng nguyên tắc thống nhất lý luận và thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. | CELO1  CELO4  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 6 | **CHƯƠNG 5. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Các phương pháp tiếp cận khác nhau về xã hội và sự vận động, phát triển của lịch sử nhân loại.    1. Phương pháp tiếp cận của chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo và những hạn chế của nó.    2. Phương pháp tiếp cận của lý thuyết về sự tiến triển các nền văn minh trong triết học phương Tây đương đại – giá trị và hạn chế của nó.    3. Phương pháp tiếp cận của triết học Mác – Lenin và bản chất khoa học, cách mạng của nó. 2. Những nội dung khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội.    1. Sản xuất vật chất là nền tảng của sự vận động và phát triển xã hội.    2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. | CELO1  CELO4  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung tt chương học thuyết hình thái kinh tế - xã hội. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 7 | **CHƯƠNG 5 (tt). HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Những nội dung khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội. (tt)    1. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc hiện tầng đương đại.    2. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên. 2. Giá trị khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.    1. Vấn đề lựa chọn con đường phát triển của xã hội Việt Nam.    2. Vấn đề phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay. | CELO1  CELO4  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương Triết học chính trị. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 8 | **CHƯƠNG 6. TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Các quan điểm về chính trị trong lịch sử triết học.    1. Quan điểm của triết học ngoài mácxít về chính trị.    2. Quan điểm của triết học Mác – Lenin về chính trị.    3. Quan điểm đương đại về hệ thống chính trị. 2. Các phương diện cơ bản về chính trị trong đời sống xã hội.    1. Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp.    2. Dân tộc và vấn đề quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại.    3. Nhà nước – tổ chức đặc biệt là quyền lực chính trị. | CELO1  CELO4  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương Triết học chính trị (tt). |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 9 | **CHƯƠNG 6 (tt). TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Vấn đề đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay.    1. Vấn đề phát huy dân chủ ở Việt Nam hiện nay.    2. Vấn đề đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay.    3. Vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay.    4. Ý nghĩa của đổi mới chính trị đối với việc nghiên cứu, phát triển khoa học xã hội. 2. Thảo luận nhóm về vấn đề đổi mới ở Việt Nam hiện nay. | CELO1  CELO3  CELO4  CELO5 CELO8 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương Ý thức xã hội. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 10 | **CHƯƠNG 7. Ý THỨC XÃ HỘI** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái niệm tồn tại xã hội, ý thức xã hội.    1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản hợp thành tồn tại xã hội.    2. Khái niệm ý thức xã hội và kết cấu cơ bản của ý thức xã hội. 2. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.    1. Vai trò quyết định của tồn tại của xã hội đối với ý thức xã hội.    2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội và vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội. 3. Xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay.    1. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và tính tất yếu của xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay.    2. Một số vấn đề cơ bản của xây dựng nền tảng tinh thần ở Việt Nam hiện nay. | CELO1  CELO4  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương Triết học về con người. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 11 | **CHƯƠNG 8. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái lược các quan điểm triết học về con người trong lịch sử.    1. Triết học phương Đông.    2. Triết học phương Tây trước Mác.    3. Quan điểm về con người trong một số trào lưu triết học ngoài mác-xít đương đại. 2. Quan điểm triết học Mác – Lenin về con người.    1. Khái niệm về con người.    2. Các phương diện tiếp cận nguồn gốc, bản chất con người.    3. Hiện tượng tha hóa của con người và vấn đề giải phóng con người. 3. Vấn đề con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh. | CELO1  CELO4  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)  Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 12 | **ÔN TẬP** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  Ôn tập, giải đáp thắc mắc và công bố điểm quá trình. | CELO1  CELO4  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)  Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: phòng học lý thuyết.

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.

- Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

**13. Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:**

- Đề cương được biên soạn vào năm học 2021 – 2022

- Nội dung được chỉnh sửa, cập nhật, thay đổi ở lần gần nhất: Mục tiêu, tóm tắt học phần, CELO.

*Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**    **TS. Phạm Tuấn Anh** | **GIẢNG VIÊN**    **PGS.TS. Nguyễn Thanh** |

# CHUYÊN ĐỀ KINH TẾ HỌC

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**  **KHOA KT, TCNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**  CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ  NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG  **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  KTCK01 – CHUYÊN ĐỀ KINH TẾ HỌC | |

(Seminar in Economics)

**1. Thông tin về học phần**

1.1. Số tín chỉ: 3 (3; 0)

1.2. Giờ tín chỉ/tiết đối với các hoạt động học tập:

* Giờ học lý thuyết trên lớp: 45 giờ
* Giờ học thực hành, thảo luận…/thí nghiệm/đồ án/hoạt động thực tiễn: 0 giờ
* Giờ tự học của học viên: 105 giờ

1.3. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **🞎 Kiến thức giáo dục đại cương** | **🗹 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Kiến thức cơ sở ngành | **🗹** Kiến thức chung của ngành chính | 🞎 Kiến thức chuyên sâu của ngành chính | 🞎 Kiến thức bổ trợ | 🞎 Báo cáo thực tập - Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tốt nghiệp |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | **🗹** Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn |

1.4. Học phần tiên quyết: Tài chính doanh nghiệp

1.5. Học phần học trước:

1.6. Học phần được giảng dạy ở học kỳ: 1

1.7. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:

- Ngôn ngữ: Tiếng Anh 🞎 Tiếng Việt 🗹

- Tài liệu giảng dạy: Tài liệu học tập học phần, Slide bài giảng và giáo trình chính bằng tiếng Việt.

1.8. Đơn vị phụ trách:

* Bộ môn/Ngành:
* Khoa: Kế toán, Tài chính – Ngân hàng

1.9. Giảng viên phụ trách học phần:

- Giảng viên phụ trách chính:

- Giảng viên cùng tham gia giảng dạy:

Học viên có thể trao đổi trực tiếp với giảng viên trên lớp/tại Khoa hoặc các hình thức liên lạc khác như: Email, Zalo, ...

**2. Mô tả học phần**

Chuyên đề trang bị cho người học kiến thức thực tế trong lĩnh vực Kinh tế học thông qua 6 chủ đề. Cụ thể, chủ đề 1 trình bày các vấn đề liên quan đến lý thuyết cung cầu. Chủ đề 2 đề cập về lựa chọn trong điều kiện rủi ro. Chủ đề 3 đề cập về thị trường yếu tố sản suất. Chủ đề 4 đề cập vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường. Chủ đề 5 đề cập đến thu nhập quốc gia, lạm phát và thất nghiệp. Các vấn đề liên quan đến nền kinh tế mở sẽ được phân tích trong chủ đề 6.

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được những mục tiêu sau:

**Về kiến thức:**

- Có kiến thức thực tế trong việc phát triển và truyền đạt các giải pháp cho các vấn đề kinh tế đầy thách thức.

**Về kỹ năng:**

- Có khả năng tư duy phản biện, phân tích và tổng hợp để đề xuất giải pháp cho các tình huống thực tế.

- Có kỹ năng kỹ năng truyền đạt, phổ biến kiến thức và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp thuộc lĩnh vực kinh tế.

**Về thái độ:**

- Có tinh thần trách nhiệm, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và pháp luật khi đưa ra các khuyến nghị cho các bên liên quan.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần học viên có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực (thang đo Bloom)** |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đề xuất được giải pháp cho các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế. | 5 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO2 | Xây dựng được tư duy phản biện, phân tích và tổng hợp để đề xuất giải pháp cho các tình huống thực tế. | 5 |
| CELO3 | Phát triển được kỹ năng truyền đạt, phổ biến kiến thức và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp thuộc lĩnh vực kinh tế. | 5 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO4 | Hình thành tinh thần trách nhiệm, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và pháp luật khi đưa ra các khuyến nghị cho các bên liên quan. | 5 |

*Ghi chú: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo*

**5. Ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELOs) với CĐR Chương trình đào tạo (ELOs):**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đề xuất được giải pháp cho các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế. | ELO3 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO2 | Xây dựng được tư duy phản biện, phân tích và tổng hợp để đề xuất giải pháp cho các tình huống thực tế. | ELO5 |
| CELO3 | Phát triển được kỹ năng truyền đạt, phổ biến kiến thức và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp thuộc lĩnh vực kinh tế. | ELO7 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO4 | Hình thành tinh thần trách nhiệm, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và pháp luật khi đưa ra các khuyến nghị cho các bên liên quan. | ELO8 |

**6. Ma trận mức độ đóng góp của học phần cho Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| KTCK01 | CHUYÊN ĐỀ KINH TẾ HỌC | N | N | H | N | H | N | S | H |

* *N: Không đóng góp (none supported)*
* *S: Có đóng góp (suppoorted)*
* *H: Đóng góp quan trọng (highly supported)*

**7. Phương pháp giảng dạy và học tập**

**7.1. Phương pháp giảng dạy**

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình dạy:

- Thuyết giảng;

- Tham luận;

- Tập kích não;

- Học theo tình huống.

**7.2. Phương pháp học tập**

- Học viên tham gia nghe giảng trên lớp

- Học viên chủ động đọc tài liệu

- Nghe giảng và đặt câu hỏi

- Cố gắng trả lời câu hỏi gợi ý giảng viên

- Làm bài tập, thực hiện tình huống và thảo luận.

**8. Nhiệm vụ của học viên**

- Học viên cần chuẩn bị bài (xem lại kiến thức buổi học trước, đọc sách, làm bài tập, ôn lại kiến thức môn học trước) trước khi đến lớp;

- Học viên tham dự lớp học đầy đủ, đúng giờ và chủ động tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp;

- Học viên nghiêm túc thực hiện các bài tập/ bài tình huống và bài thi cuối kì. Học viên vắng học buổi nào, bài kiểm tra buổi đó được tính điểm 0. Những học viên vắng thi có lý do chính đáng sẽ được giải quyết theo quy định chung;

- Học viên nộp bài tập theo đúng quy định;

- Trong tất cả các buổi học và buổi thi, học viên cần mang theo máy tính cá nhân để thuận tiện cho việc giải bài tập.

- Lập nhóm tối đa 5 học viên/nhóm, thiết lập và tuân thủ nguyên tắc làm việc nhóm, tôn trọng sở hữu trí tuệ - qui định về thời gian nộp bài, đánh giá điểm làm việc nhóm khác, tổng kết tỷ lệ tham gia làm việc các thành viên nộp cho giảng viên.

**9. Đánh giá và cho điểm**

**9.1. Thang điểm**

Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

**9.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá**

**- Ma trận đánh giá Kết quả học tập mong đợi của học phần**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Làm bài tập nhóm | Thảo luận, phát biểu | Chuyên cần | Tiểu luận cuối kỳ |
| CELO1 | x | x | x | x | - Điểm danh  - Tình huống nhóm  - Thuyết trình  - Tiểu luận | - Hàng tuần  - Kết thúc mỗi chuyên đề  - Cuối kỳ |
| CELO2 | x | x | x | x |
| CELO3 | x | x | x | x |
| CELO4 | x | x | x | x |

**- Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Chuyên cần | 10% |  |
| 2 | Thảo luận, bài tập, bài tập/thuyết trình nhóm | 30% |  |
| 3 | Tiểu luận cuối học kỳ | 60% |  |
| **Tổng** | | **100%** |  |

**9.3. Rubric đánh giá học phần**

**- Đánh giá chuyên cần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia  > 90% buổi học | Tham gia >  80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia  < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời ≥ 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**- Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, HV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 HV thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**- Tiểu luận cuối kỳ (nộp báo cáo)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Tổng hợp và xử lý kết quả | **30** | Biết tổng hợp và biết cách xử lý số liệu, hiểu rõ kết quả thống kê | Biết tổng hợp biết cách xử lý số liệu nhưng chưa hiểu rõ hết kết quả thống kê | Biết tổng hợp, biết cách xử lý số liệu, nhưng không hiểu kết quả thống kê | Số liệu không rõ ràng, không đầy đủ |
| Khả năng  viết và trình bày | **20** | Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chỉnh sửa 1 lần | Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chỉnh sửa 2 lần | Viết và trình bày rõ ràng. Chỉnh sửa 3 lần | Không có khả năng viết và trình bày kết quả. Chỉnh sửa > 3 lần. |
| Đánh giá về kiến thức | **40** | Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, thảo luận có cơ sở, đưa ra nhận xét và đề nghị hợp lý | Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, có thảo luận, nhận xét và đề nghị hợp lý | Có kiến thức khi đánh giá kết quả, có thảo luận, nhận xét và đề nghị | Kiến thức thiếu, sai và nhận xét kết quả không đúng |
| Hoàn thành đúng hạn | **10** | Nộp trước hạn | Nộp đúng hạn | Nộp trong thời gian gia hạn | Nộp sau thời gian gia hạn;  Không nộp |

**10. Giáo trình và tài liệu học tập**

**10.1. Giáo trình**

1. Kinh tế vĩ mô, TS. Nguyễn Như Ý, NXB Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, 2019.

**10.2. Tài liệu học tập**

Slide bài giảng.

**10.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo khác**

2. Kinh tế vi mô, Lê Bảo Lâm, Nguyễn Như Ý, Trần Thị Bích Dung, Trần Bá Thọ, NXB Đại học Kinh tế TPHCM, 2020.

**11. Nội dung chi tiết của học phần**

**- Phần lý thuyết**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
| 1 – 2 | **Giới thiệu môn học và Chủ đề 1: Lý thuyết cung cầu** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (10 giờ)  1.1. Cầu D\_ Demand  1.1.1. Khái niệm  1.1.2. Luật cầu  1.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu  1.1.4. Sự di chuyển và dịch chuyển của đường cầu  1.1.5. Độ co giãn của cầu  1.2. Cung S\_Supply  1.2.1. Khái niệm  1.2.2. Luật cung  1.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến cung  1.2.4. Sự di chuyển và dịch chuyển của đường cung  1.2.5. Độ co giãn của cung  1.3. Trạng thái cân bằng của thị trường  1.3.1. Thị trường cân bằng  1.3.2. Thị trường dư thừa  1.3.3. Thị trường thiếu hụt  1.3.4. Thay đổi trạng thái cân bằng  1.4. Sự can thiệp của chính phủ  1.4.1. Sự can thiệp trực tiếp  1.4.2. Sự can thiệp gián tiếp  **Nội dung thảo luận:**  - Phân tích tình huống thực tế.  **Nội dung thuyết trình:**  - Vấn đề do giảng viên gợi ý. |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:(15 giờ)   * Đọc giáo trình chính. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  **-** Chuyên cần  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  - Thuyết trình nhóm  - Tiểu luận cuối kỳ |
| 3 – 4 | **Chủ đề 2: Lựa chọn trong điều kiện rủi ro** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (10 giờ)  2.1. Các trạng thái của thông tin  2.2. Giá trị kỳ vọng (EV)  2.3. Ra quyết định dựa vào EV (không tính đến rủi ro)  2.4. Ra quyết định dựa vào EV (có tính đến rủi ro)  2.4.1. Đo lường rủi ro  2.4.2. Ra quyết định dựa vào EV (có tính đến rủi ro)  2.4.3. Hệ số biến thiên  2.4.4. Cây quyết định  2.4.5. Ra quyết định dựa vào lợi ích kỳ vọng (có tính đến rủi ro)  2.4.6. Giảm thiểu rủi ro  **Nội dung thảo luận:**  - Phân tích tình huống thực tế.  **Nội dung thuyết trình:**  - Vấn đề do giảng viên gợi ý. |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:(20 giờ)   * Đọc giáo trình chính. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  **-** Chuyên cần  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  - Thuyết trình nhóm  - Tiểu luận cuối kỳ |
| 5 - 6 | **Chủ đề 3: Thị trường yếu tố sản xuất** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (10 giờ)  3.1. Cung cầu nguồn lực: Xác định giá nhân tố  3.2. Tại sao giá nguồn lực quan trọng?  3.3. Số lượng nhân tố sản xuất tối ưu được xác định như thế nào?  3.4. Nguyên tắc chung  3.5. Thị trường lao động  3.5.1. Cầu lao động  3.5.2. Cung lao động  3.5.3. Cân bằng trên thị trường lao động và tiền lương tối thiếu  3.6. Thị trường vốn  3.6.1. Bản chất của lãi suất  3.6.2. Cung cầu trái phiếu  3.6.3. Đường cầu tư bản hiện vật  3.6.4. Sự dịch chuyển đường cầu tư bản hiện vật  3.6.5. Thị trường trái phiếu và tư bản  **Nội dung thảo luận:**  - Phân tích tình huống thực tế.  **Nội dung thuyết trình:**  - Vấn đề do giảng viên gợi ý. |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:(25 giờ)   * Đọc giáo trình chính. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  **-** Chuyên cần  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  - Thuyết trình nhóm  - Tiểu luận cuối kỳ |
| 7 | **Chủ đề 4: Vai trò của chính phủ trong nền kinh tế thị trường** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  4.1. Vai trò của chính phủ trong nền kinh tế thị trường  4.1.1. Tầm quan trọng của chính phủ trong nền kinh tế  4.1.2. Các quan điểm về vai trò của chính phủ trong nền  4.1.3. Các chức năng kinh tế của  4.2. Các nguyên nhân dẫn đến sự can thiệp  4.2.1. Ngoại tác  4.2.2. Giải pháp đối với ngoại tác  4.2.3. Hàng hóa công cộng  4.2.4. Độc quyền  4.2.5. Khắc phục sự không hoàn hảo của thị trường  4.2.6. Bất cân xứng thông tin  **Nội dung thảo luận:**  - Phân tích tình huống thực tế.  **Nội dung thuyết trình:**  - Vấn đề do giảng viên gợi ý. |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:(25 giờ)   * Đọc giáo trình chính. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  **-** Chuyên cần  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  - Thuyết trình nhóm  - Tiểu luận cuối kỳ |
| 8 | **Chủ đề 5: Thu nhập quốc gia, lạm phát và thất nghiệp** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  5.1. Thu nhập quốc gia  5.1.1. Tổng sản phẩm nội địa  5.1.2. Các phương pháp xác định GDP  5.1.3. GDP thực và GDP danh nghĩa  5.1.4. GDP thực theo xu hướng và những dao động của GDP thực  5.1.5. GDP va GNP  5.2. Lạm phát (Inflation)  5.2.1. Khái niệm  5.2.2. Phân loại lạm phát  5.2.3. Nguyên nhân của lạm phát  5.2.4. Tác động của lạm phát  5.2.5. Biện pháp giảm lạm phát  5.3. Thất nghiệp  5.3.1. Khái niệm  5.3.2. Các dạng thất nghiệp  5.3.3. Tác hại của thất nghiệp  5.4. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp  **Nội dung thảo luận:**  - Phân tích tình huống thực tế. |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:(10 giờ)   * Đọc giáo trình chính. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  **-** Chuyên cần  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  - Thuyết trình nhóm  - Tiểu luận cuối kỳ |
|  | **Chủ đề 6: Nền kinh tế mở** |  |
| 9 | **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  6.1. Lý thuyết về lợi thế  6.1.1. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith  6.1.2. Lý thuyết về lợi thế so sánh của David Ricardo  6.2. Thị trường ngoại hối  6.2.1. Khái niệm  6.2.2. Sự cân bằng trên thị trường ngoại hối  6.2.3. Tỷ giá hối đoái thực (er)  6.2.4. Tỷ giá ngang bằng sức mua (eppp)  6.2.5. Cơ chế tỷ giá hối đoái  6.3. Cán cân thanh toán quốc tế (BOP)  6.3.1. Khái niệm  6.3.2. Tài khoản vãng lai  6.3.3. Tài khoản vốn và tài chính (KA)  6.4. Chính sách kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở  6.4.1. Trường hợp tỷ giá hối đoái cố định, luồng vốn vận động hoàn toàn tự do  6.4.2. Trường hợp tỷ giá hối đoái linh hoạt, luồng vốn vận động hoàn toàn tự do  6.4.3. Bộ ba bất khả thi (Paul Krugman, 1979 & Jeffrey Frankel, 1999)  **Nội dung thảo luận:**  - Phân tích tình huống thực tế. |  |
|  | **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:(10 giờ)  Đọc giáo trình chính. |  |
|  | **C. Đánh giá kết quả học tập**:  **-** Chuyên cần  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  - Thuyết trình nhóm  - Tiểu luận cuối kỳ |  |

**- Phần thực hành: Không**

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: Lý thuyết, đảm bảo đầy đủ chỗ ngồi cho học viên

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: máy tính cá nhân, micro, âm thanh, máy chiếu, bảng và bút trình chiếu

**13. Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết**

- Đề cương được biên soạn vào năm học 2021 – 2022

- Nội dung được chỉnh sửa, cập nhật, thay đổi ở lần gần nhất: Mục tiêu, tóm tắt học phần, CELO.

*Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**    **TS. Phạm Tuấn Anh** | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Đoàn Ngọc Phúc** |

# PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**  **KHOA KT, TCNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**  CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ  NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG  **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  CHNK05 - Phương pháp nghiên cứu khoa học  *(Research Methodology)* | |

**1. Thông tin về học phần**

1.1. Số tín chỉ: 3 (2; 1)

1.2. Giờ tín chỉ/tiết đối với các hoạt động học tập:

* Giờ học lý thuyết trên lớp: 30 giờ
* Giờ học thực hành, thảo luận: 30/thí nghiệm/đồ án/hoạt động thực tiễn:0 giờ
* Giờ tự học của học viên: 90 giờ

1.3. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **🞎 Kiến thức giáo dục đại cương** | **🗹 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | **🗹** Kiến thức cơ sở ngành | 🞎 Kiến thức chung của ngành chính | 🞎 Kiến thức chuyên sâu của ngành chính | 🞎 Kiến thức bổ trợ | 🞎 Báo cáo thực tập - Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tốt nghiệp |
| **🗹** Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn |

1.4. Học phần tiên quyết:

1.5. Học phần học trước:

1.6. Học phần được giảng dạy ở học kỳ: 1

1.7. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:

- Ngôn ngữ: Tiếng Anh 🞎 Tiếng Việt 🗹

- Tài liệu giảng dạy: Tài liệu học tập học phần, Slide bài giảng và giáo trình chính bằng tiếng Việt.

1.8. Đơn vị phụ trách:

* Khoa: Kế toán, Tài chính – Ngân hàng

1.9. Giảng viên phụ trách học phần:

- Giảng viên phụ trách chính:

- Giảng viên cùng tham gia giảng dạy:

Học viên có thể trao đổi trực tiếp với giảng viên trên lớp/tại Khoa hoặc các hình thức liên lạc khác như: Email, Zalo, ...

**2. Mô tả học phần**

Phương pháp nghiên cứu khoa học chú trọng vào các công cụ và kỹ thuật tạo thành các mô hình phù hợp trong Tài chính. Học viên hình thành được khung phân tích để xây dựng, thực hiện, giải thích các thông số và kết quả kinh tế lượng. Môn học đề cập chi tiết cơ sở lý thuyết và ứng dụng các mô hình kinh tế lượng tuyến tính và phi tuyến tính. Học viên cũng được giới thiệu các công cụ quản lý dữ liệu và các phần mềm kinh tế lượng. Môn học hướng dẫn học viên phương pháp viết các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, phương pháp xây dựng đề cương nghiên cứu, phương hướng thực hiện và cách trình bày đề án tốt nghiệp thạc sĩ.

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được những mục tiêu sau:

**Về kiến thức:**

- Khái quát hóa được các kiến thức về cách thức thực hiện một đề tài khoa học, từ cách thu thập số liệu sơ cấp, thứ cấp; trình bày được tổng quan tài liệu, phạm vi đối tượng nghiên cứu; xá định được quy trình nghiên cứ, mô hình nghiên cứu và các biến số; thực hiện đề cương nghiên cứu và trình bày nghiên cứu ở dạng trình bày khoa học theo định dạng chuẩn.

- Khả năng viết tóm tắt một báo cáo nghiên cứu khoa học.

**Về kỹ năng:**

- Thiết kế nghiên cứu một đề cương nghiên cứu của chuyên ngành – thuyết minh đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường dành cho học viên.

- Khả năng phân tích, nhận dạng, lựa chọn chính xác các phương pháp cụ thể cho từng bước thưc hiện một đề tài khoa học như thu thập số liệu, trình bày đề tài, xác lập quy trình và mô hình thực hiện, thực hiện đề cương, trình bày nghiên cứu khoa học.

**Về thái độ:**

**-** Tuân thủ các quy định pháp luật và các giá trị đạo đức, tư tưởng Mác-Lênin trong đời sống đồng thời thể hiện được tinh thần trách nhiệm; khả năng chịu được áp lực trong công việc; trung thực; có tính kỷ luật trong môi trường học tập và làm việc; nhận thức được tầm quan trọng của các vấn đề đạo đức trong nghiên cứu khoa học, có ý thức tự học suốt đời.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần học viên có khả năng

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực (thang đo Bloom)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | **Hình thành** được thế giới quan và phương pháp luận khoa học để giải quyết các vấn đề trong nghiên cứu | 5 |
| CELO2 | **Thiết kế** được một sản phẩm nghiên cứu. | 6 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO3 | **Xây dựng** được tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp hình thành sản phẩm nghiên cứu khoa học. | 4 |
| CELO4 | **Phát triển** kỹ năng hoạch định và tư duy để giải quyết vấn đề nghiên cứu có liên quan | 4 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO5 | **Giữ gìn** đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật. | 5 |

*Ghi chú: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo*

**5. Ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELOs) với CĐR Chương trình đào tạo (ELOs):**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **KQHTMĐ của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** |
|  | **Kiến thức** |  |
| CELO1 | **Hình thành** được thế giới quan và phương pháp luận khoa học để giải quyết các vấn đề trong nghiên cứu | ELO1 |
| CELO2 | **Thiết kế** được một sản phẩm nghiên cứu. | ELO4 |
|  | **Kỹ năng** |  |
| CELO3 | **Xây dựng** được tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp hình thành sản phẩm nghiên cứu khoa học. | ELO5 |
| CELO4 | **Phát triển** kỹ năng hoạch định và tư duy để giải quyết vấn đề nghiên cứu có liên quan | ELO6 |
|  | **Thái độ và phẩm chất đạo đức** |  |
| CELO5 | **Giữ gìn** đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật. | ELO8 |

**6. Ma trận mức độ đóng góp của học phần cho Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CHNK05 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | S | N | N | H | S | S | N | S |

* *N: Không đóng góp (none supported)*
* *S: Có đóng góp (suppoorted)*
* *H: Đóng góp quan trọng (highly supported)*

**7. Phương pháp giảng dạy và học tập**

**7.1. Phương pháp giảng dạy**

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình dạy:

- Thuyết giảng, tham luận;

- Nghiên cứu độc lập;

- Nhóm nghiên cứu giảng dạy;

- Thảo luận và trình bày;

- Giải quyết vấn đề

- Giao bài tập về nhà.

**7.2. Phương pháp học tập**

- Học viên tham gia nghe giảng và đặt câu hỏi

- Học viên chủ động đọc tài liệu, tự nghiên cứu

- Cố gắng trả lời câu hỏi gợi ý giảng viên;

- Tự nghiên cứu và thảo luận.

**8. Nhiệm vụ của học viên**

- Học viên cần chuẩn bị bài (xem lại kiến thức buổi học trước, đọc sách, làm bài tập, ôn lại kiến thức môn học trước) trước khi đến lớp;

- Học viên tham dự lớp học đầy đủ, đúng giờ và chủ động tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp;

- Học viên nghiêm túc thực hiện các bài tập/ bài tình huống và bài thi cuối kì. Học viên vắng học buổi nào, bài kiểm tra buổi đó được tính điểm 0. Những học viên vắng thi có lý do chính đáng sẽ được giải quyết theo quy định chung;

- Học viên nộp bài tập theo đúng quy định;

- Trong tất cả các buổi học và buổi thi, học viên cần mang theo máy tính cá nhân để thuận tiện cho việc giải bài tập.

**9. Đánh giá và cho điểm**

**9.1. Thang điểm**

Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

**9.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá**

**- Ma trận đánh giá Kết quả học tập mong đợi của học phần**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | | | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Làm bài tập | Thảo luận, phát biểu | Chuyên cần | Thi giữa kỳ | Thi cuối kỳ |
| CELO1 | x | x | x | x | x | Giảng viên giao đề tài cho từng học viên/ Nhóm học viên sau khi học viên/ Nhóm học viên lựa chọn được vấn đề nghiên cứu. | Xuyên suốt trong quá trình học. |
| CELO2 | x | x | x | x | x |
| CELO3 |  |  | x | x | x |
| CELO4 |  | x |  | x | x |
| CELO5 |  | x |  | x | x |  |  |

**- Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Chuyên cần | 10 |  |
| 2 | Thảo luận, bài tập, bài tập nhóm | 10 |  |
| 3 | Thi giữa học kỳ | 20 |  |
| 4 | Thi cuối học kỳ | 60 |  |
| **Tổng** | | **100** |  |

**9.3. Rubric đánh giá học phần**

**- Đánh giá chuyên cần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia  > 90% buổi học | Tham gia >  80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia  < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời ≥ 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**- Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, HV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 HV thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

**+ Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**+ Dạng câu hỏi trắc nghiệm**

| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần, tuy nhiên cần tập trung nỗ lực | Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ học phần, hủy môn |

**+ Dạng vấn đáp**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thái độ trả lời câu hỏi | **30** | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. |
| Nội dung trả lời | **70** | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như hoặc không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi |

**- Đánh giá thực hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện | **40** | Đi học đúng giờ, đầy đủ | Đi học đầy đủ, có trễ (< 2 buổi) | Đi học chưa đầy đủ (vắng 1 buổi), có trễ ≤ 2 buổi) | Vắng > 1 buổi thực hành; đi trễ > 2 buổi. |
| Thái độ học tập | **30** | Thực hiện đủ nội dung, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi (> 2) | Thực hiện đủ nội dung, trả lời ít câu hỏi (≤ 2) | Thực hiện đủ nội dung trong buổi thực hành | Không thực hiện đủ nội dung |
| Làm việc nhóm | **30** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm tích cực, rõ ràng | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm | Thể hiện cộng tác trong nhóm chưa tốt | Không cộng tác thực hiện |

**10. Giáo trình và tài liệu học tập**

**10.1. Giáo trình**

1.Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học, Vũ Cao Đàm , NXB Giáo dục Việt Nam, 2021.

**10.2. Tài liệu học tập**

Tài liệu bổ trợ và slides bài giảng do giảng viên Nhà trường biên soạn.

**10.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo khác**

2. Phương pháp nghiên cứu kinh tế và viết luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ, PGS. TS. Đinh Phi Hổ, NXB Tài chính, 2021.

**11. Nội dung chi tiết của học phần**

**- Phần lý thuyết**

| **Buổi** | **Nội dung** | **KQHTMĐ của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | **Chương 1: Giới thiệu về nghiên cứu** | CELO1,2,3,5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  Giới thiệu môn học  1. 1 Ý nghĩa của nghiên cứu  1. 2. Định nghĩa nghiên cứu  1. 3. Mục tiêu nghiên cứu  1.4. Động lực trong nghiên cứu  1.5. Đặc điểm chung của nghiên cứu  1.6. Tiêu chí nghiên cứu tốt  1.7. Các loại nghiên cứu |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**  Đọc [1] Chương I (trang.3-24) |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thi cuối kỳ |
| 2 | **Chương 2: Tổng quan lý thuyết** | CELO1,2,3,5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** ( 5 giờ)  2.1. Ý nghĩa của việc tổng quan lý thuyết  2.2. Sự cần thiết của tổng quan lý thuyết  2.3 Mục tiêu của tổng quan lý thuyết  2.4 Nguồn khảo lược lý thuyết  2.5. Cách đọc bài báo khoa học  2.6. Báo cáo nghiên cứu  2.7 Ghi chép, tóm tắt những phát hiện khi lược khảo tài liệu  2.8 Phạm vi và ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**  Đọc [1] Chương II (trang.26-67) |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thi cuối kỳ. |
| 3 | **Chương 3: Thiết kế nghiên cứu** | CELO1,2,3,5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  3.1 Giới thiệu thiết kế nghiên cứu  3.2. Phương pháp thiết kế nghiên cứu  3.3 Các loại thiết kế nghiên cứu  3.4 Các nguyên tắc thiết kế thực nghiệm  3.5 Thiết kế các thực nghiệm  3.6 Các khái niệm mẫu  3.7 Phương pháp lấy mẫu |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**  Đọc [1] Chương III (trang.70-97) |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thi cuối kỳ |
| 4 | **Chương 4: Các công cụ đo lường cơ bản** | CELO1,2,3,5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  4.1. Giới thiệu  4.2. Đặc điểm  4.3. Sơ đồ các công cụ  4.4 Thiết kế thử nghiệm  4.5. Độ tin cậy của các công cụ đo lường  4.6. Thu thập dữ liệu  4.7. Thang đo  - Bài tập cá nhân số 1 |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**  Đọc [1] chương IV (tr.101-145) |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**   * Phương pháp đánh giá: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thi cuối kỳ |
| 5 | **Chương 5: Thống kê ứng dụng** | CELO1,2,3,5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  5.1. Phân tích hồi quy  5.2. Ước lượng tham số  5.3. Kiểm định thống kê  5.4 Phân tích dữ liệu đơn biến, hai biến, đa biến |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**  Đọc (1); (2); (3); (4); (5) |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thi cuối kỳ |
| 6 | **Chương 6: Trình bày và công bố kết quả nghiên cứu** | CELO1,2,3,5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  6.1. Kiểu công bố  6.2. Cấu trúc của bài bài nghiên cứu, báo cáo, luận văn  6.3. Nội dung của bài bài nghiên cứu, báo cáo, luận văn  6.4. Các loại hình trích dẫn  6.5 Các kiểu đạo văn  6.6. Các phầm mềm sử dụng xác định đạo văn  6.7. Kỹ thuật tránh đạo văn  6.8. Sở hữu trí tuệ  - Bài tập cá nhân số 2  **Ôn tập** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**  Đọc [1] chương VI (tr.209 -226)  Đọc [1] chương VII, VII (tr.239 -287) |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thi cuối kỳ |

**- Phần thực hành:**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Thực hành: (5 giờ)**  - Học viên tìm kiếm paper, nghiên cứu và thảo luận đề tài “Ý nghĩa của nghiên cứu”  - Tìm đề tài nghiên cứu để làm bài tập nhóm | CELO2  CELO3  CELO4 |
| **2-3** | **Thực hành: (10 giờ)**  - Học viên tìm kiếm paper, nghiên cứu và thảo luận đề tài “Thiết kế nghiên cứu”  **- Học viên trình bày bài nghiên cứu theo nhóm**  **- Thảo luận** | CELO2  CELO3  CELO4 |
| **4-6** | **Thực hành: (15 giờ)**  - Học viên tìm kiếm paper, nghiên cứu và thảo luận đề tài “P**hân tích dữ liệu”**  **- Học viên trình bày bài nghiên cứu theo cá nhân**  **- Thảo luận** | CELO2  CELO3  CELO4 |

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: Lý thuyết, đảm bảo đầy đủ chỗ ngồi cho học viên

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: máy tính cá nhân, micro, âm thanh, máy chiếu, bảng, phấn và bút trình chiếu

**13. Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết**

- Đề cương được biên soạn vào năm học 2021 – 2022

- Nội dung được chỉnh sửa, cập nhật, thay đổi ở lần gần nhất: chỉnh sửa lần 1 năm 2021: điều chỉnh toàn bộ nội dung, giáo trình, phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá.

*Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**    **TS. Phạm Tuấn Anh** | **GIẢNG VIÊN**    **PGS.TS. Đỗ Linh Hiệp** |

# QUẢN TRỊ HỌC

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**  **KHOA KT, TCNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: QKQH01 – QUẢN TRỊ HỌC

*(Management)*

**1. Thông tin về học phần**

1.1. Số tín chỉ: 03

1.2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

- Số giờ học lý thuyết: 30

- Số giờ thực hành: 30

- Số giờ tự học của học viên: 90

1.3. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **🞎 Kiến thức giáo dục đại cương** | **🗹 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | **🗹** Kiến thức cơ sở ngành | 🞎 Kiến thức chung của ngành chính | 🞎 Kiến thức chuyên sâu của ngành chính | 🞎 Kiến thức bổ trợ | 🞎 Báo cáo thực tập - Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tốt nghiệp |
| **🗹** Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn |

1.4. Học phần tiên quyết: Không

1.5. Học phần học trước: Không

1.6. Học phần được giảng dạy ở học kỳ: 1

1.7. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:

- Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹

- Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).

1.8. Đơn vị phụ trách:

- Khoa: Khoa Quản trị

1.9. Giảng viên phụ trách học phần:

- Giảng viên phụ trách chính:

- Giảng viên cùng tham gia giảng dạy: .

Học viên có thể trao đổi trực tiếp với giảng viên trên lớp/tại Khoa hoặc các hình thức liên lạc khác như: Email, Zalo...

**2. Mô tả học phần**

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

- Học phần này nhằm trang bị những kiến thức nền tảng về hoạt động quản trị của một tổ chức (doanh nghiệp) cho người học. Sau khi hoàn tất học phần, người học sẽ hiểu, phân tích, giải thích và ứng dụng được ở mức độ chuyên sâu. Cụ thể:

- Phân tích các hoạt động quản lý bên trong tổ chức, cũng như tầm quan trọng của các chức năng quản trị.

- Phân tích và ứng dụng được quá trình quản trị thông qua các chức năng quản trị;

- Phân tích, đánh giá và giải quyết các tình huống quản trị trong thực tế.

- Phân tích được sự ảnh hưởng của môi trường đến hoạt động của tổ chức;

- Vận dụng kỹ năng cần thiết khi làm việc bên trong tổ chức (nhóm, lớp học,…).

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được những mục tiêu sau:

**Về kiến thức:**

- Đánh giá được môi trường hoạt động của quản trị, các bước ra quyết định quản trị, các chức năng của quản trị.

**Về kỹ năng:**

- Phát triển kỹ năng hoạch định và tư duy tổ chức để giải quyết vấn đề liên quan đến quản lý doanh nghiệp.

**Về thái độ:**

- Tạo lập ý thức trách nhiệm đối với công việc, tự rèn luyện bản thân.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần học viên có khả năng

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực (thang đo Bloom)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đánh giá được môi trường hoạt động của quản trị, các bước ra quyết định quản trị, các chức năng của quản trị gồm: hoạch định, tổ chức, điều khiển và kiểm soát. | 5 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO2 | Phát triển kỹ năng hoạch định và tư duy tổ chức để giải quyết vấn đề liên quan đến quản lý doanh nghiệp. | 5 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO3 | Tạo lập ý thức trách nhiệm đối với công việc, tự rèn luyện bản thân. | 5 |

**5. Ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELOs) với CĐR Chương trình đào tạo (ELOs):**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đánh giá được môi trường hoạt động của quản trị, các bước ra quyết định quản trị, các chức năng của quản trị gồm: hoạch định, tổ chức, điều khiển và kiểm soát. | ELO2 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO2 | Phát triển kỹ năng hoạch định và tư duy tổ chức để giải quyết vấn đề liên quan đến quản lý doanh nghiệp. | ELO6 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO3 | Tạo lập ý thức trách nhiệm đối với công việc, tự rèn luyện bản thân. | ELO8 |

**6. Ma trận mức độ đóng góp của học phần cho Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| QKQH01 | Quản trị học | N | H | N | N | N | H | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (suppoorted)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

**7. Phương pháp giảng dạy và học tập**

**7.1. Phương pháp giảng dạy**

- Thuyết giảng, giải thích cụ thể, và thảo luận những nội dung của học phần.

- Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.

- Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.

- Tổ chức hoạt động tư duy tìm ý tưởng.

**7.2. Phương pháp học tập**

- Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.

- Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do giảng viên đặt ra.

- Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.

- Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

**8. Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

- Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.

- Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).

- Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.

- Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.

- Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.

- Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

**9. Đánh giá và cho điểm**

**9.1. Thang điểm**

- Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

**9.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá**

**- Ma trận đánh giá Kết quả học tập mong đợi của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi trắc nghiệm cuối kỳ - đề mở.  - Rubric số 1. | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 2 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi trắc nghiệm cuối kỳ - đề mở.  - Rubric số 1; 2. | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 3 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Rubric số 1; 2. | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ |

**- Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Thi cuối học kỳ | 60% | Thi cuối kỳ |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

**9.3. Rubric đánh giá học phần**

**- Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, HV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 HV thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**- Tiểu luận cuối kỳ (nộp báo cáo)**

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Tổng hợp và xử lý kết quả | **30** | Biết tổng hợp và biết cách xử lý số liệu, hiểu rõ kết quả thống kê | Biết tổng hợp biết cách xử lý số liệu nhưng chưa hiểu rõ hết kết quả thống kê | Biết tổng hợp, biết cách xử lý số liệu, nhưng không hiểu kết quả thống kê | Số liệu không rõ ràng, không đầy đủ |
| Khả năng  viết và trình bày | **20** | Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chỉnh sửa 1 lần | Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chỉnh sửa 2 lần | Viết và trình bày rõ ràng. Chỉnh sửa 3 lần | Không có khả năng viết và trình bày kết quả. Chỉnh sửa > 3 lần. |
| Đánh giá về kiến thức | **40** | Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, thảo luận có cơ sở, đưa ra nhận xét và đề nghị hợp lý | Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, có thảo luận, nhận xét và đề nghị hợp lý | Có kiến thức khi đánh giá kết quả, có thảo luận, nhận xét và đề nghị | Kiến thức thiếu, sai và nhận xét kết quả không đúng |
| Hoàn thành đúng hạn | **10** | Nộp trước hạn | Nộp đúng hạn | Nộp trong thời gian gia hạn | Nộp sau thời gian gia hạn;  Không nộp |

**10. Giáo trình và tài liệu học tập**

**10.1. Giáo trình chính**

1. Giáo trình quản trị học, TS Trần Dục Thức , NXB Tài chính, 2021.

**10.2. Tài liệu học tập**

Slide bài giảng của giảng viên

**10.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo khác**

2. Quản trị học, tóm tắt lý thuyết và câu hỏi trắc nghiệm, Trường Đại Học Kinh tế Tp Hồ Chí Minh, NXB Tài chính, 2020.

**11. Nội dung chi tiết của học phần**

| **Tuần** | **Nội dung** | **CĐR của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | **GIỚI THIỆU MÔN HỌC**  **CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ QUẢN TRỊ** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Quản trị là gì?    1. Khái niệm    2. Kết quả và hiệu quả trong công tác quản trị    3. Làm thế nào để nâng cao công tác quản trị trong thực tế? 2. Nhà quản trị là ai?    1. Các khái niệm    2. Cấp bậc quản trị    3. Các kỹ năng quản trị    4. Vai trò của quản trị 3. Tính khoa học và tính nghệ thuật trong công tác quản trị    1. Thảo luận về tính khoa học và nghệ thuật trong công tác quản trị trong thực tế tại đơn vị học viên đang công tác. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tìm hiểu tính khoa học và nghệ thuật trong công tác quản trị. 2. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 2 | **CHƯƠNG 2. SỰ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG QUẢN TRỊ** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Lịch sử tư tưởng quản trị 2. Trường phái quản trị    1. Cổ điển.    2. Tâm lý xã hội.    3. Định lượng trong quản trị    4. Hội nhập trong quản trị.    5. Quản trị hiện đại. 3. Thảo luận về trường phái quản trị trong thực tế.    1. Học viên thảo luận nhóm về trường phái quản trị (liên hệ thực tế tại đơn vị công tác). |  |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tìm hiểu các trường phái quản trị trong thực tế. 2. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 3 | **CHƯƠNG 3. VĂN HÓA TỔ CHỨC** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Văn hóa dân tộc và các loại hình văn hóa    1. Khái niệm về văn hóa    2. Văn hóa dân tộc là gì?    3. Cách thức bảo tồn và phát huy vai trò văn hóa dân tộc trong thực tế.    4. Các loại hình văn hóa. 2. Văn hóa tổ chức.    1. Khái niệm.    2. Các loại hình văn hóa tổ chức.    3. Sự tác động của văn hóa tổ chức đến hoạt động của doanh nghiệp. 3. Thảo luận nhóm về văn hóa tổ chức (liên hệ thực tế tại đơn vị học viên đang công tác) | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 4 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 4 | **CHƯƠNG 4. MÔI TRƯỜNG QUẢN TRỊ** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái niệm và phân loại quản trị.    1. Khái niệm    2. Phân loại môi trường    3. Theo phạm vi/ cấp độ môi trường    4. Theo mức độ phức tạp và biến động của môi trường. 2. Vai trò và đặc điểm của môi trường quản trị.    1. Môi trường toàn cầu    2. Môi trường tổng quát    3. Môi trường ngành    4. Môi trường nội bộ 3. Kỹ thuật phân tích SWOT.    1. Các bước trong qui trình phân tích SWOT    2. Ma trận SWOT    3. Học viên thảo luận nhóm và tập phân tích SWOT đối với đơn vị mình đang công tác. |  |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 5. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 5 | **CHƯƠNG 5. QUYẾT ĐỊNH QUẢN TRỊ** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Thông tin.    1. Vai trò của thông tin và các hình thức thông tin.    2. Nâng cao hiệu quả của thông tin trong tổ chức. 2. Các cấp ra quyết định và chức năng quyết định.    1. Khái niệm.    2. Phân loại quyết định. 3. Quy trình ra quyết định.    1. Các bước ra quyết định.    2. Mô hình ra quyết định.    3. Các phong cách ra quyết định của Vroom –Yetton – Jago. 4. Các công cụ hỗ trợ ra quyết định.    1. Công cụ định lượng.    2. Công cụ bán định lượng. 5. Nâng cao hiệu quả ra quyết định quản trị.    1. Những phẩm chất cá nhân cần thiết để quyết định hiệu quả.    2. Nâng cao hiệu quả việc thực hiện quyết định | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 6 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 6 | **CHƯƠNG 6. HOẠCH ĐỊNH** | |
| 1. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết) 2. Lợi ích và phân loại hoạch định.    1. Khái niệm.    2. Lợi ích của việc hoạch định.    3. Phân loại hoạch định. 3. Mục tiêu và nền tảng của hoạch định.    1. Sứ mạng và mục tiêu    2. Phân loại mục tiêu.    3. Tầm quan trọng của mục tiêu.    4. Cách tiếp cận trong thiết lập mục tiêu.    5. Các yêu cầu đối với thiết lập mục tiêu. 4. Mô hình tổ chức/doanh nghiệp về hoạch định.    1. Mô hình truyền thống.    2. Mô hình hiện đại. 5. Quy trình cơ bản của hoạch định. 6. Hoạch định chiến lược. 7. Công cụ hỗ trợ hoạch định. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Chuẩn bị bài thuyết trình nhóm về công tác hoạch định. |  |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 7 | **ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  Các nhóm thuyết trình về công tác hoạch định tại cơ quan đang công tác. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 7. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 8 | **CHƯƠNG 7. TỔ CHỨC** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái niệm và vai trò của chức năng tổ chức.    1. Khái niệm.    2. Vai trò của chức năng tổ chức.    3. Những vấn đề khoa học trong công tác tổ chức. 2. Xây dựng cơ cấu tổ chức.    1. Khái niệm.    2. Các nguyên tắc cơ bản của tổ chức quản trị.    3. Các yêu cầu khi thiết kế cơ cấu tổ chức.    4. Quan điểm thiết kế cơ cấu tổ chức.    5. Các giai đoạn hình thành cơ cấu tổ chức.    6. Các mô hình cơ cấu tổ chức cơ bản. 3. Sự phân chia quyền lực.    1. Khái niệm.    2. Ủy quyền. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 8 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 9 | **CHƯƠNG 8. LÃNH ĐẠO** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái niệm và vai trò của chức năng lãnh đạo.    1. Khái niệm.    2. Vai trò. 2. Lãnh đạo.    1. Khái niệm.    2. Phân loại phong cách lãnh đạo theo mức độ.    3. Lựa chọn phong cách lãnh đạo. 3. Động viên.    1. Khái niệm.    2. Lý thuyết về động viên.    3. Ứng dụng các thuyết động viên vào thực hành quản trị. 4. Giải quyết xung đột.    1. Khái niệm giải quyết xung đột    2. Ứng dụng lý thuyết giải quyết xung độ vào tình huống thực tế tại tổ chức. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Chuẩn bị nội dung thuyết trình. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 10 | **THUYẾT TRÌNH NHÓM** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  Các nhóm thuyết trình về công tác quản trị thực tế tại đơn vị công tác. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 9. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 11 | **CHƯƠNG 9. KIỂM SOÁT** |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái niệm và các nguyên tắc xây dựng cơ chế kiểm soát.    1. Khái niệm.    2. Các nguyên tắc xây dựng cơ chế kiểm soát. 2. Tiến trình kiểm soát.    1. Xác định tiêu chuẩn kiểm soát.    2. Đo lường kết quả.    3. Phân tích sai lệch.    4. Điều chỉnh sai lệch. 3. Các loại hình kiểm soát.    1. Kiểm soát lường trước.    2. Kiểm soát hiện tại.    3. Kiểm soát sau thực hiện. 4. Công cụ kiểm soát.    1. Ngân quĩ.    2. Phân tích thống kê.    3. Báo cáo phân tích chuyên môn.    4. Kiểm soát hành vi. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem lại toàn bộ nội dung chuẩn bị cho buổi ôn tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 12 | **ÔN TẬP VÀ KẾT THÚC MÔN** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Hệ thống các nội dung chính thuộc môn học (Từ chương 1 đến chương 9). 2. Nhắc nhở học viên về hình thức thi cuối kỳ. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: phòng học lý thuyết.

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.

- Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

**13. Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:**

- Đề cương được biên soạn vào năm học 2021 – 2022

- Nội dung được chỉnh sửa, cập nhật, thay đổi ở lần gần nhất: Mục tiêu, tóm tắt học phần, CELO.

*Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**    **TS. Phạm Tuấn Anh** | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Nguyễn Hồng Nhung** |

# TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**  **KHOA KT, TCNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**  CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ  NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG  **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  KTTT01 – Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính  *(Money, Banking & Financial Markets)* | |

**1. Thông tin về học phần**

1.1. Số tín chỉ: 3 (3; 0)

1.2. Giờ tín chỉ/tiết đối với các hoạt động học tập:

* Giờ học lý thuyết trên lớp: 45 giờ
* Giờ học thực hành, thảo luận…/thí nghiệm/đồ án/hoạt động thực tiễn: 00 giờ
* Giờ tự học của học viên: 105 giờ

1.3. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **🞎 Kiến thức giáo dục đại cương** | **🗹 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🗹 Kiến thức cơ sở ngành | 🞎 Kiến thức chung của ngành chính | 🞎 Kiến thức chuyên sâu của ngành chính | 🞎 Kiến thức bổ trợ | 🞎 Báo cáo thực tập - Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tốt nghiệp |
| 🗹 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn |

1.4. Học phần tiên quyết:

1.5. Học phần học trước:

1.6. Học phần được giảng dạy ở học kỳ: 1

1.7. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:

- Ngôn ngữ: Tiếng Anh 🞎 Tiếng Việt 🗹

- Tài liệu giảng dạy: Tài liệu học tập học phần, Slide bài giảng và giáo trình chính bằng tiếng Việt.

1.8. Đơn vị phụ trách:

* Bộ môn/Ngành:
* Khoa: Kế toán, Tài chính – Ngân hàng

1.9. Giảng viên phụ trách học phần:

- Giảng viên phụ trách chính: TS. Phạm Tuấn Anh – Điện thoại: 0983.415.188 – Email: [anh.pt@ktkt.edu.vn](mailto:hau.lt@ktkt.edu.vn)

- Giảng viên cùng tham gia giảng dạy: .

Học viên có thể trao đổi trực tiếp với giảng viên trên lớp/tại Khoa hoặc các hình thức liên lạc khác như: Email, Zalo...

**2. Mô tả học phần**

Học phần cung cấp cho học viên cao học những nội dung chuyên sâu và nâng cao về tiền tệ, lạm phát, thị trường tài chính, chính sách tiền tệ và điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương, lãi suất và những nhân tố cơ bản quyết định cấu trúc của hệ thống tài chính hiện đại; vai trò và hoạt động của các trung gian tài chính. Từ đó, học viên có thể phân tích, đánh giá, bình luận các chính sách của nhà nước và vai trò của các tác nhân quan trọng trong hệ thống tiền tệ và thị trường tài chính quốc gia.

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được những mục tiêu sau:

**Về kiến thức:**

- Đánh giá được các vấn đề và tình huống thực tiễn liên quan đến tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính.

- Phân tích được các kiến thức chuyên sâu và nâng cao về tiền tệ, lạm phát, thị trường tài chính, chính sách tiền tệ và điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương, lãi suất và những nhân tố cơ bản quyết định cấu trúc của hệ thống tài chính hiện đại; vai trò và hoạt động của các trung gian tài chính.

**Về kỹ năng:**

- Xây dựng được tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp để khi đánh giá các vấn đề về tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính.

**Về thái độ:**

- Thực hiện có trách nhiệm các chuẩn mực đạo đức và khuôn khổ pháp luật trong các hoạt động liên quan đến tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần học viên có khả năng

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực (thang đo Bloom)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | **Đánh giá** được các vấn đề và tình huống thực tiễn liên quan đến tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính. | 5 |
| CELO2 | **Phân tích** được các kiến thức chuyên sâu và nâng cao về tiền tệ, lạm phát, thị trường tài chính, chính sách tiền tệ và điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương, lãi suất và những nhân tố cơ bản quyết định cấu trúc của hệ thống tài chính hiện đại; vai trò và hoạt động của các trung gian tài chính. | 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO3 | **Xây dựng** được tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp để khi đánh giá các vấn đề về tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính | 4 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO4 | **Thực hiện** có trách nhiệm các chuẩn mực đạo đức và khuôn khổ pháp luật trong các hoạt động liên quan đến tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính | 5 |

*Ghi chú: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo*

**5. Ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELOs) với CĐR Chương trình đào tạo (ELOs):**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | **Đánh giá** được các vấn đề và tình huống thực tiễn liên quan đến tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính. | ELO1 |
| CELO2 | **Phân tích** được các kiến thức chuyên sâu và nâng cao về tiền tệ, lạm phát, thị trường tài chính, chính sách tiền tệ và điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương, lãi suất và những nhân tố cơ bản quyết định cấu trúc của hệ thống tài chính hiện đại; vai trò và hoạt động của các trung gian tài chính. | ELO2 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO3 | **Xây dựng** được tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp để khi đánh giá các vấn đề về tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính | ELO5 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO4 | **Thực hiện** có trách nhiệm các chuẩn mực đạo đức và khuôn khổ pháp luật trong các hoạt động liên quan đến tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính | ELO8 |

**6. Ma trận mức độ đóng góp của học phần cho Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| KTTT01 | Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính | H | H | N | N | S | N | N | S |

* *N: Không đóng góp (none supported)*
* *S: Có đóng góp (suppoorted)*
* *H: Đóng góp quan trọng (highly supported)*

**7. Phương pháp giảng dạy và học tập**

**7.1. Phương pháp giảng dạy**

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình dạy:

- Thuyết giảng, giải thích, tham luận;

- Thảo luận và trình bày theo chủ đề và tình huống giảng viên yêu cầu;

- Tổ chức làm việc nhóm; thuyết trình nhóm;

- Dạy học theo tình huống;

- Tập kích não.

**7.2. Phương pháp học tập**

- Học viên tham gia nghe giảng trên lớp;

- Học viên chủ động nghiên cứu tài liệu do giảng viên yêu cầu trước và sau các buổi giảng;

- Nghe giảng, đặt câu hỏi, thảo luận và thuyết trình;

- Giải quyết các câu hỏi và chủ đề đặt ra từ giảng viên;

- Giải quyết các câu hỏi và chủ đề đặt ra từ quá trình nghiên cứu tài liệu và thảo luận;

- Thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu nghiên cứu đặt ra;

- Làm bài tập và thảo luận;

- Giải quyết tình huống.

**8. Nhiệm vụ của học viên**

- Đọc trước các tài liệu do giảng viên yêu cầu trước các buổi giảng;

- Học viên cần chuẩn bị bài (xem lại kiến thức buổi học trước, đọc sách, làm bài tập, ôn lại kiến thức môn học trước) trước khi đến lớp;

- Học viên tham dự lớp học đầy đủ, đúng giờ và chủ động tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp;

- Học viên đi học phải ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không làm việc riêng trong lớp. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý;

- Tham khảo thêm các tài liệu được gợi ý bởi giảng viên hoặc có liên quan đến môn học;

- Thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ đặt ra trong quá trình tham gia trên lớp và nghiên cứu học liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;

- Học viên nghiêm túc thực hiện các bài tập/bài tình huống và bài thi cuối kì. Học viên vắng học buổi nào, bài kiểm tra buổi đó được tính điểm 0. Những học viên vắng thi có lý do chính đáng sẽ được giải quyết theo quy định chung;

- Học viên nộp bài tập, báo cáo, tiểu luận theo đúng quy định;

- Học viên tự trang bị công cụ học tập: laptop (khi được giảng viên yêu cầu, mục đích tìm kiếm thông tin, truy cập học liệu).

**9. Đánh giá và cho điểm**

**9.1. Thang điểm**

Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

**9.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá**

**- Ma trận đánh giá Kết quả học tập mong đợi của học phần**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | | | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Làm bài tập | Thảo luận, phát biểu | Chuyên cần | Thi giữa kỳ | Thi cuối kỳ |
| CELO1 | x | x | x | x | x | Làm bài tập  Thảo luận, phát biểu  Chuyên cần  Kiểm tra giữa kỳ  Tiểu luận cuối kỳ | Hàng tuần  Hàng tuần  Từng buổi  Định kỳ  Cuối kỳ |
| CELO2 | x | x | x | x | x |
| CELO3 | x | x |  | x | x |
| CELO4 | x | x | x |  | x |

**- Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Chuyên cần | 10% |  |
| 2 | Bài tập, thuyết trình/làm việc nhóm | 10% |  |
| 3 | Kiểm tra giữa kỳ | 20% |  |
| 4 | Tiểu luận cuối kỳ | 60% |  |
| **Tổng** | | **100%** |  |

**9.3. Rubric đánh giá học phần**

**- Đánh giá chuyên cần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia  > 90% buổi học | Tham gia >  80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia  < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời ≥ 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**- Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, HV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 HV thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**- Tiểu luận cuối kỳ (nộp báo cáo)**

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Tổng hợp và xử lý kết quả | **30** | Biết tổng hợp và biết cách xử lý số liệu, hiểu rõ kết quả thống kê | Biết tổng hợp biết cách xử lý số liệu nhưng chưa hiểu rõ hết kết quả thống kê | Biết tổng hợp, biết cách xử lý số liệu, nhưng không hiểu kết quả thống kê | Số liệu không rõ ràng, không đầy đủ |
| Khả năng  viết và trình bày | **20** | Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chỉnh sửa 1 lần | Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chỉnh sửa 2 lần | Viết và trình bày rõ ràng. Chỉnh sửa 3 lần | Không có khả năng viết và trình bày kết quả. Chỉnh sửa > 3 lần. |
| Đánh giá về kiến thức | **40** | Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, thảo luận có cơ sở, đưa ra nhận xét và đề nghị hợp lý | Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, có thảo luận, nhận xét và đề nghị hợp lý | Có kiến thức khi đánh giá kết quả, có thảo luận, nhận xét và đề nghị | Kiến thức thiếu, sai và nhận xét kết quả không đúng |
| Hoàn thành đúng hạn | **10** | Nộp trước hạn | Nộp đúng hạn | Nộp trong thời gian gia hạn | Nộp sau thời gian gia hạn;  Không nộp |

**10. Giáo trình và tài liệu học tập**

**10.1. Giáo trình**

1. Kinh tế học về tiền, ngân hàng và thị trường tài chính, Frederic S.Mishkin (PGS.TS. Phan Trần Trung Dũng dịch), NXB Tài chính, 2021.

**10.2. Tài liệu học tập**

Slides bài giảng, bài đọc, bài tập, bài đọc thêm (Tài liệu lưu hành nội bộ do giảng viên đứng lớp cung cấp).

**10.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo khác**

2. Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính, Nguyễn Văn Ngọc, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2021.

**11. Nội dung chi tiết của học phần**

**- Phần lý thuyết**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
| 1 | **Giới thiệu môn học và Chương 1: Tổng quan về tiền tệ và hệ thống tài chính** | CELO1  CELO2  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (3 giờ)  Giới thiệu môn học  **1.1. Tổng quan về tiền tệ**  1.1.1. Sự phát triển của các hình thái tiền tệ  1.1.2. Sự cần thiết nghiên cứu về tiền tệ  **1.2. Tổng quan về hệ thống tài chính**  1.2.1. Các dòng luân chuyển vốn qua hệ thống tài chính  1.2.2. Thị trường tài chính: chức năng, cấu trúc và công cụ của thị trường tài chính  1.2.3. Các trung gian tài chính: chức năng và các loại hình trung gian tài chính  1.2.4. Sự cần thiết nghiên cứu hoạt động ngân hàng và thị trường tài chính |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 1 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 2: Lãi suất** | CELO1  CELO2  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (9 giờ)  **2.1. Lý thuyết lượng cầu tài sản**  2.1.1. Các yếu tố quyết định lượng cầu tài sản  2.1.2. Các phép đo một số yếu tố quyết định lượng cầu tài sản  2.1.3. Đa dạng hóa tài sản và chọn lựa danh mục đầu tư  **2.2. Cơ chế hình thành và các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất**  2.2.1. Cung cầu trên thị trường trái phiếu và sự hình thành lãi suất  2.2.2. Cung cầu trên thị trường tiền tệ và sự hình thành lãi suất  **2.3. Cấu trúc rủi ro và cấu trúc kỳ hạn của lãi suất**  2.3.1. Cấu trúc rủi ro và ảnh hưởng của rủi ro đến lãi suất  2.3.2. Cấu trúc kỳ hạn và ảnh hưởng của kỳ hạn đến lãi suất |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 2 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 3: Vai trò của các trung gian tài chính trên thị trường tài chính** | CELO1  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (9 giờ)  **3.1. Phân tích kinh tế về cấu trúc tài chính**  3.1.1. Cấu trúc tài chính  3.1.2. Tác động của chi phí giao dịch đến cấu trúc tài chính và vai trò của các tổ chức tài chính trong giảm thiểu chi phí giao dịch  **3.2. Thông tin bất cân xứng**  3.2.1. Sự lựa chọn bất lợi (đối nghịch) và rủi ro đạo đức  3.2.2. Ảnh hưởng của các lựa chọn bất lợi đến cấu trúc tài chính  3.2.3. Ảnh hưởng của rủi ro đạo đức đến sự lựa chọn giữa nợ và vốn chủ sở hữu  3.2.4. Ảnh hưởng của rủi ro đạo đức đến cấu trúc tài chính trên thị trường nợ  **Thảo luận:**  Bàn luận về vai trò của các tổ chức trung gian tài chính trong giảm thiểu chi phí giao dịch và khắc phục tình trạng thông tin bất cân xứng trên thị trường tài chính Việt Nam.  **Bài kiểm tra giữa kỳ** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 3 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thảo luận trên Internet. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 4: Cung cầu tiền tệ và chính sách tài chính** | CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (12 giờ)  **4.1. Cung tiền tệ**  4.1.1. Khái quát về cung tiền tệ  4.1.2. Các chủ thể tham gia cung ứng tiền tệ  4.1.3. Cơ chế tạo ra lượng cung tiền mở rộng  4.1.4. Các nhân tố tác động đến cung tiền  4.1.5. Mô hình cung tiền và số nhân tiền  **4.2. Cầu tiền tệ**  4.2.1. Khái quát về cầu tiền tệ  4.2.2. Các học thuyết về tiền tệ: Học thuyết số lượng tiền tệ; Học thuyết ưu tiên thanh khoản của Keynes; Học thuyết số lượng tiền tệ hiện đại của Friedman  **4.3. Chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa trong nền kinh tế mở**  4.3.1. Mô hình ISLM  4.3.2. Mô hình Mundell-Fleming  **Thuyết trình nhóm chủ đề 1**  **4.4. Tiền tệ và lạm phát**  4.4.1. Lạm phát  4.4.2. Chính sách tiền tệ lạm phát  4.4.3. Tác động của lạm phát  4.4.4. Kiểm soát lạm phát  **Thảo luận tình huống nghiên cứu thực tế** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 4 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thuyết trình và thảo luận tình huống. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 5: Ngân hàng trung ương và điều hành chính sách tiền tệ** | CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (12 giờ)  **5.1. Mô hình tổ chức và chức năng của ngân hàng trung ương (NHTW)**  5.1.1. Mô hình tổ chức của NHTW  5.1.2. Chức năng của NHTW  **Thuyết trình nhóm chủ đề 2**  **5.2. Bảng cân đối của NHTW và tiền cơ sở**  5.2.1. Bảng cân đối kế toán của NHTW  5.2.2. Tiền cơ sở và khả năng kiểm soát của NHTW  **Thuyết trình nhóm chủ đề 3**  **5.3. Các công cụ của chính sách tiền tệ**  5.3.1. Các công cụ truyền thống: Hoạt động thị trường mở; Chính sách chiết khấu; Dự trữ bắt buộc  5.3.2. Các công cụ phi truyền thống: dự trữ thanh khoản; mua lại tài sản  5.3.3. Kênh truyền dẫn của chính sách tiền tệ  **5.4. Điều hành chính sách tiền tệ**  5.4.1 Mục tiêu của chính sách tiền tệ  5.4.2. Chiến lược và chiến thuật điều hành chính sách tiền tệ  **Thảo luận tình huống nghiên cứu thực tế**  **Tổng kết điểm quá trình**  **Ôn tập các nội dung**  **Nhắc lại các nội dung cần chuẩn bị cho phần Thi cuối kỳ** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 5 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thuyết trình và thảo luận tình huống. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Thi cuối kỳ |

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: Lý thuyết, đảm bảo đầy đủ chỗ ngồi cho học viên;

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: máy tính cá nhân, micro, âm thanh, máy chiếu, bảng và bút trình chiếu.

**13. Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết**

- Đề cương được biên soạn vào năm học 2021 – 2022

- Nội dung được chỉnh sửa, cập nhật, thay đổi ở lần gần nhất: Mục tiêu, tóm tắt học phần, CELO.

*Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Phạm Tuấn Anh** | **GIẢNG VIÊN**  **TS. Phạm Tuấn Anh** |

# CHUYÊN ĐỀ CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**  **KHOA KT, TCNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**  CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ  NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG  **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  TNFT19 – Chuyên đề công nghệ tài chính  *(Proseminar in Financial Technology)* | |

**1. Thông tin về học phần**

1.1. Số tín chỉ: 3 (3; 0)

1.2. Giờ tín chỉ/tiết đối với các hoạt động học tập:

* Giờ học lý thuyết trên lớp: 45 giờ
* Giờ học thực hành, thảo luận…/thí nghiệm/đồ án/hoạt động thực tiễn: 00 giờ
* Giờ tự học của học viên: 105 giờ

1.3. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **🞎 Kiến thức giáo dục đại cương** | **🗹 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🗹 Kiến thức cơ sở ngành | 🞎 Kiến thức chung của ngành chính | 🞎 Kiến thức chuyên sâu của ngành chính | 🞎 Kiến thức bổ trợ | 🞎 Báo cáo thực tập - Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tốt nghiệp |
| 🗹 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn |

1.4. Học phần tiên quyết:

1.5. Học phần học trước:

1.6. Học phần được giảng dạy ở học kỳ: 2

1.7. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:

- Ngôn ngữ: Tiếng Anh 🞎 Tiếng Việt 🗹

- Tài liệu giảng dạy: Tài liệu học tập học phần, Slide bài giảng và giáo trình chính bằng tiếng Việt.

1.8. Đơn vị phụ trách:

* Bộ môn/Ngành:
* Khoa: Kế toán, Tài chính – Ngân hàng

1.9. Giảng viên phụ trách học phần:

- Giảng viên phụ trách chính:

- Giảng viên cùng tham gia giảng dạy: .

Học viên có thể trao đổi trực tiếp với giảng viên trên lớp/tại Khoa hoặc các hình thức liên lạc khác như: Email, Zalo...

**2. Mô tả học phần**

Học phần chia làm 02 phần: Phần (1) giới thiệu về các nhóm chuyên đề liên quan đến công nghệ ứng dụng trong tài chính như công nghệ Blockchain, tiền kỹ thuật số, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn; Phần (2) yêu cầu học viên lập nhóm để thiết kế, thực hiện bài tiểu luận và thuyết trình sản phẩm của nhóm. Học phần giúp học viên hình thành được kiến thức và tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp trong việc ứng dụng các công nghệ và các sản phẩm kỹ thuật số mới như Blockchain, tiền kỹ thuật số, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn vào sự đổi mới sáng tạo trong ngành tài chính-ngân hàng.

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được những mục tiêu sau:

**Về kiến thức:**

- Xác định được những giải pháp đổi mới sáng tạo cho ngân hàng và doanh nghiệp trên cơ sở ứng dụng những công nghệ và các sản phẩm kỹ thuật số mới.

**Về kỹ năng:**

- Xây dựng tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp để sáng tạo các giải pháp trong môi trường tài chính đa dạng và thay đổi nhanh.

- Phát triển kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp ngành tài chính – ngân hàng.

**Về thái độ:**

- Thực hiện có trách nhiệm các giá trị đạo đức, khuôn khổ pháp luật trong công tác chuyên môn và quản lý liên quan đến ngành tài chính – ngân hàng.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần học viên có khả năng

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực (thang đo Bloom)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | **Xác định** được những giải pháp đổi mới sáng tạo cho ngân hàng và doanh nghiệp trên cơ sở ứng dụng những công nghệ và các sản phẩm kỹ thuật số mới. | 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO2 | **Xây dựng** tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp để sáng tạo các giải pháp trong môi trường tài chính đa dạng và thay đổi nhanh. | 4 |
| CELO3 | **Phát triển** kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp ngành tài chính – ngân hàng. | 5 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO4 | **Thực hiện** có trách nhiệm các giá trị đạo đức, khuôn khổ pháp luật trong công tác chuyên môn và quản lý liên quan đến ngành tài chính – ngân hàng. | 5 |

*Ghi chú: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo*

**5. Ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELOs) với CĐR Chương trình đào tạo (ELOs):**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | **Xác định** được những giải pháp đổi mới sáng tạo cho ngân hàng và doanh nghiệp trên cơ sở ứng dụng những công nghệ và các sản phẩm kỹ thuật số mới. | ELO3 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO 2 | **Xây dựng** tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp để sáng tạo các giải pháp trong môi trường tài chính đa dạng và thay đổi nhanh. | ELO5 |
| CELO 3 | **Phát triển** kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp ngành tài chính – ngân hàng. | ELO7 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO 4 | **Thực hiện** có trách nhiệm các giá trị đạo đức, khuôn khổ pháp luật trong công tác chuyên môn và quản lý liên quan đến ngành tài chính – ngân hàng. | ELO8 |

**6. Ma trận mức độ đóng góp của học phần cho Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| TNFT19 | Chuyên đề công nghệ tài chính | N | N | H | N | H | N | S | S |

* *N: Không đóng góp (none supported)*
* *S: Có đóng góp (suppoorted)*
* *H: Đóng góp quan trọng (highly supported)*

**7. Phương pháp giảng dạy và học tập**

**7.1. Phương pháp giảng dạy**

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình dạy:

- Thuyết giảng, giải thích, tham luận, câu hỏi gợi mở;

- Thảo luận và trình bày theo chủ đề và tình huống giảng viên yêu cầu;

- Tổ chức làm việc nhóm; thuyết trình nhóm;

- Dạy học theo tình huống;

- Các phương pháp tổ chức giảng dạy kết hợp (Blended learning).

**7.2. Phương pháp học tập**

- Học viên tham gia nghe giảng trên lớp;

- Học viên chủ động nghiên cứu tài liệu do giảng viên yêu cầu trước và sau các buổi giảng;

- Nghe giảng, đặt câu hỏi, thảo luận và thuyết trình;

- Giải quyết các câu hỏi và chủ đề đặt ra từ giảng viên;

- Giải quyết các câu hỏi và chủ đề đặt ra từ quá trình nghiên cứu tài liệu và thảo luận;

- Thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu nghiên cứu đặt ra;

- Làm bài tập và thảo luận;

- Giải quyết tình huống.

**8. Nhiệm vụ của học viên**

- Đọc trước các tài liệu do giảng viên yêu cầu trước các buổi giảng;

- Học viên cần chuẩn bị bài (xem lại kiến thức buổi học trước, đọc sách, làm bài tập, ôn lại kiến thức môn học trước) trước khi đến lớp;

- Học viên tham dự lớp học đầy đủ, đúng giờ và chủ động tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp;

- Học viên đi học phải ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không làm việc riêng trong lớp. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý;

- Tham khảo thêm các tài liệu được gợi ý bởi giảng viên hoặc có liên quan đến môn học;

- Thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ đặt ra trong quá trình tham gia trên lớp và nghiên cứu học liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;

- Học viên nghiêm túc thực hiện các bài tập/bài tình huống và bài thi cuối kì. Học viên vắng học buổi nào, bài kiểm tra buổi đó được tính điểm 0. Những học viên vắng thi có lý do chính đáng sẽ được giải quyết theo quy định chung;

- Học viên nộp bài tập, báo cáo, tiểu luận theo đúng quy định;

- Học viên tự trang bị công cụ học tập: laptop (khi được giảng viên yêu cầu, mục đích tìm kiếm thông tin, truy cập học liệu).

**9. Đánh giá và cho điểm**

**9.1. Thang điểm**

Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

**9.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá**

**- Ma trận đánh giá Kết quả học tập mong đợi của học phần**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | | | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Làm bài tập | Thảo luận, phát biểu | Chuyên cần | Thi giữa kỳ | Thi cuối kỳ |
| CELO1 | x | x | x | x | x | Làm bài tập  Thảo luận, phát biểu  Chuyên cần  Thi giữa kỳ hoặc kết quả thực hành thực tế.  Thi cuối kỳ | Hàng tuần  Hàng tuần  Từng buổi  Định kỳ  Cuối kỳ |
| CELO2 | x | x | x | x | x |
| CELO3 | x | x |  | x | x |
| CELO4 |  | x | x | x | x |

**- Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Chuyên cần | 10% |  |
| 2 | Bài tập, thuyết trình/làm việc nhóm | 10% |  |
| 3 | Kiểm tra giữa kỳ | 20% |  |
| 4 | Thi cuối học kỳ | 60% |  |
| **Tổng** | | **100%** |  |

**9.3. Rubric đánh giá học phần**

**- Đánh giá chuyên cần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia  > 90% buổi học | Tham gia >  80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia  < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời ≥ 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**- Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, HV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 HV thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

**+ Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**+ Dạng câu hỏi trắc nghiệm**

| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần, tuy nhiên cần tập trung nỗ lực | Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ học phần, hủy môn |

**+ Dạng vấn đáp**

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thái độ trả lời câu hỏi | **30** | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. |
| Nội dung trả lời | **70** | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như hoặc không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi |

**- Đánh giá thực hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện | **40** | Đi học đúng giờ, đầy đủ | Đi học đầy đủ, có trễ (< 2 buổi) | Đi học chưa đầy đủ (vắng 1 buổi), có trễ ≤ 2 buổi) | Vắng > 1 buổi thực hành; đi trễ > 2 buổi. |
| Thái độ học tập | **30** | Thực hiện đủ nội dung, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi (> 2) | Thực hiện đủ nội dung, trả lời ít câu hỏi (≤ 2) | Thực hiện đủ nội dung trong buổi thực hành | Không thực hiện đủ nội dung |
| Làm việc nhóm | **30** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm tích cực, rõ ràng | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm | Thể hiện cộng tác trong nhóm chưa tốt | Không cộng tác thực hiện |

**10. Giáo trình và tài liệu học tập**

**10.1. Giáo trình**

1. The FinTech Book: Công nghệ tài chính dành cho nhà đầu tư, doanh nhân và người nhìn xa trông rộng, Susanne Chishti, Janos Barberis; Nguyễn Khắc Quốc Bảo, Lê Đạt Chí, Trần Hoài Nam (biên dịch), NXB Thông tin và Truyền thông, 2019.

**10.2. Tài liệu học tập**

Slides bài giảng, bài đọc, bài tập, bài đọc thêm (Tài liệu lưu hành nội bộ do giảng viên đứng lớp cung cấp).

**10.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo khác**

2. Bank 4.0, Brett King, Quỳnh Ca (dịch), NXB Thông tin và Truyền thông, 2022.

**11. Nội dung chi tiết của học phần**

**- Phần lý thuyết**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
|  | **Giới thiệu môn học**  **PHẦN 1: CHUYÊN ĐỀ**  **Chuyên đề 1: Công nghệ Blockchain trong tài chính** | CELO1  CELO2  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (9 giờ)  Giới thiệu môn học  1.1 Giới thiệu chuyên đề  1.2 Lý thuyết liên quan đến chuyên đề  1.3 Tình huống thực tế liên quan đến chuyên đề  **Nội dung thảo luận:**  - Phân tích tình huống thực tế mà giảng viên/diễn giả đặt ra |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 1 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | **Chuyên đề 2: Tiền kỹ thuật số - Cryptocurrency** | CELO1  CELO2  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (12 giờ)  2.1 Giới thiệu chuyên đề  2.2 Lý thuyết liên quan đến chuyên đề  2.3 Tình huống thực tế liên quan đến chuyên đề  **Nội dung thảo luận:**  - Phân tích tình huống thực tế mà giảng viên/diễn giả đặt ra  **Bài kiểm tra giữa kỳ** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 2 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | **Chuyên đề 3: Trí tuệ nhân tạo ứng dụng trong tài chính – ngân hàng** | CELO1  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (12 giờ)  3.1 Giới thiệu chuyên đề  3.2 Lý thuyết liên quan đến chuyên đề  3.3 Tình huống thực tế liên quan đến chuyên đề  **Nội dung thảo luận:**  - Phân tích tình huống thực tế mà giảng viên/diễn giả đặt ra  **Các nhóm thuyết trình bài tiểu luận theo lịch**  - Các nhóm thuyết trình bài tiểu luận theo lịch  - Các nhóm khác có nhận xét, ý kiến phản biện cho từng bài thuyết trình |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 3 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thảo luận trên Internet. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | **Chuyên đề 4: Dữ liệu kiểu lớn - Big Data** | CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (12 giờ)  4.1 Giới thiệu chuyên đề  4.2 Lý thuyết liên quan đến chuyên đề  4.3 Tình huống thực tế liên quan đến chuyên đề  **Thảo luận tình huống nghiên cứu thực tế**  **Tổng kết điểm quá trình**  **Ôn tập các nội dung**  **Nhắc lại các nội dung cần chuẩn bị cho phần Thi cuối kỳ** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 4 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thuyết trình và thảo luận tình huống. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Thi cuối kỳ |

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: Lý thuyết, đảm bảo đầy đủ chỗ ngồi cho học viên;

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: máy tính cá nhân, micro, âm thanh, máy chiếu, bảng và bút trình chiếu.

**13. Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết**

- Đề cương được biên soạn vào năm học 2021 – 2022

- Nội dung được chỉnh sửa, cập nhật, thay đổi ở lần gần nhất: Mục tiêu, tóm tắt học phần, CELO.

*Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Phạm Tuấn Anh** | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Đào Lê Kiều Oanh** |

# PHÁP LUẬT KINH TẾ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**  **KHOA KT, TCNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** | |
|  | |  | |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: CHPK07 - **PHÁP LUẬT KINH TẾ**

*(Economic Laws)*

**1. Thông tin về học phần**

1.1. Số tín chỉ: 03

1.2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

- Số giờ học lý thuyết: 30

- Số giờ thực hành: 30

- Số giờ tự học của học viên: 90

1.3. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **🞎 Kiến thức giáo dục đại cương** | **🗹 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🗹 Kiến thức cơ sở ngành | 🞎 Kiến thức chung của ngành chính | 🞎 Kiến thức chuyên sâu của ngành chính | 🞎 Kiến thức bổ trợ | 🞎 Báo cáo thực tập - Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tốt nghiệp |
| 🞎 Bắt buộc  🗹 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn |

1.4. Học phần tiên quyết: Không

1.5. Học phần học trước: Không

1.6. Học phần được giảng dạy ở học kỳ: 1

1.7. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:

- Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹

- Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).

1.8. Đơn vị phụ trách:

- Khoa: Khoa Quản trị

1.9. Giảng viên phụ trách học phần:

- Giảng viên phụ trách chính: PGS.TS. Nguyễn Tiến Hoàng

- Giảng viên cùng tham gia giảng dạy: .

Học viên có thể trao đổi trực tiếp với giảng viên trên lớp/tại Khoa hoặc các hình thức liên lạc khác như: Email, Zalo...

**2. Mô tả học phần**

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

- Phân tích các trường hợp, thủ tục và điều kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố một doanh nghiệp phá sản để có thái độ thận trọng và thiện chí trong hoạt động kinh doanh cũng như vận dụng được chế định này khi cần thiết.

- Phân tích được hợp đồng thương mại, điều kiện để ký kết hợp đồng có hiệu lực cũng như trách nhiệm pháp lý của các bên, từ đó, nhà kinh doanh sẽ biết cần phải quan tâm đến vấn đề gì khi giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại.

- Vận dụng cách thức giải quyết các tranh chấp và yêu cầu phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa các chủ thể liên quan, trên cơ sở đó, các nhà kinh doanh có thể chọn cách thức phù hợp với yêu cầu về quyền lợi cần được bảo vệ.

- Vận dụng những kiến thức của học phần Luật kinh tế một cách nghiêm túc đối với các hoạt động kinh doanh nói chung, trong tài chính ngân hàng nói riêng.

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được những mục tiêu sau:

**Về kiến thức:**

- Đánh giá cách thức giải quyết các tranh chấp và yêu cầu phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa các chủ thể liên quan.

- Đánh giá được hợp đồng thương mại, điều kiện để ký kết hợp đồng có hiệu lực cũng như trách nhiệm pháp lý của các bên trong hợp đồng.

**Về kỹ năng:**

- Phát triển kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức pháp luật kinh tế.

**Về thái độ:**

- Thực hiện nghiêm túc đối với các hoạt động kinh doanh nói chung, trong ngành tài chính ngân hàng nói riêng.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần học viên có khả năng

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực (thang đo Bloom)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đánh giá các trường hợp, thủ tục và điều kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố một doanh nghiệp phá sản để có thái độ thận trọng và thiện chí trong hoạt động kinh doanh cũng như vận dụng được chế định này khi cần thiết. | 5 |
| CELO2 | Đánh giá cách thức giải quyết các tranh chấp và yêu cầu phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa các chủ thể liên quan, trên cơ sở đó, các nhà kinh doanh có thể chọn cách thức phù hợp với yêu cầu về quyền lợi cần được bảo vệ. | 5 |
| CELO3 | Đánh giá được hợp đồng thương mại, điều kiện để ký kết hợp đồng có hiệu lực cũng như trách nhiệm pháp lý của các bên, từ đó, nhà kinh doanh sẽ biết cần phải quan tâm đến vấn đề gì khi giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại. | 5 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO4 | Phát triển kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức pháp luật kinh tế. | 5 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO5 | Thực hiện nghiêm túc đối với các hoạt động kinh doanh nói chung, trong ngành tài chính ngân hàng nói riêng. | 5 |

*Ghi chú: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo*

**5. Ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELOs) với CĐR Chương trình đào tạo (ELOs):**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đánh giá các trường hợp, thủ tục và điều kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố một doanh nghiệp phá sản để có thái độ thận trọng và thiện chí trong hoạt động kinh doanh cũng như vận dụng được chế định này khi cần thiết. | ELO2 |
| CELO2 | Đánh giá cách thức giải quyết các tranh chấp và yêu cầu phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa các chủ thể liên quan, trên cơ sở đó, các nhà kinh doanh có thể chọn cách thức phù hợp với yêu cầu về quyền lợi cần được bảo vệ. | ELO2 |
| CELO3 | Đánh giá được hợp đồng thương mại, điều kiện để ký kết hợp đồng có hiệu lực cũng như trách nhiệm pháp lý của các bên, từ đó, nhà kinh doanh sẽ biết cần phải quan tâm đến vấn đề gì khi giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại. | ELO2 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO4 | Phát triển kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức pháp luật kinh tế. | ELO6 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO5 | Thực hiện nghiêm túc đối với các hoạt động kinh doanh nói chung, trong tài chính ngân hàng nói riêng. | ELO8 |

**6. Ma trận mức độ đóng góp của học phần cho Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CHPK07 | Pháp luật kinh tế | N | H | N | N | N | H | N | H |

* *N: Không đóng góp (none supported)*
* *S: Có đóng góp (suppoorted)*
* *H: Đóng góp quan trọng (highly supported)*

**7. Phương pháp giảng dạy và học tập**

**7.1. Phương pháp giảng dạy**

- Thuyết giảng, giải thích cụ thể, và thảo luận những nội dung của học phần.

- Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.

- Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

- Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.

- Tổ chức hoạt động tư duy tìm ý tưởng.

**7.2. Phương pháp học tập**

- Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.

- Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do giảng viên đặt ra.

- Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.

- Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

**8. Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

- Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.

- Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).

- Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.

- Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.

- Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.

- Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

**9. Đánh giá và cho điểm**

**9.1. Thang điểm**

- Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

**9.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá**

**- Ma trận đánh giá Kết quả học tập mong đợi của học phần**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | | | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Làm bài tập | Thảo luận, phát biểu | Chuyên cần | Thi giữa kỳ | Thi cuối kỳ |
| CELO1 | x | x | x | x | x | Làm bài tập  Thảo luận, phát biểu  Chuyên cần  Kiểm tra giữa kỳ  Tiểu luận cuối kỳ | Hàng tuần  Hàng tuần  Từng buổi  Định kỳ  Cuối kỳ |
| CELO2 | x | x | x | x | x |
| CELO3 | x | x | x | x | x |
| CELO4 | x | x |  | x | x |
| CELO5 | x | x | x |  | x |

**- Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Chuyên cần | 10% |  |
| 2 | Bài tập, thuyết trình/làm việc nhóm | 10% |  |
| 3 | Kiểm tra giữa kỳ | 20% |  |
| 4 | Tiểu luận cuối kỳ | 60% |  |
| **Tổng** | | **100%** |  |

**9.3. Rubric đánh giá học phần**

**- Đánh giá chuyên cần**

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia  > 90% buổi học | Tham gia >  80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia  < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời ≥ 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**- Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, HV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 HV thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**- Tiểu luận cuối kỳ (nộp báo cáo)**

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Tổng hợp và xử lý kết quả | **30** | Biết tổng hợp và biết cách xử lý số liệu, hiểu rõ kết quả thống kê | Biết tổng hợp biết cách xử lý số liệu nhưng chưa hiểu rõ hết kết quả thống kê | Biết tổng hợp, biết cách xử lý số liệu, nhưng không hiểu kết quả thống kê | Số liệu không rõ ràng, không đầy đủ |
| Khả năng  viết và trình bày | **20** | Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chỉnh sửa 1 lần | Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chỉnh sửa 2 lần | Viết và trình bày rõ ràng. Chỉnh sửa 3 lần | Không có khả năng viết và trình bày kết quả. Chỉnh sửa > 3 lần. |
| Đánh giá về kiến thức | **40** | Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, thảo luận có cơ sở, đưa ra nhận xét và đề nghị hợp lý | Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, có thảo luận, nhận xét và đề nghị hợp lý | Có kiến thức khi đánh giá kết quả, có thảo luận, nhận xét và đề nghị | Kiến thức thiếu, sai và nhận xét kết quả không đúng |
| Hoàn thành đúng hạn | **10** | Nộp trước hạn | Nộp đúng hạn | Nộp trong thời gian gia hạn | Nộp sau thời gian gia hạn;  Không nộp |

**10. Giáo trình và tài liệu học tập**

**10.1. Giáo trình**

1. Pháp luật kinh tế, Phạm Đình Khuê, Đoàn Thị Dương Thuý, NXB Xây dựng, 2022.

**10.2. Tài liệu học tập**

Slide bài giảng của giảng viên

**10.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo khác**

2. Giáo trình Pháp luật kinh tế, TS Nguyễn Hợp Toàn, NXB đại học kinh tế quốc dân, 2015.

**11. Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

| **Tuần** | **Nội dung** | **CĐR của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | **GIỚI THIỆU MÔN HỌC**  **CHƯƠNG 1. MÔI TRƯỜNG PHÁP LÝ CHO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khuôn khổ pháp lý cho hoạt động kinh doanh.    1. Hoạt động kinh doanh và hoạt động quản lý Nhà nước về kinh tế.    2. Pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh.    3. Mối quan hệ giữa luật chung và luật riêng.    4. Nguồn luật và các văn bản điều chỉnh hoạt động kinh doanh.    5. Mối quan hệ giữa văn bản pháp luật với điều lệ, nội quy, quy chế của doanh nghiệp. 2. Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.    1. Đạo đức kinh doanh.    2. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. 3. Quản lý Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh.    1. Nội dung quản lý Nhà nước về kinh tế.    2. Các phương pháp quản lý Nhà nước về kinh tế. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Học viên chuẩn bị trước nội dung chương 2. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 2 | **CHƯƠNG 2. QUY CHẾ CHUNG VỀ THÀNH LẬP, TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại doanh nghiệp.    1. Hoạt động kinh doanh và quyền tự do kinh doanh.    2. Khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp.    3. Phân loại doanh nghiệp.    4. Vấn đề giới hạn trách nhiệm trong kinh doanh.    5. Khái quát pháp luật Việt Nam về thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp.    6. Phạm vi điều chỉnh, hiệu lực thi hành và nguyên tắc áp dụng Luật doanh nghiệp 2005. 2. Điều kiện và thủ tục cơ bản để thành lập và hoạt động của doanh nghiệp    1. Những điều kiện cơ bản để thành lập doanh nghiệp.    2. Thủ tục thành lập doanh nghiệp. |  |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (07 giờ)   1. Học viên tìm hiểu văn bản pháp luật còn hiệu lực đang vận dụng tại thực tế đơn vị học viên đang công tác. 2. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 3 | **CHƯƠNG 2. QUY CHẾ CHUNG VỀ THÀNH LẬP, TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tt)** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Đăng ký những thay đổi của doanh nghiệp.    1. Đăng ký những bổ sung, thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.    2. Tạm ngừng đăng ký kinh doanh.    3. Tổ chức lại doanh nghiệp.    4. Giải thể doanh nghiệp, chấm dứt hoạt động của chi nhánh. 2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp trong kinh doanh.    1. Quyền của doanh nghiệp trong kinh doanh.    2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp trong kinh doanh.    3. Tuân thủ pháp luật cạnh tranh. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 3 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 4 | **CHƯƠNG 3. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀ CÔNG TY** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Doanh nghiệp tư nhân.    1. Khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp tư nhân.    2. Thành lập doanh nghiệp tư nhân.    3. Tổ chức quản lý hoạt động của doanh nghiệp tư nhân.    4. Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân.    5. Chuyển nhượng doanh nghiệp tư nhân. 2. Công ty theo pháp luật Việt Nam.    1. Công ty cổ phần.    2. Công ty TNHH 2 thành viên trở lên.    3. Công ty TNHH 1 thành viên.    4. Công ty hợp danh. |  |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 4 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 5 | **CHƯƠNG 4. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ CHỦ THỂ KINH DOANH KHÁC** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Nhóm công ty.    1. Khái niệm và đặc điểm.    2. Công ty mẹ - công ty con.    3. Tập đoàn kinh tế. 2. Hợp tác xã.    1. Khái niệm và đặc điểm của hợp tác xã.    2. Thành lập hợp tác xã.    3. Nguyên tác tổ chức và hoạt động của hợp tác xã.    4. Quy chế pháp lý về xã viên.    5. Tổ chức, quản lý hợp tác xã.    6. Tài sản và tài chính của hợp tác xã.    7. Liên hiệp hợp tác xã và liên minh hợp tác xã. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 4 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 6 | **CHƯƠNG 4. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ CHỦ THỂ KINH DOANH KHÁC (tt)** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Hộ kinh doanh.    1. Khái niệm và đặc điểm của hộ kinh doanh.    2. Đăng ký kinh doanh. 2. Tổ hợp tác.    1. Khái niệm và đặc điểm của tổ hợp tác.    2. Tổ viên.    3. Tổ chức và quản lý tổ hợp tác.    4. Chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác. 3. Cá nhân hoạt động thương mại. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Chuẩn bị bài thuyết trình nhóm. |  |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 7 | **ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  Các nhóm thuyết trình về ứng dụng pháp luật kinh tế trong hoạt động của doanh nghiệp (liên hệ thực tế tại đơn vị công tác của học viên). | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 5. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 8 | **CHƯƠNG 5. PHÁP LUẬT HỢP ĐỒNG KINH DOANH VÀ THƯƠNG MẠI** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái quát pháp luật hợp đồng và hợp đồng kinh doanh thương mại.    1. Khái niệm hợp đồng.    2. Phân loại hợp đồng.    3. Hệ thống văn bản pháp luật hiện hành về hợp đồng kinh doanh, thương mại. 2. Chế độ pháp lý hợp đồng dân sự.    1. Giao kết hợp đồng dân sự.    2. Chế độ thực hiện hợp đồng dân sự.    3. Trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng dân sự. 3. Những quy định riêng về hợp đồng trong hoạt động thương mại.    1. Khái niệm và đặc điểm của hợp đồng trong hoạt động thương mại.    2. Phân loại hợp đồng thương mại.    3. Trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng thương mại.    4. Giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 5 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 9 | **CHƯƠNG 5. PHÁP LUẬT HỢP ĐỒNG KINH DOANH VÀ THƯƠNG MẠI (tt)** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Hợp đồng mua bán hàng hóa.    1. Hàng hóa trong hợp đồng mua bán hàng hóa.    2. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng mua bán hàng hóa.    3. Mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.    4. Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế. 2. Hợp đồng dịch vụ.    1. Khái niệm hợp đồng dịch vụ.    2. Phân loại hợp đồng dịch vụ.    3. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng dịch vụ. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Chuẩn bị nội dung chương 6. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 10 | **CHƯƠNG 6. PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG KINH DOANH VÀ VỤ VIỆC CẠNH TRANH** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Tranh chấp trong kinh doanh và giải quyết tranh chấp trong kinh doanh. 2. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh bằng trọng tài thương mại. 3. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh bằng tòa án nhân dân. 4. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh có yếu tố nước ngoài. 5. Giải quyết các vụ việc cạnh tranh. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 7. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 11 | **CHƯƠNG 7. PHÁP LUẬT VỀ PHÁ SẢN** |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái quát về phá sản và pháp luật về phá sản. 2. Thủ tục về phá sản đối với doanh nghiệp Việt Nam hiện nay. 3. Thanh lý tài sản khi phá sản. 4. Nhiệm vụ và chức năng của cơ quan đại diện phá sản. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem lại toàn bộ nội dung chuẩn bị cho buổi ôn tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 12 | **ÔN TẬP VÀ KẾT THÚC MÔN** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Hệ thống các nội dung chính thuộc môn học (Từ chương 1 đến chương 7). 2. Nhắc nhở học viên về hình thức thi cuối kỳ. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: phòng học lý thuyết.

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.

- Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

**13. Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:**

- Đề cương được biên soạn vào năm học 2021 – 2022

- Nội dung được chỉnh sửa, cập nhật, thay đổi ở lần gần nhất: Mục tiêu, tóm tắt học phần, CELO.

*Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**    **TS. Phạm Tuấn Anh** | **GIẢNG VIÊN**    **PGS.TS. Nguyễn Tiến Hoàng** |

# KINH TẾ LƯỢNG

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**  **KHOA KT, TCNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: CHKL03 - KINH TẾ LƯỢNG

*(Econometrics)*

**1. Thông tin về học phần**

1.1. Số tín chỉ: 3 (2;1)

1.2 Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

- Số giờ học lý thuyết: 30

- Số giờ thực hành: 30

- Số giờ tự học của học viên: 90

1.3. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **🞎 Kiến thức giáo dục đại cương** | **🗹 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🗹 Kiến thức cơ sở ngành | 🞎 Kiến thức chung của ngành chính | 🞎 Kiến thức chuyên sâu của ngành chính | 🞎 Kiến thức bổ trợ | 🞎 Báo cáo thực tập - Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tốt nghiệp |
| 🞎 Bắt buộc  🗹 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn |

1.4. Học phần tiên quyết:

1.5. Học phần học trước:

1.6. Học phần được giảng dạy ở học kỳ: 1

1.7. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:

- Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹

- Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).

1.8. Đơn vị phụ trách:

- Khoa: Khoa Quản trị.

1.9. Giảng viên phụ trách học phần:

- Giảng viên phụ trách chính:

- Giảng viên cùng tham gia giảng dạy: .

**2. Mô tả học phần**

Môn học Kinh tế lượng cung cấp các kỹ thuật ước lượng, hiệu chỉnh mô hình hồi quy một phương trình, cách phân tích đúng đắn về mặt kỹ thuật cũng như về kinh tế của mô hình. Môn học còn trang bị cho học viên cách thức vận dụng các công cụ phân tích định lượng vào một số vấn đề kinh tế, quản trị kinh doanh cơ bản trên cơ sở sử dụng phần mềm chuyên dùng và cơ sở dữ liệu của Việt Nam.

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được những mục tiêu sau:

**Về kiến thức:**

- Phân tích các mô hình của Kinh tế lượng để giải quyết các vấn đề kinh tế đa dạng.

- Tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn và phương pháp khác nhau để đưa ra quyết định kinh tế có tính tổng quát.

**Về kỹ năng:**

- Xây dựng được tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp để khi đánh giá các vấn đề về phân tích dữ liệu kinh tế.

**Về thái độ:**

- Thể hiện thái độ tích cực và sẵn lòng tiếp cận với các phương pháp mới trong lĩnh vực kinh tế lượng.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần học viên có khả năng

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực (thang đo Bloom)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Phân tích các mô hình của Kinh tế lượng để giải quyết các vấn đề kinh tế đơn giản và sử dụng các phương pháp lượng cơ bản. | 4 |
| CELO2 | Phân tích các phương pháp kinh tế lượng học cao cấp để phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế phức tạp, từ đó đưa ra những kết luận có tính phân tích cao. | 4 |
| CELO3 | Tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn và phương pháp khác nhau để đưa ra quyết định kinh tế có tính tổng hợp và hiểu được các hậu quả kinh tế của quyết định đó. | 5 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO4 | Xây dựng tư duy phản biện, phân tích các công cụ và phần mềm phân tích dữ liệu kinh tế, từ đó tăng cường khả năng xử lý và hiểu dữ liệu số trong môi trường kinh tế. | 4 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO5 | Thể hiện thái độ tích cực và sẵn lòng tiếp cận với các phương pháp và công nghệ mới trong lĩnh vực kinh tế lượng. | 5 |

*Ghi chú: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo*

**5. Ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELOs) với CĐR Chương trình đào tạo (ELOs):**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Phân tích các mô hình của Kinh tế lượng để giải quyết các vấn đề kinh tế đơn giản và sử dụng các phương pháp lượng cơ bản. | ELO1 |
| CELO2 | Phân tích các phương pháp kinh tế lượng học cao cấp để phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế phức tạp, từ đó đưa ra những kết luận có tính phân tích cao. | ELO1 |
| CELO3 | Tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn và phương pháp khác nhau để đưa ra quyết định kinh tế có tính tổng hợp và hiểu được các hậu quả kinh tế của quyết định đó. | ELO1 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO4 | Xây dựng tư duy phản biện, phân tích các công cụ và phần mềm phân tích dữ liệu kinh tế, từ đó tăng cường khả năng xử lý và hiểu dữ liệu số trong môi trường kinh tế. | ELO5 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO5 | Thể hiện thái độ tích cực và sẵn lòng tiếp cận với các phương pháp và công nghệ mới trong lĩnh vực kinh tế lượng. | ELO8 |

**6. Ma trận mức độ đóng góp của học phần cho Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CHKL03 | Kinh tế lượng | H | N | N | N | H | N | N | S |

* *N: Không đóng góp (none supported)*
* *S: Có đóng góp (suppoorted)*
* *H: Đóng góp quan trọng (highly supported)*

**7. Phương pháp giảng dạy và học tập**

**7.1. Phương pháp giảng dạy**

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

- Thuyết giảng, tham luận;

- Nghiên cứu độc lập;

- Nhóm nghiên cứu giảng dạy;

- Thảo luận và trình bày;

- Giải quyết vấn đề

- Giao bài tập về nhà.

**7.2. Phương pháp học tập**

*Các phương pháp học tập gồm:*

- Học viên tham gia nghe giảng và đặt câu hỏi

- Học viên chủ động đọc tài liệu, tự nghiên cứu

- Cố gắng trả lời câu hỏi gợi ý giảng viên;

- Tự nghiên cứu các vấn đề và thảo luận.

**8. Nhiệm vụ của học viên**

- Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.

- Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).

- Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.

- Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.

- Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.

- Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

**9. Đánh giá và cho điểm**

**9.1. Thang điểm**

Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

**9.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá**

**- Ma trận đánh giá Kết quả học tập mong đợi của học phần**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | | | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Làm bài tập | Thảo luận, phát biểu | Chuyên cần | Thi giữa kỳ | Thi cuối kỳ |
| CELO1 | x | x | x | x | x | Làm bài tập  Thảo luận, phát biểu  Chuyên cần  Kiểm tra giữa kỳ  Tiểu luận cuối kỳ | Hàng tuần  Hàng tuần  Từng buổi  Định kỳ  Cuối kỳ |
| CELO2 | x | x | x | x | x |
| CELO3 | x | x | x | x | x |
| CELO4 | x | x |  | x | x |
| CELO5 | x | x | x |  | x |

**- Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Chuyên cần | 10% |  |
| 2 | Bài tập, thuyết trình/làm việc nhóm | 10% |  |
| 3 | Kiểm tra giữa kỳ | 20% |  |
| 4 | Tiểu luận cuối kỳ | 60% |  |
| **Tổng** | | **100%** |  |

**9.3. Rubric đánh giá học phần**

**- Đánh giá chuyên cần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia  > 90% buổi học | Tham gia >  80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia  < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời ≥ 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**- Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, HV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 HV thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**- Tiểu luận cuối kỳ (nộp báo cáo)**

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Tổng hợp và xử lý kết quả | **30** | Biết tổng hợp và biết cách xử lý số liệu, hiểu rõ kết quả thống kê | Biết tổng hợp biết cách xử lý số liệu nhưng chưa hiểu rõ hết kết quả thống kê | Biết tổng hợp, biết cách xử lý số liệu, nhưng không hiểu kết quả thống kê | Số liệu không rõ ràng, không đầy đủ |
| Khả năng  viết và trình bày | **20** | Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chỉnh sửa 1 lần | Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chỉnh sửa 2 lần | Viết và trình bày rõ ràng. Chỉnh sửa 3 lần | Không có khả năng viết và trình bày kết quả. Chỉnh sửa > 3 lần. |
| Đánh giá về kiến thức | **40** | Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, thảo luận có cơ sở, đưa ra nhận xét và đề nghị hợp lý | Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, có thảo luận, nhận xét và đề nghị hợp lý | Có kiến thức khi đánh giá kết quả, có thảo luận, nhận xét và đề nghị | Kiến thức thiếu, sai và nhận xét kết quả không đúng |
| Hoàn thành đúng hạn | **10** | Nộp trước hạn | Nộp đúng hạn | Nộp trong thời gian gia hạn | Nộp sau thời gian gia hạn;  Không nộp |

**10. Giáo trình và tài liệu học tập**

**10.1. Giáo trình**

1. Thống Kê Trong Kinh Tế Và Kinh Doanh - Statistics For Business And Economics, David Anderson , NXB Kinh Tế Thành Phố Hồ Chí Minh, 2021.

**10.2. Tài liệu học tập**

Slide bài giảng của giảng viên

**10.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo khác**

2. Thống Kê Ứng Dụng Trong Kinh Doanh, Đinh Phi Hổ, NXB Tài chính, 2018.

**11. Nội dung chi tiết của học phần**

| **Tuần** | **Nội dung** | **CĐR của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | **Chương 1: Mô hình hồi quy hai biến** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  1.1. Những vấn đề cơ bản của mô hình hồi quy hai biến  1.2. Ước lượng mô hình hồi quy hai biến  1.3. Định lý Gauss-Markov  1.4. Hệ số r2 đo độ phù hợp của hàm hồi quy mẫu  1.5. Khoảng tin cậy và kiểm định giả thiết về các hệ số hồi quy  1.6. Kiểm định sự phù hợp của hàm hồi quy  1.7. Phân tích hồi quy và dự báo | CELO 1  CELO 5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 1 và đọc trước chương 2 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 2, 4 |
| 2,3 | **Chương 2: Mô hình hồi quy bội** |  |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (10 tiết)  2.1 Mô hình hồi quy ba biến  2.1.1 Khái niệm  2.1.2 Các giả thiết của mô hình  2.1.3 Ước lượng các tham số của mô hình  2.1.4 Phương sai và độ lệch chuẩn của các ước luợng bình phương nhỏ nhất  2.2 Mô hình hồi quy k biến  2.2.1 Khái niệm  2.2.2 Các giả thiết của mô hình  2.2.3 Ước lượng tham số của mô hình  2.2.4 Ma trận hiệp phương sai  2.2.5 Hệ số xác định bội và hệ số xác định bội đã hiệu chỉnh  2.2.6 Ma trận tương quan  2.2.7 Hệ số tương quan riêng  2.2.8 Khoảng tin cậy và kiểm định các hệ số hồi quy  2.2.9 Kiểm định giả thiết R2 = 0  2.2.10 Hồi quy có điều kiện ràng buộc – Kiểm định F  2.2.11 Dự báo | CELO 2  CELO 5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 2 và đọc trước chương 3 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 3, 4 |
| 4 | **Chương 3: Đa cộng tuyến** | CELO 2  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  3.1 Bản chất của đa cộng tuyến  3.2 Ước lượng tham số trong trường hợp có đa cộng tuyến  3.3 Hậu quả của đa cộng tuyến  3.4 Phát hiện đa cộng tuyến  3.5 Khắc phục đa cộng tuyến |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 3 và đọc trước chương 4 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 3, 4 |
| 5 | **Chương 4: Phương sai của sai số thay đổi** | CELO 1  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  4.1 Khái niệm và nguyên nhân của phuơng sai của sai số thay đổi  4.2 Ước lượng tham số khi có phương sai của sai số thay đổi  4.3 Hậu quả của phương sai của sai số thay đổi  4.4 Phát hiện phương sai của sai số thay đổi  4.5 Khắc phục phương sai của sai số thay đổi |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 4 và đọc trước chương 5 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 2, 4 |
| 6,7,8 | Thực hành và làm bài tập lớn: thực hành và làm bài tập lớn về mô hình hồi quy hai biến và mô hình hồi quy bội. Thực hành cài đặt phần mềm spss 22.0(15 tiết) | CELO 2  CELO 4  CELO 5 |
| Phương pháp đánh giá: Rubric 6 |
| 9 | **Chương 5: Tự tương quan** | CELO 1  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  5.1 Bản chất và nguyên nhân của hiện tượng tự tương quan  5.2 Ước lượng tham số khi có tự tương quan  5.3 Hậu quả khi có tự tương quan  5.4 Phát hiện tự tương quan  5.5 Khắc phục tự tương quan |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 5 và đọc trước chương 6 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 2, 4 |
| 10 | **Chương 6: Chọn mô hình và kiểm định việc chọn mô hình** | CELO 3  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  6.1 Các thuộc tính của một mô hình tốt  6.2 Các sai lầm thường gặp khi chọn mô hình  6.3 Phát hiện những sai lầm và kiểm định |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 6 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 3, 4 |
| 11, 12 | Thực hành và làm bài tập lớn: thực hành tiến hành xử lý số liệu và kiểm định dữ liệu bằng mô hình thống kê trên phần mềm spss 22.0 (10 tiết) | CELO 4  CELO 5 |
| Phương pháp đánh giá: Rubric 6 |

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: phòng học lý thuyết.

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.

- Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

**13. Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:**

- Đề cương được biên soạn vào năm học 2021 – 2022

- Nội dung được chỉnh sửa, cập nhật, thay đổi ở lần gần nhất: .

|  |  |
| --- | --- |
| *Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022* | |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Phạm Tuấn Anh** | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Mai Thanh Loan** |

# QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**  **KHOA KT, TCNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**  CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ  NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG  **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  QKQT08 – Quản trị tài chính doanh nghiệp  *(Financial Management)* | |

**1. Thông tin về học phần**

1.1. Số tín chỉ: 3 (2; 1)

1.2. Giờ tín chỉ/tiết đối với các hoạt động học tập:

* Giờ học lý thuyết trên lớp: 30 giờ
* Giờ học thực hành, thảo luận…/thí nghiệm/đồ án/hoạt động thực tiễn: 30 giờ
* Giờ tự học của học viên: 90 giờ

1.3. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **🞎 Kiến thức giáo dục đại cương** | **🗹 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Kiến thức cơ sở ngành | 🞎 Kiến thức chung của ngành chính | 🗹 Kiến thức chuyên sâu của ngành chính | 🞎 Kiến thức bổ trợ | 🞎 Báo cáo thực tập - Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tốt nghiệp |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🗹 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn |

1.4. Học phần tiên quyết:

1.5. Học phần học trước: Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính

1.6. Học phần được giảng dạy ở học kỳ: 2

1.7. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:

- Ngôn ngữ: Tiếng Anh 🞎 Tiếng Việt 🗹

- Tài liệu giảng dạy: Tài liệu học tập học phần, Slide bài giảng và giáo trình chính bằng tiếng Việt.

1.8. Đơn vị phụ trách:

* Bộ môn/Ngành:
* Khoa: Kế toán, Tài chính – Ngân hàng

1.9. Giảng viên phụ trách học phần:

- Giảng viên phụ trách chính:

- Giảng viên cùng tham gia giảng dạy: .

Học viên có thể trao đổi trực tiếp với giảng viên trên lớp/tại Khoa hoặc các hình thức liên lạc khác như: Email, Zalo...

**2. Mô tả học phần**

Học phần tập trung vào các quyết định tài chính bao gồm quyết định tài trợ và quyết định chi trả cổ tức từ quan điểm của nhà quản trị tài chính doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần còn giúp phát triển các kỹ năng quản trị tài chính và ra quyết định. Nội dung học phần bao gồm các chủ đề chuyên sâu và nâng cao về quyết định chính sách cổ tức và quyết định cấu trúc vốn, ước tính chi phí sử dụng vốn bình quân, sáp nhập và mua lại, quyết định tài trợ vốn chủ sở hữu và quản trị doanh nghiệp.

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được những mục tiêu sau:

**Về kiến thức:**

- Phân tích được tác động của các quyết định tài chính đến giá trị công ty;

- Đề xuất được giải pháp cho các vấn đề liên quan đến các quyết định tài chính.

**Về kỹ năng:**

- Kết hợp tư duy phản biện, kỹ năng phân tích, tổng hợp để đề xuất giải pháp cho công ty;

- Phát triển kỹ năng hoạch định và tư duy tổ chức để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp.

**Về thái độ:**

- Phát triển tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần học viên có khả năng

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực (thang đo Bloom)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | **Phân tích** được tác động của các quyết định tài chính đến giá trị công ty | 4 |
| CELO2 | **Đề xuất** được giải pháp cho các vấn đề liên quan đến các quyết định tài chính | 5 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO3 | **Kết hợp** tư duy phản biện và kỹ năng phân tích, tổng hợp để đề xuất giải pháp cho công ty | 4 |
| CELO4 | **Phát triển** kỹ năng hoạch định và tư duy tổ chức để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp | 5 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO5 | **Phát triển** tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp | 4 |

*Ghi chú: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo*

**5. Ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELOs) với CĐR Chương trình đào tạo (ELOs):**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thứ** | | |
| CELO1 | **Phân tích** được tác động của các quyết định tài chính đến giá trị công ty | ELO2 |
| CELO2 | **Đề xuất** được giải pháp cho các vấn đề liên quan đến các quyết định tài chính | ELO3 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO3 | **Kết hợp** tư duy phản biện và kỹ năng phân tích, tổng hợp để đề xuất giải pháp cho công ty | ELO5 |
| CELO4 | **Phát triển** kỹ năng hoạch định và tư duy tổ chức để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp | ELO6 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO5 | **Phát triển** tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp | ELO8 |

**6. Ma trận mức độ đóng góp của học phần cho Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| QKQT08 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | N | H | H | N | S | S | N | S |

* *N: Không đóng góp (none supported)*
* *S: Có đóng góp (suppoorted)*
* *H: Đóng góp quan trọng (highly supported)*

**7. Phương pháp giảng dạy và học tập**

**7.1. Phương pháp giảng dạy**

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình dạy:

- Thuyết giảng, giải thích, tham luận, câu hỏi gợi mở;

- Thảo luận và trình bày theo chủ đề và tình huống giảng viên yêu cầu;

- Tổ chức làm việc nhóm; thuyết trình nhóm;

- Dạy học theo phương pháp giải quyết vấn đề.

**7.2. Phương pháp học tập**

- Học viên tham gia nghe giảng trên lớp;

- Học viên chủ động nghiên cứu tài liệu do giảng viên yêu cầu trước và sau các buổi giảng;

- Nghe giảng, đặt câu hỏi, thảo luận và thuyết trình;

- Giải quyết các câu hỏi và chủ đề đặt ra từ giảng viên;

- Giải quyết các câu hỏi và chủ đề đặt ra từ quá trình nghiên cứu tài liệu và thảo luận;

- Thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu nghiên cứu đặt ra;

- Làm bài tập và thảo luận;

- Giải quyết tình huống.

**8. Nhiệm vụ của học viên**

- Đọc trước các tài liệu do giảng viên yêu cầu trước các buổi giảng;

- Học viên cần chuẩn bị bài (xem lại kiến thức buổi học trước, đọc sách, làm bài tập, ôn lại kiến thức môn học trước) trước khi đến lớp;

- Học viên tham dự lớp học đầy đủ, đúng giờ và chủ động tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp;

- Học viên đi học phải ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không làm việc riêng trong lớp. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý;

- Tham khảo thêm các tài liệu được gợi ý bởi giảng viên hoặc có liên quan đến môn học;

- Thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ đặt ra trong quá trình tham gia trên lớp và nghiên cứu học liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;

- Học viên nghiêm túc thực hiện các bài tập/bài tình huống và bài thi cuối kì. Học viên vắng học buổi nào, bài kiểm tra buổi đó được tính điểm 0. Những học viên vắng thi có lý do chính đáng sẽ được giải quyết theo quy định chung;

- Học viên nộp bài tập, báo cáo, tiểu luận theo đúng quy định;

- Học viên tự trang bị công cụ học tập: laptop (khi được giảng viên yêu cầu, mục đích tìm kiếm thông tin, truy cập học liệu).

**9. Đánh giá và cho điểm**

**9.1. Thang điểm**

Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

**9.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá**

**- Ma trận đánh giá Kết quả học tập mong đợi của học phần**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | | | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Làm bài tập | Thảo luận, phát biểu | Chuyên cần | Thi giữa kỳ | Thi cuối kỳ |
| CELO1 |  | x | x | x | x | Làm bài tập  Thảo luận, phát biểu  Chuyên cần  Thi giữa kỳ hoặc kết quả thực hành thực tế.  Thi cuối kỳ | Hàng tuần  Hàng tuần  Từng buổi  Định kỳ  Cuối kỳ |
| CELO2 | x |  | x | x | x |
| CELO3 |  | x | x | x | x |
| CELO4 | x | x | x | x | x |
| CELO5 | x | x | x | x | x |

**- Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Chuyên cần | 10% |  |
| 2 | Bài tập, thuyết trình/làm việc nhóm | 10% |  |
| 3 | Kiểm tra giữa kỳ | 20% |  |
| 4 | Thi cuối học kỳ | 60% |  |
| **Tổng** | | **100%** |  |

**9.3. Rubric đánh giá học phần**

**- Đánh giá chuyên cần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia  > 90% buổi học | Tham gia >  80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia  < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời ≥ 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**- Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, HV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 HV thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

**+ Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**+ Dạng câu hỏi trắc nghiệm**

| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần, tuy nhiên cần tập trung nỗ lực | Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ học phần, hủy môn |

**+ Dạng vấn đáp**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thái độ trả lời câu hỏi | **30** | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. |
| Nội dung trả lời | **70** | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như hoặc không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi |

**- Đánh giá thực hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện | **40** | Đi học đúng giờ, đầy đủ | Đi học đầy đủ, có trễ (< 2 buổi) | Đi học chưa đầy đủ (vắng 1 buổi), có trễ ≤ 2 buổi) | Vắng > 1 buổi thực hành; đi trễ > 2 buổi. |
| Thái độ học tập | **30** | Thực hiện đủ nội dung, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi (> 2) | Thực hiện đủ nội dung, trả lời ít câu hỏi (≤ 2) | Thực hiện đủ nội dung trong buổi thực hành | Không thực hiện đủ nội dung |
| Làm việc nhóm | **30** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm tích cực, rõ ràng | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm | Thể hiện cộng tác trong nhóm chưa tốt | Không cộng tác thực hiện |

**10. Giáo trình và tài liệu học tập**

**10.1. Giáo trình**

1. Quản trị tài chính doanh nghiệp, TS. Đặng Thị Việt Đức. ThS. Đinh Xuân Dũng, NXB Thông tin và truyền thông, 2020.

**10.2. Tài liệu học tập**

Slides bài giảng, bài đọc, bài tập, bài đọc thêm (Tài liệu lưu hành nội bộ do giảng viên đứng lớp cung cấp).

**10.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo khác**

2. Tài chính doanh nghiệp, Ross, Westerfield, Jaffe, NXB Kinh tế TP.HCM, 2020.

**11. Nội dung chi tiết của học phần**

**- Phần lý thuyết**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
|  | **Giới thiệu môn học**  **Chương 1: Ước tính chi phí sử dụng vốn** | CELO1  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (4 giờ)  Giới thiệu môn học  1.1. Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu  1.2. Chi phí sử dụng nợ  1.3. Chi phí sử dụng vốn của dự án  1.4. Các đặc điểm rủi ro của dự án và tài trợ |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 1 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 2: Cấu trúc vốn** | CELO1  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (4 giờ)  2.1. Tài trợ vốn chủ sở hữu với tài trợ nợ  2.2. Đòn bẩy, kinh doanh chênh lệch giá và giá trị công ty  2.3. Đòn bẩy, rủi ro và chi phí sử dụng vốn  2.4. Cấu trúc vốn |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 2 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 3: Chính sách chi trả cổ tức** | CELO1  CELO2  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (4 giờ)  3.1. Phân phối cho cổ đông  3.2. Cổ tức và mua lại cổ phần  3.3. Phát tín hiệu với chính sách chi trả  3.4. Cổ tức cổ phiếu và chia tách cổ phiếu |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 3 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thảo luận trên Internet. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 4: Huy động vốn chủ sở hữu** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  4.1. Tài trợ vốn chủ sở hữu cho công ty tư nhân  4.2. IPO  4.3. Bài toán IPO  4.4. SEO  **Bài kiểm tra giữa kỳ** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 4 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thuyết trình và thảo luận tình huống. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 5: Thuê tài sản** | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (3 giờ)  5.1. Các vấn đề cơ bản về thuê tài sản  5.2. Các vấn đề liên quan đến kế toán và thuế của thuê tài sản  5.3. Quyết định thuê tài sản  5.4. Các lý do phải thuê tài sản |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 5 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thuyết trình và thảo luận tình huống. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 6: Mua bán và sáp nhập** | CELO1  CELO2  CELO4  CELO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (4 giờ)  6.1. Phản ứng của thị trường với các vụ thâu tóm  6.2. Lý do để mua lại công ty  6.3. Định giá và quá trình thâu tóm  6.4. Tránh thâu tóm |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 6 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 7: Quản trị công ty** | CELO1  CELO2  CELO3 CELO4 CELO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  7.1. Quản trị công ty và chi phí đại diện  7.2. Giám sát bởi Hội đồng quản trị  7.3. Các chính sách lương, thưởng và phúc lợi  7.4. Quản trị mâu thuẫn đại diện  **Tổng kết điểm quá trình**  **Ôn tập các nội dung**  **Nhắc lại các nội dung cần chuẩn bị cho tiểu luận cuối kỳ** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 7 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thảo luận trên Internet. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Thi cuối kỳ |

**- Phần thực hành**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
|  | **- Học viên giải quyết bài tập các Chương 1, 2, 3**  **- Thực hành nhóm:**  **+ Ước lượng beta;**  **+ Hoạt động tài trợ vốn chủ sở hữu;**  **+ Nghiên cứu những** bất lợi thuế của cổ tức**.** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
|  | **- Học viên giải quyết bài tập các Chương 4, 5**  **- Thực hành nhóm:**  **+ Xem** xét và nghiên cứu các vấn đề liên quan đến IPO**;**  **+ Đánh giá sự cần thiết hoạt động thuê tài sản.** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
|  | **- Học viên giải quyết bài tập các Chương 6, 7**  **- Thực hành nhóm:**  **+ Nghiên cứu tình huống thực tế về các thương vụ thâu tóm DN;**  **+ Xem xét và đánh giá hiệu quả danh mục.** | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: Lý thuyết, đảm bảo đầy đủ chỗ ngồi cho học viên;

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: máy tính cá nhân, micro, âm thanh, máy chiếu, bảng và bút trình chiếu.

**13. Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết**

- Đề cương được biên soạn vào năm học 2021 – 2022

- Nội dung được chỉnh sửa, cập nhật, thay đổi ở lần gần nhất: Mục tiêu, tóm tắt học phần, CELO.

*Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Phạm Tuấn Anh** | **GIẢNG VIÊN**  **TS. Nguyễn Thị Xuân Liễu** |

# ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**  **KHOA KT, TCNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**  CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ  NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG  **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  TNDT11 – ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH | |

*(Investment)*

**1. Thông tin về học phần**

1.1. Số tín chỉ: 3 (2; 1)

1.2. Giờ tín chỉ/tiết đối với các hoạt động học tập:

* Giờ học lý thuyết trên lớp: 30 giờ
* Giờ học thực hành, thảo luận…/thí nghiệm/đồ án/hoạt động thực tiễn: 30 giờ
* Giờ tự học của học viên: 90 giờ

1.3. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **🞎 Kiến thức giáo dục đại cương** | **🗹 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Kiến thức cơ sở ngành | 🞎 Kiến thức chung của ngành chính | **🗹** Kiến thức chuyên sâu của ngành chính | 🞎 Kiến thức bổ trợ | 🞎 Báo cáo thực tập - Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tốt nghiệp |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | **🗹** Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn |

1.4. Học phần tiên quyết:

1.5. Học phần học trước:

1.6. Học phần được giảng dạy ở học kỳ: 3

1.7. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:

- Ngôn ngữ: Tiếng Anh 🞎 Tiếng Việt 🗹

- Tài liệu giảng dạy: Tài liệu học tập học phần, Slide bài giảng và giáo trình chính bằng tiếng Việt.

1.8. Đơn vị phụ trách:

* Bộ môn/Ngành:
* Khoa: Kế toán, Tài chính – Ngân hàng

1.9. Giảng viên phụ trách học phần:

- Giảng viên phụ trách chính:

- Giảng viên cùng tham gia giảng dạy:

Học viên có thể trao đổi trực tiếp với giảng viên trên lớp/tại Khoa hoặc các hình thức liên lạc khác như: Email, Zalo, ...

**2. Mô tả học phần**

Môn học này bao gồm các chủ đề về định giá vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư thay thế; đo lường và quản lý hiệu suất danh mục đầu tư. Phần định giá vốn chủ sở hữu bao gồm phân tích chứng khoán dựa trên phân tích dòng tiền chiết khấu. Phần thứ hai bao gồm các khoản đầu tư vào các loại tài sản khác ngoài trái phiếu và tiền tệ như bất động sản, vốn cổ phần tư nhân, hàng hóa… giúp cho các nhà đầu tư đa dạng hóa danh mục đầu tư nhằm giảm thiểu rủi ro. Phần cuối cùng tập trung vào việc đo lường hiệu suất đầu tư và tối ưu hóa danh mục đầu tư.

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được những mục tiêu sau:

**Về kiến thức:**

- Có kiến thức về phân tích đầu tư và thị trường vốn theo quan điểm của nhà đầu tư/nhà quản lý quỹ.

**Về kỹ năng:**

- Vận dụng kiến thức lý thuyết nâng cao để thực hiện 1 danh mục đầu tư nhằm đạt được mục tiêu đầu tư, giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý danh mục đầu tư.

- Có các kỹ năng tư duy và suy luận một cách logic và sáng tạo thông qua việc tham gia thảo luận các vấn đề liên quan đến phân tích đầu tư.

**Về thái độ:**

- Thể hiện tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần học viên có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực (thang đo Bloom)** |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Kết hợp các kiến thức lý thuyết nâng cao để thực hiện một danh mục đầu tư, Đề xuất các giải pháp để đạt được mục tiêu đầu tư. | 5 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO2 | Xây dựngtư duy phản biện, phân tích và tổng hợp để sáng tạo các giải pháp trong đầu tư tài chính. | 5 |
| CELO3 | Phát triểnkỹ năng hoạch định và tư duy tổ chức để giải quyết vấn đề liên quan đến đầu tư tài chính. | 5 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO4 | Thể hiện tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp. | 5 |

*Ghi chú: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo*

**5. Ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELOs) với CĐR Chương trình đào tạo (ELOs):**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Kết hợp các kiến thức lý thuyết nâng cao để thực hiện một danh mục đầu tư, đề xuất các giải pháp để đạt được mục tiêu đầu tư. | ELO3 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO2 | Xây dựngtư duy phản biện, phân tích và tổng hợp để sáng tạo các giải pháp trong đầu tư tài chính. | ELO5 |
| CELO3 | Phát triểnkỹ năng hoạch định và tư duy tổ chức để giải quyết vấn đề liên quan đến đầu tư tài chính. | ELO6 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO4 | Thể hiện tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp. | ELO8 |

**6. Ma trận mức độ đóng góp của học phần cho Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| TNDT11 | ĐẦU TƯ  TÀI CHÍNH | N | N | H | N | S | H | N | S |

* *N: Không đóng góp (none supported)*
* *S: Có đóng góp (suppoorted)*
* *H: Đóng góp quan trọng (highly supported)*

**7. Phương pháp giảng dạy và học tập**

**7.1. Phương pháp giảng dạy**

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình dạy:

- Thuyết giảng, giải thích, câu hỏi gợi mở;

- Tham luận;

- Tập kích não;

- Học theo tình huống.

**7.2. Phương pháp học tập**

- Học viên tham gia nghe giảng trên lớp

- Học viên chủ động đọc tài liệu

- Nghe giảng và đặt câu hỏi

- Trả lời câu hỏi gợi ý giảng viên;

- Làm bài tập, tự nghiên cứu và thảo luận.

**8. Nhiệm vụ của học viên**

- Học viên cần chuẩn bị bài (xem lại kiến thức buổi học trước, đọc sách, làm bài tập, ôn lại kiến thức môn học trước) trước khi đến lớp;

- Học viên tham dự lớp học đầy đủ, đúng giờ và chủ động tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp;

- Học viên nghiêm túc thực hiện các bài tập/ bài tình huống và bài thi cuối kì. Học viên vắng học buổi nào, bài kiểm tra buổi đó được tính điểm 0. Những học viên vắng thi có lý do chính đáng sẽ được giải quyết theo quy định chung;

- Học viên nộp bài tập theo đúng quy định;

- Trong tất cả các buổi học và buổi thi, học viên cần mang theo máy tính cá nhân để thuận tiện cho việc giải bài tập.

- Lập nhóm tối đa 5 học viên/nhóm, thiết lập và tuân thủ nguyên tắc làm việc nhóm, tôn trọng sở hữu trí tuệ - qui định về thời gian nộp bài, đánh giá điểm làm việc nhóm khác, tổng kết tỷ lệ tham gia làm việc các thành viên nộp cho giảng viên.

**9. Đánh giá và cho điểm**

**9.1. Thang điểm**

Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

**9.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá**

**- Ma trận đánh giá Kết quả học tập mong đợi của học phần**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | | | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Làm bài tập nhóm | Thảo luận, phát biểu | Chuyên cần | Thi giữa kỳ | Thi cuối kỳ |
| CELO1 | x | x |  | x | x | - Tình huống nhóm  - Kiểm tra tự luận giữa kỳ đề đóng  - Thi trắc nghiệm + tự luận cuối kỳ đề đóng | Hàng tuần  Tuần 7  Cuối kỳ |
| CELO2 | x | x |  | x | x |
| CELO3 | x | x |  | x | x |
| CELO4 | x | x | x |  | x |

**- Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Chuyên cần | 10% |  |
| 2 | Thảo luận, bài tập, bài tập nhóm | 10% |  |
| 3 | Thi giữa học kỳ | 20% |  |
| 4 | Thi cuối học kỳ | 60% |  |
| **Tổng** | | **100%** |  |

**9.3. Rubric đánh giá học phần**

**- Đánh giá chuyên cần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia  > 90% buổi học | Tham gia >  80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia  < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời ≥ 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**- Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, HV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 HV thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

**+ Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**+ Dạng câu hỏi trắc nghiệm**

| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần, tuy nhiên cần tập trung nỗ lực | Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ học phần, hủy môn |

**10. Giáo trình và tài liệu học tập**

**10.1. Giáo trình**

1. Đầu tư tài chính (Investment), Bodie, Kane, Marcus – Nhóm biên dịch Trần Thị Hải Lý, Vũ Việt Quảng, Phùng Đức Nam, Lê Thị Phương Vy, Lương Thị Thảo, NXB Kinh tế TP.HCM , 2021.

**10.2. Tài liệu học tập**

Slide bài giảng.

**10.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo khác**

2. Chiến lược đầu tư chứng khoán: Những phong cách đầu tư phổ biến nhất hiện nay và cận cảnh về mọi ngóc ngách trên con đường tối đa hóa lợi nhuận, David Brown, Kassandra Bentley; Thanh Hương, Mỹ Hạnh (dịch), NXB Lao động - Xã hội, 2019.

**11. Nội dung chi tiết của học phần**

**- Phần lý thuyết**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
| 1 – 2 | **Giới thiệu môn học và Chương 1: Tổng quan về đầu tư** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  - Môi trường đầu tư  - Các loại tài sản và các công cụ tài chính  - Chứng khoán được giao dịch như thế nào?  - Quỹ tương hỗ và các công ty đầu tư khác |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:(15 giờ)   * Đọc giáo trình chính chương 1 và chương 2. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |
| 3 – 4 | **Chương 2: Lý thuyết danh mục và thực hành** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  - Rủi ro và tỉ suất sinh lợi  - Phân bổ vốn vào các tài sản rủi ro  - Các danh mục rủi ro tối ưu  - Các mô hình chỉ số |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**: (15 giờ)   * Đọc giáo trình chính chương 7 và chương 8. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |
| 5 - 6 | **Chương 3: Cân bằng trong các thị trường vốn** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  - Mô hình định giá tài sản vốn  - APT và các mô hình đa nhân tố  - Giả thuyết thị trường hiệu quả  - Tài chính hành vi và phân tích kỹ thuật |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**: (15 giờ)   * Đọc giáo trình chính chương 9 và chương 10. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |
| 7.1 | **Thi giữa kỳ** (2,0 giờ) |  |
| 7.2 – 8 | **Chương 4: Chứng khoán thu nhập cố định** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (3 giờ)  - Giá và lợi suất trái phiếu  - Cấu trúc kỳ hạn của lãi suất  - Quản trị danh mục trái phiếu |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**: (15 giờ)  Đọc giáo trình chính chương 17 và chương 18. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |
| 9 – 10 | **Chương 5: Phân tích chứng khoán** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  - Phân tích kinh tế vĩ mô và ngành  - Các mô hình định giá cổ phiếu  - Phân tích báo cáo tài chính |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**: (15 giờ)  Đọc giáo trình chính chương 19. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |
| 11 – 12 | **Chương 6: Quyền chọn, giao sau và các phái sinh khác** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  - Thị trường quyền chọn  - Định giá quyền chọn  - Thị trường giao sau  - Giao sau, hoán đổi và quản trị rủi ro  **Tổng kết điểm quá trình**  **Ôn tập các nội dung**  **Nhắc lại cấu trúc đề thi** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**: (15 giờ)  Đọc giáo trình chính chương 20 và chương 21. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |

**- Phần thực hành**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| **1 – 2** | **Thực hành: (5 giờ)**  - Thảo luận về môi trường đầu tư tại Việt Nam. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **3 – 4** | **Thực hành: (5 giờ)**  - Thảo luận về quyết định phân bổ vốn. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **5 – 6** | **Thực hành: (5 giờ)**  **-** Thảo luận về các mô hình định giá tài sản vốn. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **7 – 8** | **Thực hành: (5 giờ)**  - Thảo luận về lợi suất trái phiếu tại Việt Nam qua các thời kỳ, định giá trái phiếu Chính phủ tại thời điểm hiện tại. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **9 – 10** | **Thực hành: (5 giờ)**  - Tìm hiểu về các mô hình định giá cổ phiếu, chọn một cổ phiếu đang niêm yết và định giá cổ phiếu này theo các mô hình khác nhau. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **11 – 12** | **Thực hành: (5 giờ)**  - Thảo luận về các loại quyền chọn, ưu và nhược điểm của từng loại. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: Lý thuyết, đảm bảo đầy đủ chỗ ngồi cho học viên

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: máy tính cá nhân, micro, âm thanh, máy chiếu, bảng và bút trình chiếu

**13. Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết**

- Đề cương được biên soạn vào năm học 2021 – 2022

- Nội dung được chỉnh sửa, cập nhật, thay đổi ở lần gần nhất: Mục tiêu, tóm tắt học phần, CELO.

*Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Phạm Tuấn Anh** | **GIẢNG VIÊN**    **PGS.TS. Đặng Văn Dân** |

# QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**  **KHOA KT, TCNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**  CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ  NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG  **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  TNQN07 - Quản trị ngân hàng  *(Bank Management)* | |

**1. Thông tin về học phần**

1.1. Số tín chỉ: 3 (2; 1)

1.2. Giờ tín chỉ/tiết đối với các hoạt động học tập:

* Giờ học lý thuyết trên lớp: 30 giờ
* Giờ học thực hành, thảo luận: 30/thí nghiệm/đồ án/hoạt động thực tiễn:0 giờ
* Giờ tự học của học viên: 90 giờ

1.3. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **🞎 Kiến thức giáo dục đại cương** | **🗹 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Kiến thức cơ sở ngành | **🗹** Kiến thức chung của ngành chính | 🞎 Kiến thức chuyên sâu của ngành chính | 🞎 Kiến thức bổ trợ | 🞎 Báo cáo thực tập - Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tốt nghiệp |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | **🗹** Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn |

1.4. Học phần tiên quyết:

1.5. Học phần học trước: Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính

1.6. Học phần được giảng dạy ở học kỳ: 2

1.7. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:

- Ngôn ngữ: Tiếng Anh 🞎 Tiếng Việt 🗹

- Tài liệu giảng dạy: Tài liệu học tập học phần, Slide bài giảng và giáo trình chính bằng tiếng Việt.

1.8. Đơn vị phụ trách:

* Bộ môn/Ngành: …
* Khoa: Kế toán, Tài chính – Ngân hàng

1.9. Giảng viên phụ trách học phần:

- Giảng viên phụ trách chính:

- Giảng viên cùng tham gia giảng dạy:

Học viên có thể trao đổi trực tiếp với giảng viên trên lớp/tại Khoa hoặc các hình thức liên lạc khác như: Email, Zalo, ...

**2. Mô tả học phần**

Môn học nhằm trang bị cho học viên những kiến thức chuyên sâu về quản trị ngân hàng thương mại.Thông qua việc tiếp cận với các báo cáo tài chính của các Ngân hàng thương mại điển hình tại Việt Nam, đồng thời với phân tích các bối cảnh lịch sử của thị trường tài chính các nước, học viên được tìm hiểu và phân tích hoạt động kinh doanh ngân hàng. Từ đó vận dụng các kỹ thuật quản trị ngân hàng ở các lĩnh vực như quản trị chiến lược kinh doanh ngân hàng, quản trị vốn, quản trị nợ phải trả, quản trị tài sản, và quản trị kết quả tài chính theo chuẩn Basel.

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được những mục tiêu sau:

**Về kiến thức:**

Đề xuất được các quyết định quản trị dựa vào việc đánh giá hoạt động, rủi ro, lợi nhuận của ngân hàng thương mại

**Về kỹ năng:**

- Vận dụng được tư duy phản biện để phân tích, đánh giá, biện luận cho các tình huống cụ thể trong thực tế

- Hoạch định các chiến lược hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại

- Xây dựng và điều chỉnh các quy trình quy định trong tổ chức

**Về thái độ:**

Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, ý thức phát triển bền vững cho tổ chức

**4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần học viên có khả năng

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực (thang đo Bloom)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | **Đề xuất** được các quyết định quản trị dựa vào việc đánh giá hoạt động, rủi ro, lợi nhuận của ngân hàng thương mại | 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO 2 | **Vận dụng** được tư duy phản biện để phân tích, đánh giá, biện luận cho các tình huống cụ thể trong thực tế | 4 |
| CELO 3 | **Hoạch định** các chiến lược hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại | 4 |
| CELO4 | **Xây dựng và điều chỉnh** các quy trình quy định trong tổ chức | 5 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO5 | **Tuân thủ** đạo đức nghề nghiệp, ý thức phát triển bền vững cho tổ chức | 4 |

*Ghi chú: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo*

**5. Ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELOs) với CĐR Chương trình đào tạo (ELOs):**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO 1 | **Đề xuất** được các quyết định quản trị dựa vào việc đánh giá hoạt động, rủi ro, lợi nhuận của ngân hàng thương mại | ELO3 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO 2 | **Vận dụng** được tư duy phản biện để phân tích, đánh giá, biện luận cho các tình huống cụ thể trong thực tế | ELO5 |
| CELO 3 | **Hoạch định** các chiến lược hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại | ELO6 |
| CELO4 | **Xây dựng và điều chỉnh** các quy trình quy định trong tổ chức | ELO 7 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO 5 | **Tuân thủ** đạo đức nghề nghiệp, ý thức phát triển bền vững cho tổ chức | ELO8 |

**6. Ma trận mức độ đóng góp của học phần cho Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| TNQN07 | Quản trị ngân hàng thương mại | N | N | H | N | H | S | S | S |

* *N: Không đóng góp (none supported)*
* *S: Có đóng góp (suppoorted)*
* *H: Đóng góp quan trọng (highly supported)*

**7. Phương pháp giảng dạy và học tập**

**7.1. Phương pháp giảng dạy**

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình dạy:

- Thuyết giảng, giải thích, câu hỏi gợi mở;

- Thảo luận và trình bày;

- Hướng dẫn học viên làm bài tập;

- Nêu vấn đề, giao nhiệm vụ thảo luận, đánh giá;

- Hoạt động tư duy tìm ý tưởng;

- Giao bài tập về nhà.

**7.2. Phương pháp học tập**

- Học viên tham gia nghe giảng trên lớp

- Học viên chủ động đọc tài liệu

- Nghe giảng và đặt câu hỏi

- Trả lời câu hỏi gợi ý giảng viên;

- Làm bài tập và thảo luận.

**8. Nhiệm vụ của học viên**

- Học viên cần chuẩn bị bài (xem lại kiến thức buổi học trước, đọc sách, làm bài tập, ôn lại kiến thức môn học trước) trước khi đến lớp;

- Học viên tham dự lớp học đầy đủ, đúng giờ và chủ động tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp;

- Học viên nghiêm túc thực hiện các bài tập/ bài tình huống và bài thi cuối kì. Học viên vắng học buổi nào, bài kiểm tra buổi đó được tính điểm 0. Những học viên vắng thi có lý do chính đáng sẽ được giải quyết theo quy định chung;

- Học viên nộp bài tập theo đúng quy định;

- Trong tất cả các buổi học và buổi thi, học viên cần mang theo máy tính cá nhân để thuận tiện cho việc giải bài tập.

**9. Đánh giá và cho điểm**

**9.1. Thang điểm**

Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

**9.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá**

**- Ma trận đánh giá Kết quả học tập mong đợi của học phần**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | | | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Làm bài tập | Thảo luận, phát biểu | Chuyên cần | Thi giữa kỳ | Thi cuối kỳ |
| CELO1 | x |  | x | x | x | - Bài tập cuối chương  - Bài kiểm tra thường xuyên  - Tiểu luận cá nhân/ nhóm  - Thi cuối kỳ | - Cuối mỗi chương  - Hàng tuần  - Theo phần thực hành  - Cuối kỳ |
| CELO2 | x |  | x | x | x |
| CELO3 | x |  | x | x |  |
| CELO4 |  | x | x | x |  |
| CELO5 |  | x | x | x |  |

**- Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Chuyên cần | 10 |  |
| 2 | Thảo luận, bài tập, bài tập nhóm | 10 |  |
| 3 | Thi giữa học kỳ | 20 |  |
| 4 | Thi cuối học kỳ | 60 |  |
| **Tổng** | | **100** |  |

**9.3. Rubric đánh giá học phần**

**- Đánh giá chuyên cần**

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia  > 90% buổi học | Tham gia >  80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia  < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời ≥ 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**- Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, HV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 HV thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

**+ Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**+ Dạng câu hỏi trắc nghiệm**

| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần, tuy nhiên cần tập trung nỗ lực | Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ học phần, hủy môn |

**+ Dạng vấn đáp**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thái độ trả lời câu hỏi | **30** | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. |
| Nội dung trả lời | **70** | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như hoặc không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi |

**- Đánh giá thực hành**

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện | **40** | Đi học đúng giờ, đầy đủ | Đi học đầy đủ, có trễ (< 2 buổi) | Đi học chưa đầy đủ (vắng 1 buổi), có trễ ≤ 2 buổi) | Vắng > 1 buổi thực hành; đi trễ > 2 buổi. |
| Thái độ học tập | **30** | Thực hiện đủ nội dung, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi (> 2) | Thực hiện đủ nội dung, trả lời ít câu hỏi (≤ 2) | Thực hiện đủ nội dung trong buổi thực hành | Không thực hiện đủ nội dung |
| Làm việc nhóm | **30** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm tích cực, rõ ràng | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm | Thể hiện cộng tác trong nhóm chưa tốt | Không cộng tác thực hiện |

**10. Giáo trình và tài liệu học tập**

**10.1. Giáo trình**

1. Quản trị ngân hàng thương mại, Nguyễn Văn Tiến, NXB Thống kê, 2015.

**10.2. Tài liệu học tập**

Tài liệu bổ trợ và slides bài giảng do giảng viên Nhà trường biên soạn.

**10.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo khác**

2. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại, Trầm Thị Xuân Hương, NXB Kinh tế Tp.HCM, 2020.

**11. Nội dung chi tiết của học phần**

**- Phần lý thuyết**

| **Buổi** | **Nội dung** | **KQHTMĐ của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | **Chương 1: Quản trị ngân hàng thương mại và phát triển bền vững ngân hàng thương mại** | CELO1  CELO2  CELO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  - Phát triển bền vững ngân hàng thương mại  - Chuẩn mực Basel trong quản trị ngân hàng hiện đại  - Xây dựng chiến lược hoạt động của NHTM  - Thực trạng áp dụng Basel tại các ngân hàng thương mại Việt Nam  Bài tập tình huống liên quan đến chiến lược hoạt động của một ngân hàng cụ thể tại Việt Nam |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**   * Đọc [1] - Chương 1; [2] – Chapter 2: Bank Management and Steering - Bank Management and Control - Wernz, Johannes * Tìm hiểu thông tin về chiến lược hoạt động của một ngân hàng cụ thể |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Thảo luận + bài tập nhóm: Các nhóm thực hiện theo yêu của giảng viên * Thi giữa kỳ + cuối kỳ: Nội dung chương này sẽ được đưa vào câu hỏi trong bài thi. |
| 2 | **Chương 2: Quản trị tài sản nợ** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  **-** Thành phần, đặc điểm của tài sản nợ  - Phân tích, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến nguồn vốn huy động  - Mục tiêu, nguyên tắc quản trị tài sản nợ  - Quản trị tài sản nợ theo Basel  - Bài tập tình huống về quản trị tài sản nợ theo Basel  - Bài tập tình huống liên quan đến quản trị tài sản nợ tại các ngân hàng thương mại Việt Nam |
| **B.** **Các nội dung cần tự học ở nhà**   * Đọc [1] - Chương 3 * Đọc (2) Chapter 9: Bank Management and Steering - Bank Management and Control - Wernz, Johannes   Tìm hiểu thông tin thực tế về quản trị tài sản nợ tại Việt Nam |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Thảo luận + bài tập nhóm: Các nhóm thực hiện theo yêu của giảng viên   Thi giữa kỳ + cuối kỳ: Nội dung chương này sẽ được đưa vào câu hỏi trong bài thi. |
| 3 | **Chương 3: Quản trị tài sản có** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  - Tổng quan về quản trị tài sản có  - Quản trị tài sản có hiệu quả theo Basel  - Quản trị danh mục ngân quỹ hiệu quả  - Quản trị đầu tư hiệu quả  - Quản trị tín dụng  + Chính sách tín dụng  + Quy trình tín dụng  + Phân tích tín dụng  - Câu hỏi và tình huống liên quan đến quản trị tài sản có trong thực tế |
| **B. Các nội dung cần tự học ở nhà**   * Đọc [1] - Chương 4; [1]– Chapter 4 Quản Trị Ngân Hàng – Trần HuyHoàng * Chapter 4: Bank Management and Steering - Bank Management and Control - Wernz, Johannes   Tìm hiểu thực tế quản trị tài sản có theo Basel tại các ngân hàng thương mại Việt Nam |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Thảo luận + bài tập nhóm: Các nhóm thực hiện theo yêu của giảng viên   Thi giữa kỳ + cuối kỳ: Nội dung chương này sẽ được đưa vào câu hỏi trong bài thi. |
| 4 | **Chương 4: Quản trị vốn tự có và sự an toàn của ngân hàng** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  - Các loại vốn trong NHTM  - Quản trị vốn tự có theo Basel  - Kỹ thuật kiểm soát và phòng ngừa  Câu hỏi và bài tập tình huống liên quan đến quản trị vốn tự có theo Basel |
| **B. Các nội dung cần tự học ở nhà**  - Đọc [1] - Chương 2; [1] Chapter 2 Quản Trị Ngân Hàng – Trần Huy Hoàng - Chapter 3: Bank Management and Steering - Bank Management and Control - Wernz, Johannes- Chapter 8: Operational Risk , Bank Management and Control - Wernz, Johannes- Chapter 12 : Country Risk/Issuer Risk; Chapter 13: Settlement Risk and Systemic Risk; Chapter 14: Historical Data- Bank Management and Control - Wernz, Johannes; - Tìm hiểu thông tin trên các trang web |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Thảo luận + bài tập nhóm: Các nhóm thực hiện theo yêu của giảng viên * Thi giữa kỳ + cuối kỳ: Nội dung chương này sẽ được đưa vào câu hỏi trong bài thi. |
| 5 | **Chương 5: Quản trị rủi ro của ngân hàng thương mại theo BASEL** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  - Quản trị rủi ro NHTM theo chuẩn mực Basel  - Mô hình lượng hóa rủi ro  - Kỹ thuật kiểm soát và phòng ngừa  Bài tập tình huống thực tế tại các ngân hàng thương mại Việt Nam |
| **B. Các nội dung cần tự học ở nhà:** (6 giờ)   * Đọc [1] - Chương 5 [1] – Chapter 5 Quản Trị Ngân Hàng – Trần Huy Hoàng  Chapter 12 : Country Risk/Issuer Risk; Chapter 13: Settlement Risk and Systemic Risk; Chapter 14: Historical Data- Bank Management and Control - Wernz, Johannes; Tìm hiểu thông tin trên các trang web |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Thảo luận + bài tập nhóm: Các nhóm thực hiện theo yêu của giảng viên   Thi giữa kỳ + cuối kỳ: Nội dung chương này sẽ được đưa vào câu hỏi trong bài thi. |
| 6 | **Chương 6: Quản trị kết quả hoạt động kinh doanh** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  - Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh ngân hàng thương mại qua chỉ số tài chính  - Mô hình Dupont  - Thực hành đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của một ngân hàng cụ thể thông qua báo cáo tài chính  **Ôn tập** |
| **B. Các nội dung cần tự học ở nhà**   * Đọc [1] - Chương,6, [1] –Chapter 6 Quản Trị Ngân Hàng – Trần Huy Hoàng  Appendix 13,14 Bank Management and Control - Wernz, Johannes; Tìm hiểu thông tin trên các trang web |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Thảo luận + bài tập nhóm: Các nhóm thực hiện theo yêu của giảng viên   Thi giữa kỳ + cuối kỳ: Nội dung chương này sẽ được đưa vào câu hỏi trong bài thi. |

**- Phần thực hành:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| **1-2** | **Thực hành: (10 giờ)**  - Học viên chọn 1 ngân hàng nghiên cứu và thảo luận đề tài:“Quản trị tài sản tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam”  **- Học viên trình bày bài nghiên cứu theo nhóm**  **- Thảo luận** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **3-4** | **Thực hành: (10 giờ)**  - Học viên chọn 1 ngân hàng nghiên cứu và thảo luận đề tài:“Các kỹ thuật kiểm soát và phòng ngừa tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam”  **- Học viên trình bày bài nghiên cứu theo nhóm**  **- Thảo luận** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **5-6** | **Thực hành: (10 giờ)**  - Học viên tìm kiếm và chọn số liệu 1 ngân hàng nghiên cứu và thảo luận đề tài “Thực hành đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của một ngân hàng cụ thể thông qua báo cáo tài chính”  **- Học viên trình bày bài nghiên cứu theo cá nhân**  **- Thảo luận** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: Lý thuyết, đảm bảo đầy đủ chỗ ngồi cho học viên

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: máy tính cá nhân, micro, âm thanh, máy chiếu, bảng, phấn và bút trình chiếu.

**13. Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết**

- Đề cương được biên soạn vào năm học 2021 – 2022

- Nội dung được chỉnh sửa, cập nhật, thay đổi ở lần gần nhất: Mục tiêu, tóm tắt học phần, CELO.

*Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**    **TS. Phạm Tuấn Anh** | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Nguyễn Văn Thầy** |

# QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**  **KHOA KT, TCNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: QKQC01 - QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

*(Strategic Management and Digital Transformation)*

**1. Thông tin về học phần**

1.1. Số tín chỉ: 3 TC

1.2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 30
* Số giờ thực hành: 30
* Số giờ tự học của học viên: 90

1.3. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **🞎 Kiến thức giáo dục đại cương** | **🗹 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Kiến thức cơ sở ngành | 🞎 Kiến thức chung của ngành chính | **🗹**  Kiến thức chuyên sâu của ngành chính | 🞎 Kiến thức bổ trợ | 🞎 Báo cáo thực tập - Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tốt nghiệp |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | **🗹**  Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn |

1.4. Học phần tiên quyết:

1.5. Học phần học trước: Quản trị học

1.6. Học phần được giảng dạy: 3

1.7. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:

- Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹

- Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).

1.8. Đơn vị phụ trách:

- Khoa: Khoa Quản trị.

1.9. Giảng viên phụ trách học phần:

- Giảng viên phụ trách chính: TS. Lưu Hoàng Giang

- Giảng viên cùng tham gia giảng dạy: .

Học viên có thể trao đổi trực tiếp với giảng viên trên lớp/tại Khoa hoặc các hình thức liên lạc khác như: Email, Zalo...

**2. Mô tả học phần**

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

- Đánh giá quy trình chiến lược: Mục tiêu này tập trung vào việc hiểu các khái niệm, phương pháp và quy trình quản trị chiến lược. Học viên sẽ tìm hiểu cách xây dựng và thực thi chiến lược, phân tích môi trường kinh doanh và định hướng tương lai của tổ chức. Điều này giúp học viên nắm vững các kỹ năng quản lý chiến lược để đưa ra các quyết định cần thiết trong việc phát triển doanh nghiệp.

- Phân tích được cơ sở của chuyển đổi số và công nghệ số: Mục tiêu này nhấn mạnh vào việc hiểu cách ứng dụng các công nghệ số và kỹ thuật số vào hoạt động kinh doanh. Học viên sẽ học cách sử dụng trí tuệ nhân tạo, học máy, IoT và các công nghệ mới khác để tối ưu hóa quy trình sản xuất, dịch vụ khách hàng và tạo ra giá trị cạnh tranh. Điều này giúp học viên củng cố khả năng thích nghi và định hướng công nghệ cho sự phát triển của tổ chức.

- Hình thành tư duy chuyển đổi số vào quản trị chiến lược: Mục tiêu cuối cùng là hướng dẫn học viên cách kết hợp quản trị chiến lược và chuyển đổi số để tạo ra lợi thế cạnh tranh. Học viên sẽ học cách phân tích môi trường kinh doanh kỹ thuật số, xác định cơ hội và thách thức của chuyển đổi số và phát triển kế hoạch thích hợp để áp dụng chuyển đổi số trong các hoạt động kinh doanh của tổ chức. Điều này giúp họ hiểu cách tận dụng tiềm năng của công nghệ số và định hướng tương lai của doanh nghiệp theo hướng thông minh và bền vững.

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được những mục tiêu sau:

**Về kiến thức:**

-Đánh giá được chiến lược kinh doanh và chuyển đổi số cho một tổ chức.

- Phân tích môi trường kinh doanh và các yếu tố cạnh tranh để định hướng chiến lược phù hợp, tổng hợp các thông tin và dữ liệu từ nhiều nguồn để đưa ra quyết định chiến lược toàn diện.

**Về kỹ năng:**

- Phát triển kỹ năng hoạch định và tư duy tổ chức để giải quyết vấn đề liên quan đến quản trị chiến lược doanh nghiệp.

**Về thái độ:**

- Tạo lập ý thức trách nhiệm đối với công việc, tự rèn luyện bản thân.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần học viên có khả năng

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực (thang đo Bloom)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đánh giá được chiến lược kinh doanh và chuyển đổi số cho một tổ chức, khả năng nhận biết các công nghệ số phổ biến và hiểu cách sử dụng chúng trong môi trường kinh doanh. | 5 |
| CELO2 | Phân tích môi trường kinh doanh và các yếu tố cạnh tranh để định hướng chiến lược phù hợp và các quy trình kinh doanh hiện tại và đề xuất các cải tiến và chuyển đổi số để tối ưu hóa hoạt động. | 4 |
| CELO3 | Tổng hợp các thông tin và dữ liệu từ nhiều nguồn để đưa ra quyết định chiến lược toàn diện, có khả năng tích hợp các khía cạnh quản trị chiến lược và chuyển đổi số vào kế hoạch phát triển bền vững của tổ chức. | 5 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO4 | Phát triển kỹ năng hoạch định và tư duy tổ chức để giải quyết vấn đề liên quan đến quản trị chiến lược doanh nghiệp. | 5 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO5 | Tạo lập ý thức trách nhiệm đối với công việc, tự rèn luyện bản thân. | 5 |

*Ghi chú: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo*

**5. Ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELOs) với CĐR Chương trình đào tạo (ELOs):**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đánh giá được chiến lược kinh doanh và chuyển đổi số cho một tổ chức, khả năng nhận biết các công nghệ số phổ biến và hiểu cách sử dụng chúng trong môi trường kinh doanh. | ELO2 |
| CELO2 | Phân tích môi trường kinh doanh và các yếu tố cạnh tranh để định hướng chiến lược phù hợp và các quy trình kinh doanh hiện tại và đề xuất các cải tiến và chuyển đổi số để tối ưu hóa hoạt động. | ELO2 |
| CELO3 | Tổng hợp các thông tin và dữ liệu từ nhiều nguồn để đưa ra quyết định chiến lược toàn diện, có khả năng tích hợp các khía cạnh quản trị chiến lược và chuyển đổi số vào kế hoạch phát triển bền vững của tổ chức. | ELO2 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO4 | Phát triển kỹ năng hoạch định và tư duy tổ chức để giải quyết vấn đề liên quan đến quản trị chiến lược doanh nghiệp. | ELO6 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO5 | Tạo lập ý thức trách nhiệm đối với công việc, tự rèn luyện bản thân. | ELO8 |

**6. Ma trận mức độ đóng góp của học phần cho Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| QKQC01 | Quản trị chiến lược và chuyển đổi số | N | H | N | N | N | H | N | S |

* *N: Không đóng góp (none supported)*
* *S: Có đóng góp (suppoorted)*
* *H: Đóng góp quan trọng (highly supported)*

**7. Phương pháp giảng dạy và học tập**

**7.1. Phương pháp giảng dạy**

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

- Thuyết giảng, giải thích, tham luận những nội dung chính của học phần.

- Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.

- Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm;

- Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.

- Tập kích não

**7.2. Phương pháp học tập**

*Các phương pháp học tập gồm:*

- Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.

- Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận để đạt các yêu cầu do GV đặt ra.

- Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc, tựu nghiên cứu tài liệu và làm các bài tập.

- Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

**8. Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

- Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.

- Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).

- Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.

- Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.

- Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.

- Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

**9. Đánh giá và cho điểm**

**9.1. Thang điểm**

- Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

**9.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá**

**- Ma trận đánh giá Kết quả học tập mong đợi của học phần**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | | | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Làm bài tập | Thảo luận, phát biểu | Chuyên cần | Thi giữa kỳ | Thi cuối kỳ |
| CELO1 | x | x | x | x | x | Làm bài tập  Thảo luận, phát biểu  Chuyên cần  Kiểm tra giữa kỳ  Tiểu luận cuối kỳ | Hàng tuần  Hàng tuần  Từng buổi  Định kỳ  Cuối kỳ |
| CELO2 | x | x | x | x | x |
| CELO3 | x | x | x | x | x |
| CELO4 | x | x |  | x | x |
| CELO5 | x | x | x |  | x |

**- Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Chuyên cần | 10% |  |
| 2 | Bài tập, thuyết trình/làm việc nhóm | 10% |  |
| 3 | Kiểm tra giữa kỳ | 20% |  |
| 4 | Tiểu luận cuối kỳ | 60% |  |
| **Tổng** | | **100%** |  |

**9.3. Rubric đánh giá học phần**

**- Đánh giá chuyên cần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia  > 90% buổi học | Tham gia >  80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia  < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời ≥ 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**- Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, HV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 HV thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**- Tiểu luận cuối kỳ (nộp báo cáo)**

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Tổng hợp và xử lý kết quả | **30** | Biết tổng hợp và biết cách xử lý số liệu, hiểu rõ kết quả thống kê | Biết tổng hợp biết cách xử lý số liệu nhưng chưa hiểu rõ hết kết quả thống kê | Biết tổng hợp, biết cách xử lý số liệu, nhưng không hiểu kết quả thống kê | Số liệu không rõ ràng, không đầy đủ |
| Khả năng  viết và trình bày | **20** | Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chỉnh sửa 1 lần | Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chỉnh sửa 2 lần | Viết và trình bày rõ ràng. Chỉnh sửa 3 lần | Không có khả năng viết và trình bày kết quả. Chỉnh sửa > 3 lần. |
| Đánh giá về kiến thức | **40** | Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, thảo luận có cơ sở, đưa ra nhận xét và đề nghị hợp lý | Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, có thảo luận, nhận xét và đề nghị hợp lý | Có kiến thức khi đánh giá kết quả, có thảo luận, nhận xét và đề nghị | Kiến thức thiếu, sai và nhận xét kết quả không đúng |
| Hoàn thành đúng hạn | **10** | Nộp trước hạn | Nộp đúng hạn | Nộp trong thời gian gia hạn | Nộp sau thời gian gia hạn;  Không nộp |

**10. Giáo trình và tài liệu học tập**

**10.1. Giáo trình**

1. Quản Lý Chiến Lược, Koji Mitani, NXB Công Thương, 2020.

**10.2. Tài liệu học tập**

Slide bài giảng của giảng viên

**10.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo khác**

2. Chuyển Đổi Số - Digital Transformation, Tom Siebel, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2021.

**11. Nội dung chi tiết của học phần**

| **Tuần** | **Nội dung** | **CĐR của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | **Chương 1: Tổng quan về quản trị chiến lược** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  1.1 Quản trị chiến lược là gì?  1.2 Những khái niệm cơ bản trong quản trị chiến lược  1.3 Mô hình quản trị chiến lược  1.4 Lợi ích và tầm quan trọng của quản trị chiến lược  1.5 Các yếu tố ảnh hưởng đến quản trị chiến lược hiệu quả | CELO 1  CELO 5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 1 và đọc trước chương 2 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 3, 5 |
| 2 | **Chương 2: Xây dựng Tầm nhìn và Sứ mệnh kinh doanh** |  |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (2,5 tiết)  2.1. Tầm nhìn của doanh nghiệp  2.2. Sứ mệnh của doanh nghiệp  2.3. Tầm quan trọng của tầm nhìn và sứ mệnh  2.4. Thành phần của một tuyên bố sứ mệnh | CELO 1  CELO 5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 2 và đọc trước chương 3 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 2, 4 |
| 2 | **Chương 3: Phân tích môi trường bên ngoài** | CELO 1  CELO 2  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (2,5 tiết)  3.1 Bản chất và vai trò của phân tích môi trường bên ngoài  3.2 Phân tích môi trường kinh tế  3.3 Phân tích môi trường xã hội, văn hóa và môi trường  3.4 Phân tích môi trường chính trị và luật pháp  3.5 Phân tích môi trường công nghệ  3.6 Phân tích môi trường cạnh tranh ngành  3.7 Mô hình 5 áp lực Porter  3.8 Ma trận đánh giá các yếu tố bên ngoài (EFE)  3.9 Ma trận hình ảnh cạnh tranh (CPM) |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 3 và đọc trước chương 4 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 3, 5 |
| 3 | **Chương 4: Phân tích môi trường bên trong** | CELO1 CELO2  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  4.1 Bản chất và vai trò của phân tích môi trường bên trong  4.2 Mối quan hệ giữa chiến lược và văn hóa doanh nghiệp  4.3 Các yếu tố quản trị  4.4 Các yếu tố Marketing  4.5 Các yếu tố Tài chính/Kế Toán  4.6 Các yếu tố vận hành/sản xuất  4.7 Các yếu tố về hệ thống quản lý thông tin  4.8 Các yếu tố về nghiên cứu và phát triển (R&D)  4.9 Ma trận đánh giá các yếu tố bên trong (IFE) |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 4 và đọc trước chương 5 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 2, 4 |
| 4 | **THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN: VỀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BÊN NGOÀI VÀ BÊN TRONG TẠI DOANH NGHIỆP (5 tiết)** | CELO 2  CELO 5 |
| Phương pháp đánh giá: Rubric 6 |  |
| 5 | **Chương 5: Xây dựng chiến lược** | CELO 3  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  5.1 Mục tiêu dài hạn  5.2 Các cấp độ của chiến lược  5.3 Các chiến lược hợp nhất  5.4 Các chiến lược phát triển và mở rộng  5.5 Các chiến lược đa dạng hóa  5.6 Năm chiến lược cạnh tranh cơ bản của Michael Porter  5.7 Các chiến lược khác |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 5 và đọc trước chương 6 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 4, 5 |
| 6 | **Chương 6: Phân tích và lựa chọn chiến lược** | CELO 3  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  6.1. Tổng quan về phân tích và lựa chọn chiến lược  6.2. Các công cụ phân tích chiến lược  6.2.1. SWOT  6.2.2. SPACE  6.2.3. BCG  6.2.4. IE Matrix  6.3. Công cụ lựa chọn chiến lược QSPM |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 6 và đọc trước chương 7 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 3, 5 |
| 7 | **Chương 7: Tổ chức thực hiện chiến lược** | CELO 3  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  7.1. Khái quát về tổ chức thực hiện chiến lược  7.2. Các vấn đề quản trị và vận hành  7.2.1. Xây dựng mục tiêu hằng năm  7.2.2. Xây dựng chính sách  7.2.3. Vấn đề phân bổ nguồn lực và nhân sự  7.2.4. Vấn đề cơ cấu tổ chức  7.2.5. Vấn đề tái cấu trúc, tái cơ cấu  7.3. Các vấn đề cấp chức năng  7.3.1. Marketing  7.3.2. Tài chính  7.3.3. R&D  7.3.4. Hệ thống quản lý thông tin |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 7 và đọc trước chương 8 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 3, 4 |
| 8 | **Chương 8: Hệ thống kiểm soát chiến lược, đánh giá và điều chỉnh chiến lược** | CELO 3  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  8.1. Khung đánh giá chiến lược  8.2. Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard)  8.3. Hệ thống đánh giá chiến lược hiệu quả  8.4. Kế hoạch dự phòng |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 8 và đọc trước chương 9 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 3, 4 |
| 9 | **Chương 9: Chuyển đổi số và Ứng dụng Công nghệ** | CELO 4  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  2.1. Khái niệm và ý nghĩa của Chuyển đổi số  2.1.1. Hiểu về Chuyển đổi số và môi trường kinh doanh số  2.1.2. Lợi ích và thách thức của việc áp dụng Chuyển đổi số  2.2. Công nghệ số trong quản trị chiến lược  2.2.1. Trí tuệ nhân tạo và Học máy trong việc phân tích dữ liệu và định hướng chiến lược  2.2.2. Internet of Things (IoT) và ứng dụng trong cải tiến quy trình kinh doanh  2.2.3. Sử dụng Big Data và Cloud Computing để tối ưu hóa hoạt động doanh nghiệp  2.3. Thực thi chuyển đổi số và đổi mới công nghệ  2.3.1. Phát triển và thực hiện chiến lược chuyển đổi số  2.3.2. Quản lý rủi ro và thay đổi trong quá trình chuyển đổi  2.3.3. Thúc đẩy văn hóa doanh nghiệp linh hoạt và sẵn sàng thích nghi |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 9 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 2, 4 |
| 10,11,  12 | **THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN: XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC, HỆ THỐNG KIỂM SOÁT VÀ VẬN DỤNG CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀO VIỆC XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC (15 tiết)** | CELO 3  CELO 4  CELO 5 |
| Phương pháp đánh giá: Rubric 6 |

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: phòng học lý thuyết.

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.

- Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

**13. Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:**

- Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2021 - 2022

- Nội dung được chỉnh sửa, cập nhật, thay đổi ở lần gần nhất: Mục tiêu, tóm tắt học phần, CELO.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022*   |  |  | | --- | --- | | **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Phạm Tuấn Anh** | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Lưu Hoàng Giang** | |

# QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**  **KHOA KT, TCNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**  CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ  NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG  **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  TNQR10 – QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH | |

*(Financial Risk Management)*

**1. Thông tin về học phần**

1.1. Số tín chỉ: 3 (2; 1)

1.2. Giờ tín chỉ/tiết đối với các hoạt động học tập:

* Giờ học lý thuyết trên lớp: 30 giờ
* Giờ học thực hành, thảo luận…/thí nghiệm/đồ án/hoạt động thực tiễn: 30 giờ
* Giờ tự học của học viên: 90 giờ

1.3. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **🞎 Kiến thức giáo dục đại cương** | **🗹 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Kiến thức cơ sở ngành | 🞎 Kiến thức chung của ngành chính | **🗹** Kiến thức chuyên sâu của ngành chính | 🞎 Kiến thức bổ trợ | 🞎 Báo cáo thực tập - Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tốt nghiệp |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | **🗹** Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn |

1.4. Học phần tiên quyết:

1.5. Học phần học trước: Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.6. Học phần được giảng dạy ở học kỳ: 3

1.7. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:

- Ngôn ngữ: Tiếng Anh 🞎 Tiếng Việt 🗹

- Tài liệu giảng dạy: Tài liệu học tập học phần, Slide bài giảng và giáo trình chính bằng tiếng Việt.

1.8. Đơn vị phụ trách:

* Bộ môn/Ngành:
* Khoa: Kế toán, Tài chính – Ngân hàng

1.9. Giảng viên phụ trách học phần:

- Giảng viên phụ trách chính:

- Giảng viên cùng tham gia giảng dạy:

Học viên có thể trao đổi trực tiếp với giảng viên trên lớp/tại Khoa hoặc các hình thức liên lạc khác như: Email, Zalo, ...

**2. Mô tả học phần**

Học phần Quản trị rủi ro tài chính sẽ trang bị cho học viên các kiến thức chuyên sâu về quá trình quản trị rủi ro tài chính trong doanh nghiệp như quản trị rủi ro thị trường, lãi suất, tỷ giá, tín dụng, vận hành và thanh khoản. Từ đó, học viên sẽ có cơ hội phát triển nghề nghiệp tại các phòng ban, bộ phận quản trị rủi ro của doanh nghiệp. Học phần này cũng trang bị cho học viên những kỹ năng chuyên sâu về tư duy, khả năng phối hợp nhóm, từ đó mỗi cá nhân hình thành nên phương pháp tự học hiệu quả.

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được những mục tiêu sau:

**Về kiến thức:**

- Có kiến thức về quy trình quản trị rủi ro trong doanh nghiệp.

**Về kỹ năng:**

- Có khả năng tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề trong quản trị rủi ro tài chính

- Có các kỹ năng làm việc nhóm

**Về thái độ:**

- Có tinh thần học hỏi không ngừng

**4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần học viên có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực (thang đo Bloom)** |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đánh giá được mức độ hiệu quả của các quy trình quản trị rủi ro riêng biệt. | 5 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO2 | Xây dựng tư duy phản biện để phân tích, đánh giá, biện luận cho các tình huống, kịch bản trong quản trị rủi ro tài chính. | 4 |
| CELO3 | Xây dựng nhiệm vụ của từng thành viên hợp lý theo đúng định hướng của nhóm. | 4 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO4 | Thực hiện thói quen tự học trong việc tìm hiểu các tình huống quản trị rủi ro doanh nghiệp trên thực tế. | 5 |

*Ghi chú: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo*

**5. Ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELOs) với CĐR Chương trình đào tạo (ELOs):**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đánh giá được mức độ hiệu quả của các quy trình quản trị rủi ro riêng biệt. | ELO3 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO2 | Vận dụng tư duy phản biện để phân tích, đánh giá, biện luận cho các tình huống, kịch bản trong quản trị rủi ro tài chính. | ELO5 |
| CELO3 | Xây dựng nhiệm vụ của từng thành viên hợp lý theo đúng định hướng của nhóm. | ELO6 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO4 | Thực hiện thói quen tự học trong việc tìm hiểu các tình huống quản trị rủi ro doanh nghiệp trên thực tế. | ELO8 |

**6. Ma trận mức độ đóng góp của học phần cho Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| TNQR10 | QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH | N | N | H | N | H | S | N | S |

* *N: Không đóng góp (none supported)*
* *S: Có đóng góp (suppoorted)*
* *H: Đóng góp quan trọng (highly supported)*

**7. Phương pháp giảng dạy và học tập**

**7.1. Phương pháp giảng dạy**

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình dạy:

- Thuyết giảng, câu hỏi gợi mở;

- Tham luận;

- Tập kích não;

- Học theo tình huống.

**7.2. Phương pháp học tập**

- Học viên tham gia nghe giảng trên lớp

- Học viên chủ động đọc tài liệu

- Nghe giảng và đặt câu hỏi

- Trả lời câu hỏi gợi ý giảng viên;

- Làm bài tập, giải quyết tình huống và thảo luận.

**8. Nhiệm vụ của học viên**

- Học viên cần chuẩn bị bài (xem lại kiến thức buổi học trước, đọc sách, làm bài tập, ôn lại kiến thức môn học trước) trước khi đến lớp;

- Học viên tham dự lớp học đầy đủ, đúng giờ và chủ động tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp;

- Học viên nghiêm túc thực hiện các bài tập/ bài tình huống và bài thi cuối kì. Học viên vắng học buổi nào, bài kiểm tra buổi đó được tính điểm 0. Những học viên vắng thi có lý do chính đáng sẽ được giải quyết theo quy định chung;

- Học viên nộp bài tập theo đúng quy định;

- Trong tất cả các buổi học và buổi thi, học viên cần mang theo máy tính cá nhân để thuận tiện cho việc giải bài tập.

- Lập nhóm tối đa 5 học viên/nhóm, thiết lập và tuân thủ nguyên tắc làm việc nhóm, tôn trọng sở hữu trí tuệ - qui định về thời gian nộp bài, đánh giá điểm làm việc nhóm khác, tổng kết tỷ lệ tham gia làm việc các thành viên nộp cho giảng viên.

**9. Đánh giá và cho điểm**

**9.1. Thang điểm**

Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

**9.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá**

**- Ma trận đánh giá Kết quả học tập mong đợi của học phần**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | | | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Làm bài tập nhóm | Thảo luận, phát biểu | Chuyên cần | Thi giữa kỳ | Thi cuối kỳ |
| CELO1 | x | x | x | x | x | - Tình huống nhóm  - Kiểm tra tự luận giữa kỳ đề đóng  - Thi trắc nghiệm + tự luận cuối kỳ đề đóng | Hàng tuần  Tuần 7  Cuối kỳ |
| CELO2 | x | x | x | x | x |
| CELO3 | x |  |  |  |  |
| CELO4 | x | x | x | x | x |

**- Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Chuyên cần | 10% |  |
| 2 | Thảo luận, bài tập, bài tập nhóm | 10% |  |
| 3 | Thi giữa học kỳ | 20% |  |
| 4 | Thi cuối học kỳ | 60% |  |
| **Tổng** | | **100%** |  |

**9.3. Rubric đánh giá học phần**

**- Đánh giá chuyên cần**

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia  > 90% buổi học | Tham gia >  80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia  < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời ≥ 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**- Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, HV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 HV thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

**+ Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**+ Dạng câu hỏi trắc nghiệm**

| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần, tuy nhiên cần tập trung nỗ lực | Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ học phần, hủy môn |

**10. Giáo trình và tài liệu học tập**

**10.1. Giáo trình**

1. Quản trị rủi ro doanh nghiệp: Lý thuyết và tình huống, Ngô Quang Huân (chủ biên), NXB Kinh tế TP.HCM, 2020.

**10.2. Tài liệu học tập**

Slide bài giảng.

**10.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo khác**

2. Quản trị rủi ro doanh nghiệp: tiếp cận theo khung tích hợp của COSO, Nguyễn Thị Liên Diệp (ch.b), NXB Hồng Đức, 2018.

**11. Nội dung chi tiết của học phần**

**- Phần lý thuyết**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
| 1 – 2 | **Giới thiệu môn học và Chương 1: NGUYÊN LÝ QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  - Khái niệm rủi ro  - Mục đích của quản trị rủi ro doanh nghiệp  - Chiến lược doanh nghiệp: Rủi ro hệ thống và rủi ro phi hệ thống  - Các loại rủi ro trong doanh nghiệp  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:**  - So sánh rủi ro hệ thống và rủi ro phi hệ thống |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:(15 giờ)   * Đọc giáo trình chính Chương 1 trang 01 – 12; Chương 2 trang 30 – 37. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |
| 3 – 4 | **Chương 2: RỦI RO THỊ TRƯỜNG TỔNG QUÁT** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  - Khái niệm cơ bản về rủi ro thị trường  - Mô hình xác suất (Probabilistic Model)  - Mô hình VaR (Value at Risk)  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:**  - Ưu điểm và nhược điểm của mô hình VaR khi đo lường rủi ro thị trường tổng quát ? |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**: (15 giờ)   * Đọc giáo trình chính Chương 3 trang 41 – 65. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |
| 5 - 6 | **Chương 3: RỦI RO THỊ TRƯỜNG ĐA CHIỀU** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  - Khái niệm cơ bản về rủi ro thị trường đa chiều  - Mô hình xác suất (Probabilistic Model)  - Đo lường rủi ro thị trường  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:**  - Ưu điểm và nhược điểm của mô hình xác suất khi đo lường rủi ro thị trường đa chiều ? |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**: (15 giờ)   * Đọc giáo trình chính Chương 4 trang 75 – 87. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |
| 7.1 | **Thi giữa kỳ** (2,0 giờ) |  |
| 7.2 – 8 | **Chương 4: RỦI RO LÃI SUẤT** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (3 giờ)  - Khái niệm cơ bản về rủi ro lãi suất  - Cấu trúc kỳ hạn của lãi suất  - Thời gian hoàn vốn  - Mô hình VaR trong quản lý rủi ro lãi suất  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:**  - Các vấn đề liên quan đến phần bù rủi ro |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**: (15 giờ)  Đọc giáo trình chính Chương 5 trang 101-125 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |
| 9 – 10 | **Chương 5: RỦI RO TỶ GIÁ** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  - Khái niệm cơ bản về rủi ro tỷ giá  - Lượng tiền và phơi nhiễm rủi ro tỷ giá  - Mô hình VaR trong quản lý rủi ro tỷ giá  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:**  - Ưu điểm và nhược điểm của mô hình VaR khi đo lường rủi ro tỷ giá? |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**: (15 giờ)  Đọc giáo trình chính chương 6 trang 135 – 149 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |
| 11 – 12 | **Chương 6: RỦI RO TÍN DỤNG** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  - Khái niệm cơ bản về đo lưởng rủi ro tín dụng  - Đo lưởng rủi ro tín dụng  - Tổn thất dự kiến và tổn thất ngoài dự kiến  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:**  - So sánh tổn thất dự kiến và tổn thất ngoài dự kiến  **Tổng kết điểm quá trình**  **Ôn tập các nội dung**  **Nhắc lại cấu trúc đề thi** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**: (15 giờ)  Đọc giáo trình chính Chương 9 trang 201 – 234 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |

**- Phần thực hành**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
| **1 – 2** | **Thực hành: (5 giờ)**  - Bài tập tình huống thực tế ứng dụng mô hình xác suất (Probabilistic Model) trong quản lý rủi ro thị trường tổng quát. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **3 – 4** | **Thực hành: (5 giờ)**  - Bài tập tình huống thực tế ứng dụng mô hình xác suất (Probabilistic Model) trong quản lý rủi ro thị trường đa chiều. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **5 – 6** | **Thực hành: (5 giờ)**  **-** Bài tập tình huống thực tế ứng dụng mô hình VaR trong quản lý rủi ro thị trường. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **7 – 8** | **Thực hành: (5 giờ)**  - Bài tập tình huống thực tế ứng dụng mô hình VaR trong trường hợp quản lý chứng khoán nợ. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **9 – 10** | **Thực hành: (5 giờ)**  - Bài tập tình huống thực tế ứng dụng mô hình VaR trong trường hợp quản lý rủi ro tỷ giá. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **11 – 12** | **Thực hành: (5 giờ)**  - Bài tập tình huống thực tế ứng dụng mô hình xác suất vỡ nợ (PD) trong trường hợp quản lý rủi ro tín dụng. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: Lý thuyết, đảm bảo đầy đủ chỗ ngồi cho học viên

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: máy tính cá nhân, micro, âm thanh, máy chiếu, bảng và bút trình chiếu

**13. Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết**

- Đề cương được biên soạn vào năm học 2021 – 2022

- Nội dung được chỉnh sửa, cập nhật, thay đổi ở lần gần nhất: Mục tiêu, tóm tắt học phần, CELO.

*Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**    **TS. Phạm Tuấn Anh** | **GIẢNG VIÊN**  **TS. Phạm Tuấn Anh** |

# THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**  **KHOA KT, TCNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**  CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ  NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG  **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  TNDA09 – THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ | |

*(Project Appraisal)*

**1. Thông tin về học phần**

1.1. Số tín chỉ: 3 (2; 1)

1.2. Giờ tín chỉ/tiết đối với các hoạt động học tập:

* Giờ học lý thuyết trên lớp: 30 giờ
* Giờ học thực hành, thảo luận…/thí nghiệm/đồ án/hoạt động thực tiễn: 30 giờ
* Giờ tự học của học viên: 90 giờ

1.3. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **🞎 Kiến thức giáo dục đại cương** | **🗹 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Kiến thức cơ sở ngành | **🗹** Kiến thức chung của ngành chính | 🞎 Kiến thức chuyên sâu của ngành chính | 🞎 Kiến thức bổ trợ | 🞎 Báo cáo thực tập - Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tốt nghiệp |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | **🗹** Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn |

1.4. Học phần tiên quyết:

1.5. Học phần học trước: Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.6. Học phần được giảng dạy ở học kỳ: 3

1.7. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:

- Ngôn ngữ: Tiếng Anh 🞎 Tiếng Việt 🗹

- Tài liệu giảng dạy: Tài liệu học tập học phần, Slide bài giảng và giáo trình chính bằng tiếng Việt.

1.8. Đơn vị phụ trách:

* Bộ môn/Ngành: Tín dụng ngân hàng
* Khoa: Kế toán, Tài chính – Ngân hàng

1.9. Giảng viên phụ trách học phần:

- Giảng viên phụ trách chính:

- Giảng viên cùng tham gia giảng dạy:

Học viên có thể trao đổi trực tiếp với giảng viên trên lớp/tại Khoa hoặc các hình thức liên lạc khác như: Email, Zalo, ...

**2. Mô tả học phần**

Môn học này trình bày các kiến thức về tổng quan về đầu tư; phương pháp lập dự án; phân tích tổng quát tình hình kinh tế xã hội và thị trường; phân tích kỹ thuật và tổ chức nhân lực; phân tích tài chính; phân tích lợi ích kinh tế - xã hội; phân tích độ nhạy và rủi ro; và thẩm định dự án đầu tư. Bên cạnh đó, người học sẽ được cung cấp thêm các bài tập tình huống, phân tích và thảo luận các ví dụ để minh họa và làm rõ các luận điểm lý thuyết được trình bày đồng thời người học được hướng dẫn cụ thể cách thức để lập và tính toán hiệu quả tài chính dự án đầu tư đầy đủ nhất bằng Excel, thực hành các phương pháp phân tích rủi ro cho dự án đầu tư. Ngoài ra, môn học tích hợp rèn luyện các kỹ năng tư duy như phản biện, giải quyết vấn đề và kỹ năng mềm giao tiếp, làm việc nhóm.

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được những mục tiêu sau:

**Về kiến thức:**

- Có nền tảng lý luận và kiến thức về thiết lập và thẩm định dự án đầu tư dưới góc độ của cá nhân/ doanh nghiệp cũng như quản lý nhà nước.

- Có kiến thức về phương pháp lập và thẩm định dự án trên mọi phương diện mà dự án có thể tạo ra ảnh hưởng và ngược lại

**Về kỹ năng:**

- Có kỹ năng sử dụng các công cụ thích hợp để thu thập thông tin, phân tích, đánh giá hiệu quả tài chính/kinh tế/xã hội của dự án, từ đó ra quyết định đầu tư/Tài trợ.

- Có kỹ năng lập báo cáo ngân lưu tài chính, kinh tế của dự án đầu tư theo quan điểm tổng đầu tư, chủ đầu tư; phân tích độ nhạy và rủi ro.

- Có kỹ năng sử dụng excel thành thạo trong thiết lập và thẩm định dự án.

**Về thái độ:**

- Có ý thức định hướng tương lai rõ ràng và tinh thần học tập suốt đời.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần học viên có khả năng

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực (thang đo Bloom)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Tổng hợp các dữ liệu cần thiết về đầu tư để thực hiện quá trình thiết lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư | 4 |
| CELO2 | Đánh giá khía cạnh kinh tế xã hội, pháp lý, thị trường, kỹ thuật, tổ chức nhân lực, tài chính, rủi ro của dự án đầu tư để đưa ra quyết định đầu tư hoặc tài trợ | 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO3 | Ứng dụng Excel để thiết lập, tính toán hiệu quả tài chính dự án đầu tư, phân tích rủi ro của dự án. | 4 |
| CELO4 | Vận dụng tốt tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề, tình huống trong lập và thẩm định dự án. | 5 |
| CELO5 | Phối hợp tốt với nhóm cả trong vai trò là một nhà lãnh đạo hay một thành viên trong nhóm. | 5 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO6 | Tuân thủ pháp luật và giữ gìn đạo đức nghề nghiệp trong quá trình lập và thẩm định dự án. | 4 |
| CELO7 | Hình thành ý thức định hướng tương lai rõ ràng và tinh thần học tập suốt đời. | 4 |

*Ghi chú: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo*

**5. Ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELOs) với CĐR Chương trình đào tạo (ELOs):**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thứ** | | |
| CELO1 | Tổng hợp các dữ liệu cần thiết về đầu tư để thực hiện quá trình thiết lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư. | ELO2 |
| CELO2 | Đánh giá khía cạnh kinh tế xã hội, pháp lý, thị trường, kỹ thuật, tổ chức nhân lực, tài chính, rủi ro của dự án đầu tư để đưa ra quyết định đầu tư hoặc tài trợ. | ELO3 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO3 | Ứng dụng Excel để thiết lập, tính toán hiệu quả tài chính dự án đầu tư, phân tích rủi ro của dự án. | ELO5 |
| CELO4 | Vận dụng tốt tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề, tình huống trong lập và thẩm định dự án. | ELO5 |
| CELO5 | Phối hợp tốt với nhóm cả trong vai trò là một nhà lãnh đạo hay một thành viên trong nhóm. | ELO6 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO6 | Tuân thủ pháp luật và giữ gìn đạo đức nghề nghiệp trong quá trình lập và thẩm định dự án. | ELO8 |
| CELO7 | Hình thành ý thức định hướng tương lai rõ ràng và tinh thần học tập suốt đời. | ELO8 |

**6. Ma trận mức độ đóng góp của học phần cho Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| TNDA09 | Thẩm định dự án đầu tư | N | H | H | N | H | H | N | H |

* *N: Không đóng góp (none supported)*
* *S: Có đóng góp (suppoorted)*
* *H: Đóng góp quan trọng (highly supported)*

**7. Phương pháp giảng dạy và học tập**

**7.1. Phương pháp giảng dạy**

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình dạy:

- Thuyết giảng, giải thích cụ thể, tham luận;

- Thảo luận và trình bày;

- Hướng dẫn học viên thực hành;

- Dạy học theo tình huống;

- Hoạt động tư duy tìm ý tưởng.

**7.2. Phương pháp học tập**

- Học viên tham gia nghe giảng trên lớp;

- Học viên chủ động đọc tài liệu;

- Nghe giảng và đặt câu hỏi;

- Cố gắng trả lời câu hỏi gợi ý giảng viên;

- Làm bài tập, giải quyết tình huống và thảo luận.

**8. Nhiệm vụ của học viên**

- Học viên cần chuẩn bị bài (xem lại kiến thức buổi học trước, đọc sách, làm bài tập, ôn lại kiến thức môn học trước) trước khi đến lớp;

- Học viên tham dự lớp học đầy đủ, đúng giờ và chủ động tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp;

- Học viên nghiêm túc thực hiện các bài tập/ bài tình huống và bài thi cuối kì. Học viên vắng học buổi nào, bài kiểm tra buổi đó được tính điểm 0. Những học viên vắng thi có lý do chính đáng sẽ được giải quyết theo quy định chung;

- Học viên nộp bài tập theo đúng quy định;

- Trong tất cả các buổi học và buổi thi, học viên cần mang theo máy tính cá nhân để thuận tiện cho việc giải bài tập.

**9. Đánh giá và cho điểm**

**9.1. Thang điểm**

Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

**9.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá**

**- Ma trận đánh giá Kết quả học tập mong đợi của học phần**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | | | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Làm bài tập | Thảo luận, phát biểu | Chuyên cần | Thi giữa kỳ | Thi cuối kỳ |
| CELO1 | x | x | x | x | x | Làm bài tập  Thảo luận, phát biểu  Chuyên cần  Thi giữa kỳ hoặc kết quả thực hành thực tế.  Thi cuối kỳ | Hàng tuần  Hàng tuần  Từng buổi  Định kỳ  Cuối kỳ |
| CELO2 | x | x | x | x | x |
| CELO3 | x | x | x | x | x |
| CELO4 | x | x | x | x | x |
| CELO5 | x | x | x | x | x |
| CELO6 | x | x | x | x | x |
| CELO7 | x | x | x | x | x |

**- Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Chuyên cần | 10% |  |
| 2 | Thảo luận, bài tập, bài tập nhóm | 10% |  |
| 3 | Thi giữa học kỳ | 20% |  |
| 4 | Thi cuối học kỳ | 60% |  |
| **Tổng** | | **100%** |  |

**9.3. Rubric đánh giá học phần**

**- Đánh giá chuyên cần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia  > 90% buổi học | Tham gia >  80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia  < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời ≥ 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**- Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, HV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 HV thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

**+ Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**+ Dạng câu hỏi trắc nghiệm**

| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần, tuy nhiên cần tập trung nỗ lực | Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ học phần, hủy môn |

**+ Dạng vấn đáp**

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thái độ trả lời câu hỏi | **30** | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. |
| Nội dung trả lời | **70** | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như hoặc không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi |

**- Đánh giá thực hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện | **40** | Đi học đúng giờ, đầy đủ | Đi học đầy đủ, có trễ (< 2 buổi) | Đi học chưa đầy đủ (vắng 1 buổi), có trễ ≤ 2 buổi) | Vắng > 1 buổi thực hành; đi trễ > 2 buổi. |
| Thái độ học tập | **30** | Thực hiện đủ nội dung, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi (> 2) | Thực hiện đủ nội dung, trả lời ít câu hỏi (≤ 2) | Thực hiện đủ nội dung trong buổi thực hành | Không thực hiện đủ nội dung |
| Làm việc nhóm | **30** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm tích cực, rõ ràng | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm | Thể hiện cộng tác trong nhóm chưa tốt | Không cộng tác thực hiện |

**10. Giáo trình và tài liệu học tập**

**10.1. Giáo trình**

1. Giáo trình Lập và Thẩm định dự án đầu tư, Đỗ Phú Trần Tình, NXB Giao thông vận tải, 2019.

**10.2. Tài liệu học tập**

Slides bài giảng, bài tập (Tài liệu lưu hành nội bộ).

**10.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo khác**

2. Tài chính doanh nghiệp (Corporate Finance), Stephen A. Ross, Randolph W. Westerfield, and Jeffrey Jaffe, TS. Vũ Việt Quảng chủ biên dịch, NXB Kinh tế TP. HCM, 2020.

**11. Nội dung chi tiết của học phần**

**- Phần lý thuyết**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
| 1 | **Giới thiệu môn học và Chương 1: TỔNG QUAN VỀ THIẾT LẬP VÀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2,5 giờ)   * Khái niệm và phân loại đầu tư * Dự án đầu tư |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:   * Đọc giáo trình chính nội dung chương 1. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| 2 | **Chương 2: PHƯƠNG PHÁP LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ** | CELO1  CELO3  CELO5  CELO6 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2,5 giờ)   * Chu kỳ hoạt động dự án đầu tư * Trình tự và nội dung của quá trình soạn thảo dự án đầu tư |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:   * Đọc giáo trình chính nội dung chương 2. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân/Bài tập nhóm * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| 3 | **Chương 3: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THỊ TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN** | CELO1  CELO3  CELO5  CELO6 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2,5 giờ)   * Phân tích tình hình kinh tế - xã hội tổng quát có liên quan đến dự án * Phân tích thị trường của dự án |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:   * Đọc giáo trình chính nội dung chương 3. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân/Bài tập nhóm * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| 4 | **Chương 4: PHÂN TÍCH KỸ THUẬT VÀ TỔ CHỨC NHÂN LỰC CỦA DỰ ÁN** | CELO1  CELO3  CELO5  CELO6 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2,5 giờ)   * Phân tích kỹ thuật của dự án * Phương pháp tính khối lượng vốn đầu tư của dự án * Phân tích tổ chức nhân lực của dự án |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 4 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân * Thi cuối kỳ |
| 5 | **Kiểm tra giữa kỳ** (2,5 giờ) |  |
| 5 – 7 | **Chương 5: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ** | CELO3, 5, 6 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)   * Vai trò của phân tích tài chính của dự án * Lập cáo cáo tài chính dự kiến cho từng năm, từng giai đoạn của dự án * Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả tài chính của dự án |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 5 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân * Thi cuối kỳ |
| 7 | **Chương 6: PHÂN TÍCH LỢI ÍCH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ** | CELO3, 5, 6 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2,5 giờ)   * Khái niệm về lợi ích kinh tế - xã hội * Mục tiêu và các tiêu chuẩn đánh giá khía cạnh lợi ích kinh tế - xã hội * Phương pháp đánh giá lợi ích kinh tế - xã hội do dự án mang lại * Sự khác nhau giữa phân tích hiệu quả tài chính với phân tích lợi ích kinh tế – xã hội của dự án đầu tư |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 6 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân * Thi cuối kỳ |
| 8 – 9 | **Chương 7: PHÂN TÍCH ĐỘ NHẠY VÀ RỦI RO CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ** | CELO3, 5, 6 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)   * Đánh giá độ an toàn về mặt tài chính của dự án * Phân tích độ nhạy của dự án * Phân tích dự án trong trường hợp có nhiều khả năng và rủi ro * Phân tích dự án trong trường hợp có trượt giá và lạm phát |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 7 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân * Thi cuối kỳ |
| 10 – 12 | **Chương 8: THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ** | CELO3, 5, 6 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)   * Một số lý luận chung về thẩm định dự án đầu tư * Thẩm quyền chấp thuận và cấp giấy chứng nhận đầu tư * Những cơ sở pháp lý để thẩm định dự án đầu tư * Phương pháp thẩm định dự án đầu tư * Nội dung thẩm định dự án đầu tư * Hình thức tập hồ sơ thẩm định |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 8 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân * Thi cuối kỳ |

**- Phần thực hành**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| **1 – 12** | **Thực hành: (30 giờ)**  **-** Thực hành bài tập tình huống phân tích khía cạnh pháp lý của dự án  **-** Thực hành bài tập tình huống phân tích kinh tế xã hội và thị trường của dự án  - Thực hành bài tập tình huống phân tích kỹ thuật, nhân lực của dự án  - Thực hành bài tập tình huống phân tích tài chính dự án  + Thiết kế các bảng kế hoạch tài chính cho dự án bằng Excel: bảng kế hoạch đầu tư, bảng kế hoạch khấu hao, bảng kế hoạch trả nợ**.**  + Thiết kế các bảng kế hoạch tài chính cho dự án bằng Excel: bảng tính doanh thu, bảng dự kiến chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, bảng kế hoạch lãi lỗ  + Lập bảng kế hoạch ngân lưu (dòng tiền) theo 2 quan điểm  + Tính toán các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính dự án  - Thực hành bài tập tình huống phân tích độ nhạy và rủi ro của dự án đầu tư  - Thực hành phân tích tài chính dự án nhóm | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5  CELO6 |

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: Lý thuyết, đảm bảo đầy đủ chỗ ngồi cho học viên

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: máy tính cá nhân, micro, âm thanh, máy chiếu, bảng và bút trình chiếu

**13. Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết**

- Đề cương được biên soạn vào năm học 2021 – 2022

- Nội dung được chỉnh sửa, cập nhật, thay đổi ở lần gần nhất: Mục tiêu, tóm tắt học phần, CELO.

*Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Phạm Tuấn Anh** | **GIẢNG VIÊN**  **TS. Nguyễn Thị Xuân Liễu** |

# TÀI CHÍNH HÀNH VI

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**  **KHOA KT, TCNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**  CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ  NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG  **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  TNHV18 – TÀI CHÍNH HÀNH VI | |

*(Behavioral Finance)*

**1. Thông tin về học phần**

1.1. Số tín chỉ: 3 (2; 1)

1.2. Giờ tín chỉ/tiết đối với các hoạt động học tập:

* Giờ học lý thuyết trên lớp: 30 giờ
* Giờ học thực hành, thảo luận…/thí nghiệm/đồ án/hoạt động thực tiễn: 30 giờ
* Giờ tự học của học viên: 90 giờ

1.3. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **🞎 Kiến thức giáo dục đại cương** | **🗹 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Kiến thức cơ sở ngành | 🞎 Kiến thức chung của ngành chính | **🗹** Kiến thức chuyên sâu của ngành chính | 🞎 Kiến thức bổ trợ | 🞎 Báo cáo thực tập - Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tốt nghiệp |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  **🗹** Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn |

1.4. Học phần tiên quyết:

1.5. Học phần học trước: Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính

1.6. Học phần được giảng dạy ở học kỳ: 3

1.7. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:

- Ngôn ngữ: Tiếng Anh 🞎 Tiếng Việt 🗹

- Tài liệu giảng dạy: Tài liệu học tập học phần, Slide bài giảng và giáo trình chính bằng tiếng Việt.

1.8. Đơn vị phụ trách:

* Bộ môn/Ngành:
* Khoa: Kế toán, Tài chính – Ngân hàng

1.9. Giảng viên phụ trách học phần:

- Giảng viên phụ trách chính:

- Giảng viên cùng tham gia giảng dạy:

Học viên có thể trao đổi trực tiếp với giảng viên trên lớp/tại Khoa hoặc các hình thức liên lạc khác như: Email, Zalo, ...

**2. Mô tả học phần**

Học phần chia làm 05 phần: Phần (1) Giới thiệu về các khái niệm sử dụng trong tài chính chính thống; Phần (2) Giới thiệu tổng quan về các nền tảng khoa học hành vi; Phần (3) Phân tích hành vi của nhả đầu tư; Phần (4) Giải thích các yếu tố bất thường và điều bí ẩn trên thị trường; Phần (5) Phân tích tài chính hành vi trong doanh nghiệp. Học phần cung cấp cho học viên khả năng kiểm tra và phát hiện những yếu tố bất thường trong việc ra quyết định tài chính mà các lý thuyết kinh tế cổ điển không thể giải thích, từ đó bổ sung các yếu tố bất thường này trong các mô hình tài chính nhằm phục vụ việc ra quyết định đầu tư tài chính và tài chính doanh nghiệp trên thực tế. Ngoài ra, môn học rèn luyện cho học viên kỹ năng chuyên sâu về tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp và kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức, từ đó mỗi học viên hình thành nên phương pháp tự học hiệu quả.

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được những mục tiêu sau:

**Về kiến thức:**

- Có kiến thức về tâm lý học, khoa học thần kinh và thí nghiệm kinh tế để tìm hiểu cơ chế hoạt động của bộ não con người trong việc ra quyết định tài chính.

**Về kỹ năng:**

- Có khả năng kiểm tra và phát hiện những yếu tố bất thường trong việc ra quyết định tài chính mà các lý thuyết kinh tế cổ điển không thể giải thích, từ đó bổ sung các yếu tố bất thường này trong các mô hình tài chính nhằm phục vụ việc ra quyết định đầu tư tài chính và tài chính doanh nghiệp trên thực tế

**Về thái độ:**

- Thể hiện tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần học viên có khả năng:

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực (thang đo Bloom)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đề xuất được những giải pháp cho các vấn đề liên quan đến đầu tư tài chính và tài chính doanh nghiệp trên cơ sở ứng dụng những kiến thức về tài chính hành vi. | 5 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO2 | Xây dựng tư duy phản biện để phân tích, đánh giá, biện luận về các mô hình sử dụng tài chính hành vi cho việc ra quyết định đầu tư tài chính và tài chính doanh nghiệp trên thực tế. | 4 |
| CELO3 | Phát triển kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp thông qua việc sử dụng tâm lý học để phát triển mô hình giải thích các hành vi ra quyết định tài chính trên thực tế. | 3 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO4 | Thực hiện có trách nhiệm các giá trị đạo đức, khuôn khổ pháp luật trong công tác chuyên môn và quản lý liên quan đến công việc phải sử dụng các mô hình tài chính hành vi. | 3 |

*Ghi chú: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo*

**5. Ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELOs) với CĐR Chương trình đào tạo (ELOs):**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đề xuất được những giải pháp cho các vấn đề liên quan đến đầu tư tài chính và tài chính doanh nghiệp trên cơ sở ứng dụng những kiến thức về tài chính hành vi. | ELO3 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO2 | Xây dựng tư duy phản biện để phân tích, đánh giá, biện luận về các mô hình sử dụng tài chính hành vi cho việc ra quyết định đầu tư tài chính và tài chính doanh nghiệp trên thực tế. | ELO5 |
| CELO3 | Phát triển kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp thông qua việc sử dụng tâm lý học để phát triển mô hình giải thích các hành vi ra quyết định tài chính trên thực tế. | ELO6 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO4 | Thực hiện có trách nhiệm các giá trị đạo đức, khuôn khổ pháp luật trong công tác chuyên môn và quản lý liên quan đến công việc phải sử dụng các mô hình tài chính hành vi. | ELO8 |

**6. Ma trận mức độ đóng góp của học phần cho Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| TNHV18 | TÀI CHÍNH HÀNH VI | N | N | H | N | H | S | N | S |

* *N: Không đóng góp (none supported)*
* *S: Có đóng góp (suppoorted)*
* *H: Đóng góp quan trọng (highly supported)*

**7. Phương pháp giảng dạy và học tập**

**7.1. Phương pháp giảng dạy**

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình dạy:

- Thuyết giảng, giải thích, tham luận, câu hỏi gợi mở;

- Thảo luận và trình bày theo chủ đề và tình huống giảng viên yêu cầu;

- Tổ chức làm việc nhóm; thuyết trình nhóm;

- Dạy học theo phương pháp giải quyết vấn đề.

**7.2. Phương pháp học tập**

- Học viên tham gia nghe giảng trên lớp;

- Học viên chủ động nghiên cứu tài liệu do giảng viên yêu cầu trước và sau các buổi giảng;

- Nghe giảng, đặt câu hỏi, thảo luận và thuyết trình;

- Giải quyết các câu hỏi và chủ đề đặt ra từ giảng viên;

- Giải quyết các câu hỏi và chủ đề đặt ra từ quá trình nghiên cứu tài liệu và thảo luận;

- Thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu nghiên cứu đặt ra;

- Làm bài tập và thảo luận;

- Giải quyết tình huống.

**8. Nhiệm vụ của học viên**

- Học viên cần chuẩn bị bài (xem lại kiến thức buổi học trước, đọc sách, làm bài tập, ôn lại kiến thức môn học trước) trước khi đến lớp;

- Học viên tham dự lớp học đầy đủ, đúng giờ và chủ động tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp;

- Học viên nghiêm túc thực hiện các bài tập/ bài tình huống và bài thi cuối kì. Học viên vắng học buổi nào, bài kiểm tra buổi đó được tính điểm 0. Những học viên vắng thi có lý do chính đáng sẽ được giải quyết theo quy định chung;

- Học viên nộp bài tập theo đúng quy định;

- Trong tất cả các buổi học và buổi thi, học viên cần mang theo máy tính cá nhân để thuận tiện cho việc giải bài tập.

- Lập nhóm tối đa 5 học viên/nhóm, thiết lập và tuân thủ nguyên tắc làm việc nhóm, tôn trọng sở hữu trí tuệ - qui định về thời gian nộp bài, đánh giá điểm làm việc nhóm khác, tổng kết tỷ lệ tham gia làm việc các thành viên nộp cho giảng viên.

**9. Đánh giá và cho điểm**

**9.1. Thang điểm**

Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

**9.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá**

**- Ma trận đánh giá Kết quả học tập mong đợi của học phần**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | | | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Làm bài tập nhóm | Thảo luận, phát biểu | Chuyên cần | Thi giữa kỳ | Thi cuối kỳ |
| CELO1 | x | x | x | x | x | - Tình huống nhóm  - Kiểm tra tự luận giữa kỳ đề đóng  - Thi trắc nghiệm + tự luận cuối kỳ đề đóng | Hàng tuần  Tuần 8  Cuối kỳ |
| CELO2 | x | x | x | x | x |
| CELO3 | x | x | x | x | x |
| CELO4 | x | x | x | x | x |

**- Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Chuyên cần | 10% |  |
| 2 | Thảo luận, bài tập, bài tập nhóm | 10% |  |
| 3 | Thi giữa học kỳ | 20% |  |
| 4 | Thi cuối học kỳ | 60% |  |
| **Tổng** | | **100%** |  |

**9.3. Rubric đánh giá học phần**

**- Đánh giá chuyên cần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia  > 90% buổi học | Tham gia >  80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia  < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời ≥ 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**- Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, HV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 HV thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

**+ Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**+ Dạng câu hỏi trắc nghiệm**

| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần, tuy nhiên cần tập trung nỗ lực | Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ học phần, hủy môn |

**10. Giáo trình và tài liệu học tập**

**10.1. Giáo trình**

1. Tài chính hành vi - Tâm lý học, đưa ra quyết định, và thị trường, Ackert, L.F. & Deaves, R., NXB Hồng Đức, 2018.

**10.2. Tài liệu học tập**

Slide bài giảng.

**10.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo khác**

2. Đầu tư tài chính (Investment), Bodie, Kane, Marcus – Nhóm biên dịch Trần Thị Hải Lý, Vũ Việt Quảng, Phùng Đức Nam, Lê Thị Phương Vy, Lương Thị Thảo, NXB Kinh tế TP.HCM, 2021.

**11. Nội dung chi tiết của học phần**

**- Phần lý thuyết**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
| 1 | **Giới thiệu môn học và Chương 1: NỀN TẢNG TÀI CHÍNH** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2,5 giờ)  - Lý thuyết hữu dụng kỳ vọng  - Định giá tài sản và thị trường hiệu quả |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:(7,5 giờ)   * Đọc giáo trình chính Chương 1 trang 01 – 26; Chương 2 trang 27 - 54. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |
| 2 | **Chương 2: LÝ THUYẾT TRIỂN VỌNG** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2,5 giờ)  - Lý thuyết triển vọng  - Hiệu ứng đóng khung tâm lý  - Kế toán nhận thức |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**: (7,5 giờ)   * Đọc giáo trình chính Chương 3 trang 55 – 90. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |
| 3 | **Chương 3: NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG HIỆU QUẢ** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2,5 giờ)  - Các yếu tố bất thường  - Yếu tố giới hạn việc kinh doanh chênh lệch giá |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**: (7,5 giờ)   * Đọc giáo trình chính Chương 4 trang 91 – 114. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |
| 4 | **Chương 4: TỰ NGHIỆM VÀ LỆCH LẠC** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (3 giờ)  - Tự nghiệm  - Lệch lạc |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**: (7,5 giờ)  Đọc giáo trình chính Chương 5 trang 115 – 146. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |
| 5 | **Chương 5: SỰ TỰ TIN QUÁ MỨC** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2,5 giờ)  - Sự tự tin quá mức  - Các yếu tố cản trở sự hiệu chỉnh |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**: (7,5 giờ)  Đọc giáo trình chính chương 6 trang 135 – 149 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |
| 6 | **Chương 6: NỀN TẢNG CỦA CẢM XÚC** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2,5 giờ)  - Lý thuyết về cảm xúc  - Não bộ, cơ thể và cảm xúc |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**: (7,5 giờ)  Đọc giáo trình chính Chương 6 trang 149 – 170. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |
| 7 | **Chương 7: TÁC ĐỘNG CỦA TỰ NGHIỆM VÀ LỆCH LẠC ĐỐI VỚI VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH TÀI CHÍNH** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2,5 giờ)  - Hành vi nhà đầu tư  - Mỏ neo tâm lý từ các sự kiện kinh tế hiện thời |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:(7,5 giờ)   * Đọc giáo trình chính Chương 8 trang 193 – 209. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |
| 8.1 | **Thi giữa kỳ** (2,0 giờ) |  |
| 8 | **Chương 8: ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ QUÁ TỰ TIN TRONG VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH TÀI CHÍNH** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (0,5 giờ)  - Sự quá tự tin và giao dịch quá mức  - Tập trung hóa và các hành vi rủi ro  - Sự lạc quan quá mức |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**: (7,5 giờ)   * Đọc giáo trình chính Chương 9 trang 213 – 235. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |
| 9 | **Chương 9: : NHÀ ĐẦU TƯ CÁ NHÂN VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CẢM XÚC** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2,5 giờ)  - Cảm xúc nhà đầu tư và cảm xúc thị trường  - Tự hào và hối tiếc  - Các yếu tố khác |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**: (7,5 giờ)   * Đọc giáo trình chính Chương 10 trang 236 – 251. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |
| 10 | **Chương 10: GIẢI THÍCH CÁC HIỆN TƯỢNG BẤT THƯỜNG** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (3 giờ)  - Các hiện tượng bất thường  - Giải thích hợp lý cho các hiện tượng bất thường |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**: (7,5 giờ)  Đọc giáo trình chính Chương 13 trang 307 – 328. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |
| 11 | **Chương 11: SỰ GIẢI THÍCH CỦA CÁC YẾU TỐ HÀNH VI ĐỐI VỚI ĐIỀU BÍ ẤN TRÊN THỊ TRƯỜNG CỔ PHIẾU** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2,5 giờ)  - Các điều bí ẩn trên thị trường cổ phiếu  - Tài chính hành vi và định giá thị trường |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**: (7,5 giờ)  Đọc giáo trình chính chương 14 trang 333 – 362. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |
| 12 | **Chương 12: NHÀ QUẢN LÝ CÓ LÝ TRÍ** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2,5 giờ)  - Định giá sai và mục tiêu của nhà quản lý  - Quản lý thiếu lý trí hay nhà đầu tư thiếu lý trí  **Tổng kết điểm quá trình**  **Ôn tập các nội dung**  **Nhắc lại cấu trúc đề thi** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**: (7,5 giờ)  Đọc giáo trình chính Chương 15 trang 369 – 385. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  **-** Bài thảo luận nhóm trên lớp  **-** Kiểm tra giữa kỳ  - Kiểm tra cuối kỳ |

**- Phần thực hành**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Thực hành: (2,5 giờ)**  - Phân biệt các hình thái của thị trường hiệu quả (yếu, trung bình và mạnh) và đánh giá thị trường chứng khoán Việt Nam đang ở hình thái nào. | CELO1, 2, 3, 4 |
| **2** | **Thực hành: (2,5 giờ)**  - Liên hệ lý thuyết triển vọng, hiệu ứng đóng khung tâm lý và kế toán nhận thức vào thực tế? | CELO1, 2, 3, 4 |
| **3** | **Thực hành: (2,5 giờ)**  **-** Liên hệ các yếu tố bất thường có tồn tại ở thị trường chứng khoán Việt Nam hay không? | CELO1, 2, 3, 4 |
| **4** | **Thực hành: (2,5 giờ)**  - Liên hệ các khái niệm tự nghiệm và lệch lạc vào thực tế? | CELO1, 2, 3, 4 |
| **5** | **Thực hành: (2,5 giờ)**  - Liên hệ các khái niệm về sự tự tin quá mức vào thực tế? | CELO1, 2, 3, 4 |
| **6** | **Thực hành: (2,5 giờ)**  - Trình bày sơ nét về yếu tố cảm xúc trên thị trường chứng khoán Việt Nam? | CELO1, 2, 3, 4 |
| **7** | **Thực hành: (2,5 giờ)**  - Phân tích tác động của tự nghiệm và lệch lạc đối với việc ra quyết định đầu tư của các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam? | CELO1, 2, 3, 4 |
| **8** | **Thực hành: (2,5 giờ)**  - Phân tích tác động của sự quá tự tin đối với việc ra quyết định đầu tư của các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam? | CELO1, 2, 3, 4 |
| **9** | **Thực hành: (2,5 giờ)**  **-** Phân tích tác động của yếu tố cảm xúc đối với việc ra quyết định đầu tư của các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam? | CELO1, 2, 3, 4 |
| **10** | **Thực hành: (2,5 giờ)**  - Đề xuất những giải thích hợp lý cho các hiện tượng bất thường trên thị trường chứng khoán Việt Nam? | CELO1, 2, 3, 4 |
| **11** | **Thực hành: (2,5 giờ)**  - Đề xuất những giải thích hợp lý cho các điều bí ẩn trên thị trường cổ phiếu Việt Nam? | CELO1, 2, 3, 4 |
| **12** | **Thực hành: (2,5 giờ)**  - Liên hệ vấn đề của nhà quản lý có lý trí và thiếu lý trí tại một số công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam? | CELO1, 2, 3, 4 |

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: Lý thuyết, đảm bảo đầy đủ chỗ ngồi cho học viên

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: máy tính cá nhân, micro, âm thanh, máy chiếu, bảng và bút trình chiếu

**13. Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết**

- Đề cương được biên soạn vào năm học 2021 – 2022

- Nội dung được chỉnh sửa, cập nhật, thay đổi ở lần gần nhất: Mục tiêu, tóm tắt học phần, CELO.

*Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Phạm Tuấn Anh** | **GIẢNG VIÊN**  **TS. Phạm Hữu Phương** |

# TÀI CHÍNH KHỞI NGHIỆP

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**  **KHOA KT, TCNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**  CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ  NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG  **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  TNTK20 – Tài chính khởi nghiệp  *(Entrepreneurial Finance)* | |

**1. Thông tin về học phần**

1.1. Số tín chỉ: 3 (2; 1)

1.2. Giờ tín chỉ/tiết đối với các hoạt động học tập:

* Giờ học lý thuyết trên lớp: 30 giờ
* Giờ học thực hành, thảo luận…/thí nghiệm/đồ án/hoạt động thực tiễn: 30 giờ
* Giờ tự học của học viên: 90 giờ

1.3. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **🞎 Kiến thức giáo dục đại cương** | **🗹 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Kiến thức cơ sở ngành | 🞎 Kiến thức chung của ngành chính | 🗹 Kiến thức chuyên sâu của ngành chính | 🞎 Kiến thức bổ trợ | 🞎 Báo cáo thực tập - Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tốt nghiệp |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🗹 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn |

1.4. Học phần tiên quyết:

1.5. Học phần học trước:

1.6. Học phần được giảng dạy ở học kỳ: 3

1.7. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:

- Ngôn ngữ: Tiếng Anh 🞎 Tiếng Việt 🗹

- Tài liệu giảng dạy: Tài liệu học tập học phần, Slide bài giảng và giáo trình chính bằng tiếng Việt.

1.8. Đơn vị phụ trách:

* Bộ môn/Ngành:
* Khoa: Kế toán, Tài chính – Ngân hàng

1.9. Giảng viên phụ trách học phần:

- Giảng viên phụ trách chính:

- Giảng viên cùng tham gia giảng dạy: .

Học viên có thể trao đổi trực tiếp với giảng viên trên lớp/tại Khoa hoặc các hình thức liên lạc khác như: Email, Zalo...

**2. Mô tả học phần**

Học phần Tài chính khởi nghiệp và huy động vốn cung cấp cho học viên những kiến thức về tài chính khởi nghiệp. Học phần nhấn mạnh vấn đề tài chính, chiến lược mà các công ty khởi nghiệp gặp phải vào thời kỳ đầu của doanh nghiệp, và cách ứng dụng các mô hình tài chính để xác định khả năng huy động nguồn vốn đầu tư với chi phí hợp lý và phù hợp với chiến lược của doanh nghiệp, cách duy trì cấu trúc vốn hợp lý. Ngoài ra, học phần thảo luận các chuyên đề chuyên sâu như: phương pháp định giá doanh nghiệp tư nhân, lựa chọn chiến lược hiệu quả, lên kế hoạch kinh doanh, các nguồn vốn tài trợ, và các chiến lược thoái vốn thông qua IPO, mua bán và sáp nhập.

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được những mục tiêu sau:

**Về kiến thức:**

- Kết nối được thế giới quan riêng để giải quyết các vấn đề thực tiễn về tài chính khởi nghiệp và huy động vốn.

- Lựa chọn và kết hợp được các lý thuyết chuyên sâu về tài chính khởi nghiệp để đề xuất các giải pháp hoặc các quyết định tài chính cho một dự án khởi nghiệp.

**Về kỹ năng:**

- Xây dựng được kỹ năng tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp khi giải quyết các tình huống về tài chính khởi nghiệp và huy động vốn.

- Thiết lập kĩ năng ra quyết định tài chính trong một dự án khởi nghiệp.

**Về thái độ:**

- Thực hiện có trách nhiệm các chuẩn mực đạo đức và khuôn khổ pháp luật trong hoạt động tài chính khởi nghiệp.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần học viên có khả năng

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực (thang đo Bloom)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO 1 | **Kết nối** được thế giới quan riêng để giải quyết các vấn đề thực tiễn về tài chính khởi nghiệp và huy động vốn. | 4 |
| CELO 2 | **Lựa chọn** và kết hợp được các lý thuyết chuyên sâu về tài chính khởi nghiệp để đề xuất các giải pháp hoặc các quyết định tài chính cho một dự án khởi nghiệp | 5 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO 3 | **Xây dựng** được kỹ năng tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp khi giải quyết các tình huống về tài chính khởi nghiệp và huy động vốn. | 4 |
| CELO 4 | **Thiết lập kĩ năng** ra quyết định tài chính trong một dự án khởi nghiệp | 4 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO 5 | **Thực hiện** có trách nhiệm các chuẩn mực đạo đức và khuôn khổ pháp luật trong hoạt động tài chính khởi nghiệp | 5 |

*Ghi chú: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo*

**5. Ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELOs) với CĐR Chương trình đào tạo (ELOs):**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO 1 | **Kết nối** được thế giới quan riêng để giải quyết các vấn đề thực tiễn về tài chính khởi nghiệp và huy động vốn. | ELO1 |
| CELO 2 | **Lựa chọn** và kết hợp được các lý thuyết chuyên sâu về tài chính khởi nghiệp để đề xuất các giải pháp hoặc các quyết định tài chính cho một dự án khởi nghiệp | ELO2 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO 3 | **Xây dựng** được kỹ năng tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp khi giải quyết các tình huống về tài chính khởi nghiệp và huy động vốn. | ELO5 |
| CELO 4 | **Thiết lập kĩ năng** ra quyết định tài chính trong một dự án khởi nghiệp | ELO6 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO 5 | **Thực hiện** có trách nhiệm các chuẩn mực đạo đức và khuôn khổ pháp luật trong hoạt động tài chính khởi nghiệp | ELO8 |

**6. Ma trận mức độ đóng góp của học phần cho Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| TNTK20 | Tài chính khởi nghiệp | H | H | N | N | S | S | N | S |

* *N: Không đóng góp (none supported)*
* *S: Có đóng góp (suppoorted)*
* *H: Đóng góp quan trọng (highly supported)*

**7. Phương pháp giảng dạy và học tập**

**7.1. Phương pháp giảng dạy**

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình dạy:

- Thuyết giảng;

- Thảo luận và trình bày theo chủ đề và tình huống giảng viên yêu cầu;

- Tổ chức làm việc nhóm; thuyết trình nhóm;

- Dạy học theo tình huống;

- Hoạt động tư duy tìm ý tưởng;

- Đóng vai và thảo luận.

**7.2. Phương pháp học tập**

- Học viên tham gia nghe giảng trên lớp;

- Học viên chủ động nghiên cứu tài liệu do giảng viên yêu cầu trước và sau các buổi giảng;

- Nghe giảng, đặt câu hỏi, thảo luận và thuyết trình;

- Giải quyết các câu hỏi và chủ đề đặt ra từ giảng viên;

- Giải quyết các câu hỏi và chủ đề đặt ra từ quá trình nghiên cứu tài liệu và thảo luận;

- Thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu nghiên cứu đặt ra;

- Làm bài tập và thảo luận;

- Giải quyết tình huống.

**8. Nhiệm vụ của học viên**

- Đọc trước các tài liệu do giảng viên yêu cầu trước các buổi giảng;

- Học viên cần chuẩn bị bài (xem lại kiến thức buổi học trước, đọc sách, làm bài tập, ôn lại kiến thức môn học trước) trước khi đến lớp;

- Học viên tham dự lớp học đầy đủ, đúng giờ và chủ động tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp;

- Học viên đi học phải ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không làm việc riêng trong lớp. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý;

- Tham khảo thêm các tài liệu được gợi ý bởi giảng viên hoặc có liên quan đến môn học;

- Thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ đặt ra trong quá trình tham gia trên lớp và nghiên cứu học liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;

- Học viên nghiêm túc thực hiện các bài tập/bài tình huống và bài thi cuối kì. Học viên vắng học buổi nào, bài kiểm tra buổi đó được tính điểm 0. Những học viên vắng thi có lý do chính đáng sẽ được giải quyết theo quy định chung;

- Học viên nộp bài tập, báo cáo, tiểu luận theo đúng quy định;

- Học viên tự trang bị công cụ học tập: laptop (khi được giảng viên yêu cầu, mục đích tìm kiếm thông tin, truy cập học liệu).

**9. Đánh giá và cho điểm**

**9.1. Thang điểm**

Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

**9.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá**

**- Ma trận đánh giá Kết quả học tập mong đợi của học phần**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | | | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Làm bài tập | Thảo luận, phát biểu | Chuyên cần | Thi giữa kỳ | Thi cuối kỳ |
| CELO1 | x | x | x | x | x | Làm bài tập  Thảo luận, phát biểu  Chuyên cần  Thi giữa kỳ hoặc kết quả thực hành thực tế.  Thi cuối kỳ | Hàng tuần  Hàng tuần  Từng buổi  Định kỳ  Cuối kỳ |
| CELO2 | x | x | x | x | x |
| CELO3 | x | x |  | x | x |
| CELO4 | x | x |  | x | x |
| CELO5 | x | x | x | x | x |

**- Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Chuyên cần | 10% |  |
| 2 | Bài tập, thuyết trình/làm việc nhóm | 10% |  |
| 3 | Kiểm tra giữa kỳ | 20% |  |
| 4 | Thi cuối học kỳ | 60% |  |
| **Tổng** | | **100%** |  |

**9.3. Rubric đánh giá học phần**

**- Đánh giá chuyên cần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia  > 90% buổi học | Tham gia >  80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia  < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời ≥ 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**- Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, HV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 HV thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

**+ Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**+ Dạng câu hỏi trắc nghiệm**

| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần, tuy nhiên cần tập trung nỗ lực | Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ học phần, hủy môn |

**+ Dạng vấn đáp**

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thái độ trả lời câu hỏi | **30** | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. |
| Nội dung trả lời | **70** | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như hoặc không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi |

**- Đánh giá thực hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện | **40** | Đi học đúng giờ, đầy đủ | Đi học đầy đủ, có trễ (< 2 buổi) | Đi học chưa đầy đủ (vắng 1 buổi), có trễ ≤ 2 buổi) | Vắng > 1 buổi thực hành; đi trễ > 2 buổi. |
| Thái độ học tập | **30** | Thực hiện đủ nội dung, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi (> 2) | Thực hiện đủ nội dung, trả lời ít câu hỏi (≤ 2) | Thực hiện đủ nội dung trong buổi thực hành | Không thực hiện đủ nội dung |
| Làm việc nhóm | **30** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm tích cực, rõ ràng | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm | Thể hiện cộng tác trong nhóm chưa tốt | Không cộng tác thực hiện |

**10. Giáo trình và tài liệu học tập**

**10.1. Giáo trình**

1. Giáo trình khởi sự kinh doanh, PGS. TS. Nguyễn Ngọc Huyền, TS. Ngô Thị Việt Nga đồng chủ biên, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2020.

**10.2. Tài liệu học tập**

Slides bài giảng, bài đọc, bài tập, bài đọc thêm (Tài liệu lưu hành nội bộ do giảng viên đứng lớp cung cấp).

**10.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo khác**

2. Khởi nghiệp kinh doanh: lý thuyết, quá trình, thực tiễn, Donald F. Kuratko, Lê Việt Hưng, Nguyễn Hoàng Việt, Bùi Thị Thanh hiệu đính, NXB Hồng Đức, 2019.

**11. Nội dung chi tiết của học phần**

**- Phần lý thuyết**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
| 1 | **Giới thiệu môn học**  **Chương 1: Tổng quan về tài chính khởi nghiệp và phát triển ý tưởng kinh doanh** | CELO1  CELO2  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (3 giờ)  Giới thiệu môn học  1.1 Quy trình khởi nghiệp  1.2 Nền tảng khởi nghiệp  1.3 Nguồn cơ hội khởi nghiệp  1.4 Nguyên lý tài chính khởi nghiệp  1.5 Vai trò của tài chính khởi nghiệp  1.6 Vòng đời dự án khởi nghiệp thành công  1.7 Tài trợ dự án khởi nghiệp theo các giai đoạn của vòng đời dự án  1.8 Quy trình xác định cơ hội kinh doanh  1.9 Mô hình kinh doanh  1.10 Chìa khóa thành công của một kế hoạch kinh doanh |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 1 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 2: Tổ chức và tài trợ doanh nghiệp mới** | CELO1  CELO2  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2 giờ)  2.1 Phát triển qua các giai đoạn của vòng đời dự án khởi nghiệp  2.2 Các dạng cơ cấu tổ chức doanh nghiệp  2.3 Lựa chọn cơ cấu tổ chức: thuế và các yếu tố cần cân nhắc khác  2.4 Sở hữu trí tuệ  2.5 Ươm mầm, Startup và nguồn tài trợ vòng đầu |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 2 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 3: Chuẩn bị và sử dụng báo cáo tài chính** | CELO1  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2 giờ)  3.1 Nhận và ghi lại các nguồn lực cần thiết để chuẩn bị và xây dựng dự án khởi nghiệp  3.2 Tài sản kinh doanh. Nợ phải trả. Vốn chủ sở hữu  3.3 Doanh thu. Chi phí. Lợi nhuận  3.4 Kế hoạch vận hành nội bộ  3.5 Báo cáo dòng tiền  3.6 Phân tích điểm hòa vốn  **Thuyết trình nhóm chủ đề 1** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 3 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thảo luận trên Internet. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 4: Đánh giá hiệu quả hoạt động vận hành và tài chính của doanh nghiệp** | CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2 giờ)  4.1 Sử dụng các chỉ số tài chính  4.2 Tỷ lệ sử dụng tiền mặt và tính thanh khoản  4.3 Tỷ số đòn bẩy  4.4 Tỷ suất lợi nhuận  4.5 Phân tích chỉ số so sánh của ngành  4.6 Phân tích tài chính theo hướng dẫn Hitchhiker |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 4 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thuyết trình và thảo luận tình huống. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 5: Quản lý dòng tiền** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (3 giờ)  5.1 Kế hoạch tài chính qua các giai đoạn của dòng đời dự án khởi nghiệp  5.2 Để dự án khởi nghiệp tồn tại trong ngắn hạn  5.3 Công cụ hoạch định tiền mặt trong ngắn hạn  5.4 Dự toán báo cáo tài chính theo tháng  5.5 Hoạch định tiền mặt theo dự toán bảng cân đối kế toán theo tháng  5.6 Chỉ số thời gian chuyển đổi |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 5 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thuyết trình và thảo luận tình huống. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 6: Các loại vốn và chi phí** | CELO1  CELO2  CELO4  CELO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2 giờ)  6.1 Chi phí tài chính và chi phí ẩn  6.2 Thị trường tài chính  6.3 Xác định chi phí vốn vay  6.4 Rủi ro đầu tư  6.5 Ước lượng chi phí vốn chủ sở hữu  6.6 Đo lường chi phí vốn trung bình  **Thuyết trình nhóm chủ đề 2** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 6 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 7: Dự kiến báo cáo tài chính** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2 giờ)  7.1 Hoạch định tài chính trong dài hạn qua các giai đoạn của vòng đời dự án khởi nghiệp  7.2 Dự báo  7.3 Ước tính tỷ lệ tăng trưởng doanh thu bền vững  7.4 Ước tính chi phí tài chính tăng thêm để hỗ trợ tăng trưởng doanh nghiệp  7.5 Tỷ trọng doanh thu trong dự kiến báo cáo tài chính  **Bài kiểm tra giữa kỳ** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 7 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thảo luận trên Internet. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 8: Định giá giai đoạn mới thành lập doanh nghiệp – Các phương pháp định giá** | CELO1  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (3 giờ)  8.1 Cơ chế định giá cơ bản: Kết hợp giữa tầm nhìn và thực tế  8.2 Yêu cầu so với dư tiền mặt  8.3 Phát triển báo cáo tài chính dự kiến cho định giá DCF  8.4 Định giá vốn sở hữu JIT: cổ tức giả  8.5 Kế toán so với dòng tiền định giá vốn sở hữu  8.6 Phương pháp định giá vốn đầu tư mạo hiểm cơ bản  8.7 Bội số thu nhập và cổ tức chiết khấu  8.8 Điều chỉnh vốn đầu tư mạo hiểm cho nhiều vòng  8.9 Điều chỉnh vốn đầu tư mạo hiểm để khuyến khích chủ sở hữu  8.10 Điều chỉnh vốn đầu tư mạo hiểm để chi trả người nắm giữ chứng khoán ưu tiên  8.11 Các kịch bản định giá vốn đầu tư mạo hiểm  **Thuyết trình nhóm chủ đề 3** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 8 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thuyết trình và thảo luận tình huống. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 9: Gọi vốn đầu tư** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2 giờ)  9.1 Giới thiệu về gọi vốn đầu tư  9.2 Các nhà đầu tư mang lại giá trị  9.3 Các nguồn vốn  **Thuyết trình nhóm chủ đề 4** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 9 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thuyết trình và thảo luận tình huống. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 10: Nghề đầu tư mạo hiểm** | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2 giờ)  10.1 Đặc trưng của ngành đầu tư mạo hiểm  10.2 Tổng quan về vòng đầu tư mạo hiểm  10.3 Xác định mục tiêu và chính sách vốn  10.4 Tổ chức quỹ đầu tư mạo hiểm mới  10.5 Mời chào đầu tư  10.6 Nhận những cam kết về các chuỗi gọi vốn  10.7 Thẩm định và đầu tư tích cực  10.8 Sắp xếp thu hoạch hoặc thanh khoản hóa khoản đầu tư  10.9 Phân phối tiền mặt và tiến hành IPO |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 9 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thuyết trình và thảo luận tình huống. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 11: Các phương án tài trợ thay thế khác** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2 giờ)  11.1 Người hướng dẫn – Chuyên gia tư vấn – Người trung gian  11.2 Vay vốn ngân hàng  11.3 Tại sao bạn có thể không vay vốn  11.4 Tín dụng  11.5 Nguồn tài trợ từ nhà đầu tư nước ngoài  11.6 Chương trình quản trị doanh nghiệp nhỏ  11.7 Các chương trình tài trợ khởi nghiệp của chính phủ  11.8 Cho vay phải thu và bao thanh toán  11.9 Nợ - Nợ thay thế và tặng trực tiếp  **Thuyết trình nhóm chủ đề 5** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 11 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thuyết trình và thảo luận tình huống. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 12: Cấu trúc chứng khoán và xác định giá trị doanh nghiệp** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2 giờ)  12.1 Cổ phiếu hoặc vốn sở hữu thông dụng  12.2 Cổ phiếu ưu đãi hoặc vốn sở hữu ưu đãi  12.3 Nợ chuyển đổi  12.4 Đảm bảo và quyền chọn  12.5 Các lưu ý khác về thiết kế chứng khoán  12.6 Định giá dự án khởi nghiệp với cơ cấu vốn phức tạp  **Thuyết trình nhóm chủ đề 6** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 12 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thuyết trình và thảo luận tình huống. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 13: Thoái vốn và chiến lược xoay vòng** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (3 giờ)  13.1 Vận hành dự án khởi nghiệp và các quyết định tài chính  13.2 Hoạch định chiến lược rút lui  13.3 Định giá vốn hoặc định giá doanh nghiệp  13.4 Thanh khoản hệ thống  13.5 Bán hoàn toàn  13.6 Công khai  13.7 Những dự án gặp khó khăn hoặc vấn đề tài chính  13.8 Giải quyết các tình huống khó khăn tài chính  13.9 Luật phá sản  **Tổng kết điểm quá trình**  **Ôn tập các nội dung**  **Nhắc lại các nội dung cần chuẩn bị cho phần Thi cuối kỳ** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 13 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thuyết trình và thảo luận tình huống. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Thi cuối kỳ |

**- Phần thực hành**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
|  | **- Học viên giải quyết bài tập các Chương 1, 2, 3, 4**  **- Thực hành nhóm:**  **+ Xem xét và đánh giá các dự án khởi nghiệp thành công và thất bại;**  **+ Nghiên cứu các mô hình kinh doanh khởi nghiệp thành công;**  **+ Nghiên cứu tình huống thực tế tại một doanh nghiệp khởi nghiệp và tìm kiếm được nguồn tài trợ vòng đầu.** | CELO1  CELO2  **CELO3**  **CELO4** |
|  | **- Học viên giải quyết bài tập các Chương 5, 6, 7, 8**  **- Thực hành nhóm:**  **+ Xem xét và đánh giá vai trò của hoạt động quản lý dòng tiền tại các Cty khởi nghiệp;**  **+ Ước lượng chi phí vốn bình quân của một số dự án khởi nghiệp;**  **+ Hoạch định tài chính trong dài hạn qua các giai đoạn của vòng đời dự án khởi nghiệp;**  **+ Nghiên cứu tình huống thực tế về định giá Cty khởi nghiệp.** | CELO1  CELO3  CELO4  CELO5 |
|  | **- Học viên giải quyết bài tập các Chương 9, 10, 11, 12, 13**  **- Thực hành nhóm: thảo luận & thuyết trình theo chủ đề**  **+ Xem xét và đánh giá tình hình gọi vốn đầu tư của một số Cty khởi nghiệp tại Việt Nam;**  **+ Nghiên cứu về các dự án IPO thành công trong 5 năm qua**;  + Định giá dự án khởi nghiệp với cơ cấu vốn phức tạp;  + Nghiên cứu tình huống thực tế liên quan đến những dự án gặp khó khăn hoặc vấn đề tài chính và hướng giải quyết. | CELO2  CELO3  CELO4  **CELO5** |

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: Lý thuyết, đảm bảo đầy đủ chỗ ngồi cho học viên;

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: máy tính cá nhân, micro, âm thanh, máy chiếu, bảng và bút trình chiếu.

**13. Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết**

- Đề cương được biên soạn vào năm học 2021 – 2022

- Nội dung được chỉnh sửa, cập nhật, thay đổi ở lần gần nhất: Mục tiêu, tóm tắt học phần, CELO.

*Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Phạm Tuấn Anh** | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Lê Đình Nghi** |

# TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**  **KHOA KT, TCNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**  CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ  NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG  **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  TNTQ12 – TÀI CHÍNH QUỐC TẾ | |

*(International Finance)*

**1. Thông tin về học phần**

1.1. Số tín chỉ: 3 (2; 1)

1.2. Giờ tín chỉ/tiết đối với các hoạt động học tập:

* Giờ học lý thuyết trên lớp: 30 giờ
* Giờ học thực hành, thảo luận…/thí nghiệm/đồ án/hoạt động thực tiễn: 30 giờ
* Giờ tự học của học viên: 90 giờ

1.3. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **🞎 Kiến thức giáo dục đại cương** | **🗹 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Kiến thức cơ sở ngành | 🞎 Kiến thức chung của ngành chính | **🗹** Kiến thức chuyên sâu của ngành chính | 🞎 Kiến thức bổ trợ | 🞎 Báo cáo thực tập - Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tốt nghiệp |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | **🗹** Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn |

1.4. Học phần tiên quyết:

1.5. Học phần học trước:

1.6. Học phần được giảng dạy ở học kỳ: 3

1.7. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:

- Ngôn ngữ: Tiếng Anh 🞎 Tiếng Việt 🗹

- Tài liệu giảng dạy: Tài liệu học tập học phần, Slide bài giảng và giáo trình chính bằng tiếng Việt.

1.8. Đơn vị phụ trách:

* Khoa: Kế toán, Tài chính – Ngân hàng

1.9. Giảng viên phụ trách học phần:

- Giảng viên phụ trách chính:

- Giảng viên cùng tham gia giảng dạy:

Học viên có thể trao đổi trực tiếp với giảng viên trên lớp/tại Khoa hoặc các hình thức liên lạc khác như: Email, Zalo, ...

**2. Mô tả học phần**

Môn học cung cấp cho học viên các kiến thức chuyên sâu và nâng cao về các khía cạnh vĩ mô của tài chính quốc tế. Do các công ty đa quốc gia đang hoạt động trong một môi trường kinh doanh quốc tế và thường xuyên phải sử dụng các đồng tiền khác nhau trong giao dịch, việc nghiên cứu tỷ giá, mối quan hệ của tỷ giá với các biến số kinh tế vĩ mô khác trên thị trường như lãi suất, lạm phát, cán cân thanh toán quốc tế, có kiến thức chuyên sâu về cơ sở hình thành tỷ giá, ứng dụng được các chiến lược khác nhau trong phòng vệ rủi ro tỷ giá trong thực tế, có khả năng tổng hợp được vấn đề phối hợp chính sách vĩ mô dưới các chế độ tỷ giá khác nhau là hoàn toàn cần thiết. Bên cạnh đó, môn học còn đi sâu vào phân tích về hệ thống tiền tệ quốc tế - là tập hợp các quy ước, quy định, thủ tục và các định chế điều tiết về mối quan hệ tiền tệ - tỷ giá giữa các quốc gia và các vấn đề của hệ thống tiền tệ quốc tế từ sau chiến tranh thế giới thứ hai thông qua các cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế cũng như tiếp tục đánh giá, dự báo về tương lai của hệ thống tiền tệ quốc tế và vấn đề lựa chọn chế độ tỷ giá của các quốc gia mới nổi.

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được những mục tiêu sau:

**Về kiến thức:**

- Trang bị cho học viên những kiến thức nâng cao về Tài chính quốc tế cũng như sự lưu chuyển của tài chính trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

**Về kỹ năng:**

- Làm chủ các nghiệp vụ chủ yếu của hoạt động Tài chính quốc tế. Xử lý được các vấn đề nảy sinh có liên quan tới hoạt động Tài chính quốc tế tại các cơ sở kinh tế.

**Về thái độ:**

- Có phẩm chất đạo đức cá nhân, chuyên cần trong học tập và chủ động trong nghiên cứu các nội dung có liên quan đến tài chính quốc tế.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần học viên có khả năng

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực (thang đo Bloom)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Phân tích được các nội dung cốt yếu về tỷ giá, cơ sở hình thành tỷ giá trên thị trường ngoại hối và dưới các chế độ tỷ giá; bản chất cán cân thanh toán quốc tế; | 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO2 | Phát triển thành thạo các giao dịch phái sinh và các giao dịch khác nhằm phòng vệ rủi ro tỷ giá trên thực tế; | 5 |
| CELO3 | Phát triển khả năng nghiên cứu độc lập, tư duy một cách hệ thống; nhận biết và phân tích tổng hợp tình hình trong và ngoài đơn vị liên quan tới tỷ giá, đến cán cân thanh toán quốc tế, đến điều hành chính sách tiền tệ - tỷ giá; | 5 |
| CELO4 | Phát triển kỹ năng giao tiếp với nhóm, với giảng viên; truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với những người cùng ngành và những người khác; | 5 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO5 | Hình thành phẩm chất đạo đức cá nhân, kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình, tự học, tự quản lý bản thân. | 4 |

*Ghi chú: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo*

**5. Ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELOs) với CĐR Chương trình đào tạo (ELOs):**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Phân tích được các nội dung cốt yếu về tỷ giá, cơ sở hình thành tỷ giá trên thị trường ngoại hối và dưới các chế độ tỷ giá; bản chất cán cân thanh toán quốc tế; | ELO1 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO2 | Phát triển thành thạo các giao dịch phái sinh và các giao dịch khác nhằm phòng vệ rủi ro tỷ giá trên thực tế; | ELO5 |
| CELO3 | Phát triển khả năng nghiên cứu độc lập, tư duy một cách hệ thống; nhận biết và phân tích tổng hợp tình hình trong và ngoài đơn vị liên quan tới tỷ giá, đến cán cân thanh toán quốc tế, đến điều hành chính sách tiền tệ - tỷ giá; | ELO6 |
| CELO4 | Phát triển kỹ năng giao tiếp với nhóm, với giảng viên; truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với những người cùng ngành và những người khác; | ELO7 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO5 | Hình thành phẩm chất đạo đức cá nhân, kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình, tự học, tự quản lý bản thân. | ELO8 |

**6. Ma trận mức độ đóng góp của học phần cho Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| 622139 | Tài chính quốc tế | S | N | N | N | S | H | S | H |

* *N: Không đóng góp (none supported)*
* *S: Có đóng góp (suppoorted)*
* *H: Đóng góp quan trọng (highly supported)*

**7. Phương pháp giảng dạy và học tập**

**7.1. Phương pháp giảng dạy**

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình dạy:

- Giải quyết vấn đề (Problem Solving)

- Tập kích não

- Tranh luận (Debates)

- Thảo luận (Discussion)

- Học nhóm (Pear Learning)

- Nghiên cứu độc lập.

**7.2. Phương pháp học tập**

- Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn

- Làm bài tập

- Thảo luận nhóm.

**8. Nhiệm vụ của học viên**

- Đọc tài liệu theo tài liệu tham khảo đã giới thiệu, chuẩn bị cho các giờ học lý thuyết, thảo luận, tiểu luận, bài tập lớn;

- Học viên tham dự lớp học đầy đủ, đúng giờ và chủ động tham gia thảo luận;

- Học viên nghiêm túc thực hiện các bài tập/ bài tình huống và bài thi cuối kì;

- Học viên nộp bài tập cá nhân và bài tập nhóm theo đúng quy định;

- Trong tất cả các buổi học và buổi thi, học viên cần mang theo máy tính cá nhân để thuận tiện cho việc giải bài tập.

**9. Đánh giá và cho điểm**

**9.1. Thang điểm**

Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

**9.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá**

**- Ma trận đánh giá Kết quả học tập mong đợi của học phần**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | | | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Làm bài tập | Thảo luận, phát biểu | Chuyên cần | Thi giữa kỳ | Thi cuối kỳ |
| CELO1 | x | x | x |  | x | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Thi cuối kỳ | Từng buổi  Định kỳ  Cuối kỳ |
| CELO2 | x | x |  | x | x | - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Thi cuối kỳ | Từng buổi  Định kỳ  Giữa kỳ  Cuối kỳ |
| CELO3 | x | x |  | x | x | - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Thi cuối kỳ | Từng buổi  Định kỳ  Giữa kỳ  Cuối kỳ |
| CELO4 | x | x |  | x | x | - Bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Thi cuối kỳ | Từng buổi  Định kỳ  Giữa kỳ  Cuối kỳ |
| CELO5 | x | x | x | x | x |

**- Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Chuyên cần | 10% |  |
| 2 | Thảo luận, bài tập, bài tập nhóm | 10% |  |
| 3 | Kiểm tra giữa kỳ | 20% |  |
| 4 | Thi cuối học kỳ | 60% |  |
| **Tổng** | | **100%** |  |

**9.3. Rubric đánh giá học phần**

**- Đánh giá chuyên cần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia  > 90% buổi học | Tham gia >  80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia  < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời ≥ 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**- Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, HV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 HV thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

**+ Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**- Đánh giá thực hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện | **40** | Đi học đúng giờ, đầy đủ | Đi học đầy đủ, có trễ (< 2 buổi) | Đi học chưa đầy đủ (vắng 1 buổi), có trễ ≤ 2 buổi) | Vắng > 1 buổi thực hành; đi trễ > 2 buổi. |
| Thái độ học tập | **30** | Thực hiện đủ nội dung, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi (> 2) | Thực hiện đủ nội dung, trả lời ít câu hỏi (≤ 2) | Thực hiện đủ nội dung trong buổi thực hành | Không thực hiện đủ nội dung |
| Làm việc nhóm | **30** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm tích cực, rõ ràng | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm | Thể hiện cộng tác trong nhóm chưa tốt | Không cộng tác thực hiện |

**10. Giáo trình và tài liệu học tập**

**10.1. Giáo trình**

1. Giáo trình Tài chính quốc tế, GS.TS Nguyễn Văn Tiến, NXB Hồng Đức, 2018.

**10.2. Tài liệu học tập**

Slides bài giảng, bài tập (Tài liệu lưu hành nội bộ)

**10.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo khác**

2. Giáo trình lý thuyết tài chính tiền tệ, Cao Thị Ý Nhi, Đặng Anh Tuấn, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2018.

**11. Nội dung chi tiết của học phần**

**- Phần lý thuyết**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
| 1 – 4 | **Giới thiệu môn học và Chương 1: Tổng quan về tài chính quốc tế** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (20 giờ)  - Tỷ giá  + Các khái niệm  + Vai trò của tỷ giá  + Phương pháp yết giá  + Tỷ giá chéo  + Các loại tỷ giá  - Thị trường ngoại hối  + Các khái niệm  + Đặc điểm  + Chức năng  + Thành viên tham gia thị trường ngoại hối  + Phân loại  - Sự hình thành tỷ giá trên thị trường ngoại hối  + Cầu ngoại tệ  + Cung ngoại tệ  + Các yếu tố tác động đến tỷ giá  - Sự hình thành tỷ giá dưới các chế độ tỷ giá  + Chế độ tỷ giá cố định  + Chế độ tỷ giá thả nổi  - Chế độ tỷ giá trung gian  - Phòng vệ rủi ro tỷ giá  + Giao dịch kỳ hạn  + Giao dịch tương lai  + Giao dịch hoán đổi  + Giao dịch quyền chọn  + Giao dịch khác |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc tài liệu theo tài liệu tham khảo đã giới thiệu, chuẩn bị cho các giờ học lý thuyết, thảo luận, tiểu luận, bài tập lớn. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:  - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Thi cuối kỳ |
| 5 – 8 | **Chương 2: Cán cân thanh toán quốc tế** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (15 giờ)  - Cán cân thanh toán quốc tế  + Khái niệm  + Các cán cân bộ phận  + Các đẳng thức cán cân thanh toán quốc tế  - Tỷ giá và di chuyển hàng hóa quốc tế  + Điều kiện Marshall-Lerner  + Hiệu ứng tuyến J  + Học thuyết ngang giá sức mua  - Tỷ giá và di chuyển vốn quốc tế  + Lãi suất và di chuyển vốn  + Học thuyết ngang giá lãi suất  - Phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở  + Mô hình Mundell-Fleming dưới chế độ tỷ giá cố định  + Mô hình Mundell-Fleming dưới chế độ tỷ giá thả nổi |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc tài liệu theo tài liệu tham khảo đã giới thiệu, chuẩn bị cho các giờ học lý thuyết, thảo luận, tiểu luận, bài tập lớn. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Thi cuối kỳ |
| 9.1 | **Kiểm tra giữa kỳ** (2,0 giờ) |  |
| 9.2 - 12 | **Chương 3: Hệ thống tiền tệ quốc tế** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (13 giờ)  - Lịch sử hệ thống tiền tệ quốc tế  + Bretton Woods và WB, IMF  + Thời kỳ hậu Bretton Woods  + Hội nghị Jamaica 1976  + Con rắn bò trong hang và EMS  + Cú sốc giá dầu  + Thời kỳ hoàng kim của USD  + Thỏa ước Plaza đến Louvre  + Các cuộc khủng hoảng tiền tệ từ sau 1990  - Chế độ tỷ giá đương đại  + Hệ thống phân loại của IMF  + Các hệ thống phân loại khác  + Cải cách hệ thống tiền tệ quốc tế  + Lựa chọn chế độ tỷ giá  + Euro và vấn đề Brexit |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc tài liệu theo tài liệu tham khảo đã giới thiệu, chuẩn bị cho các giờ học lý thuyết, thảo luận, tiểu luận, bài tập lớn. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Thi cuối kỳ |

**- Phần thực hành**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| **1 – 4** | **Thực hành (thảo luận nhóm, bài tập): (10 giờ)**  - Nâng giá và phá giá đồng Nhân dân tệ và bài học cho Việt Nam.  - Bài tập về tỷ giá chéo, tính tỷ giá EER  - Chế độ tỷ giá mới của Việt Nam  - Các biện pháp quản lý ngoại hối của Việt Nam.  - Quan điểm của trường phái 2 cực về chế độ tỷ giá (bipolar view).  - Tìm hiểu chính sách quản lý thị trường ngoại hối một số nước  - Các chiến lược phòng vệ rủi ro tỷ giá trong kinh doanh ngoại hối tại các ngân hàng thương mại hoặc các doanh nghiệp.  - Các bài tập về sử dụng các công cụ phòng vệ rủi ro tỷ giá | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| **5 – 8** | **Thực hành (thảo luận nhóm, bài tập): (10 giờ)**  **-** Phân tích thực trạng cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam và một số nước khác  - Sử dụng học thuyết ngang giá lãi suất để dự đoán tỷ giá.  - Việc phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô tại Việt Nam trong thời gian qua.  - Bài tập về IPR và IFE | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| **9 – 12** | **Thực hành (thảo luận nhóm, bài tập): (10 giờ)**  **-** Tìm hiểu vai trò của WB, IMF, ADB tại một số nước.  - Vai trò của IMF trong dự báo khủng hoảng tài chính - tiền tệ.  - Tại sao một số quốc gia sợ thả nổi đồng tiền nước họ.  - Tìm hiểu Ngân hàng đầu tư hạ tầng Châu Á.  - Triển vọng của việc hình thành một Liên minh tiền tệ Châu Á hoặc khu vực ASEAN.  - Triển vọng của Liên minh tiền tệ Châu Âu | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: Lý thuyết, đảm bảo đầy đủ chỗ ngồi cho học viên

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: máy tính cá nhân, micro, âm thanh, máy chiếu, bảng và bút trình chiếu

**13. Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết**

- Đề cương được biên soạn vào năm học 2021 – 2022

- Nội dung được chỉnh sửa, cập nhật, thay đổi ở lần gần nhất: Mục tiêu, tóm tắt học phần, CELO.

*Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Phạm Tuấn Anh** | **GIẢNG VIÊN**    **PGS.TS. Phương Ngọc Thạch** |

# KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**  **KHOA KT, TCNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**  CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG  **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  KTKQ01 – KẾ TOÁN QUẢN TRỊ | |

*(Management Accounting)*

**1. Thông tin về học phần**

1.1. Số tín chỉ: 3 (2; 1)

1.2. Giờ tín chỉ/tiết đối với các hoạt động học tập:

* Giờ học lý thuyết trên lớp: 30 giờ
* Giờ học thực hành: thảo luận, động thực tiễn: 30 giờ
* Giờ tự học của học viên: 90 giờ

1.3. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **🞎 Kiến thức giáo dục đại cương** | **🗹 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Kiến thức cơ sở ngành | 🞎 Kiến thức chung của ngành chính | **🗹** Kiến thức chuyên sâu của ngành chính | 🞎 Kiến thức bổ trợ | 🞎 Báo cáo thực tập - Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tốt nghiệp |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | **🗹** Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn |

1.4. Học phần tiên quyết:

1.5. Học phần học trước:

1.6. Học phần được giảng dạy ở học kỳ: 2

1.7. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:

- Ngôn ngữ: Tiếng Anh 🞎 Tiếng Việt 🗹

- Tài liệu giảng dạy: Tài liệu học tập học phần, Slide bài giảng và giáo trình chính bằng tiếng Việt.

1.8. Đơn vị phụ trách:

* Khoa: Kế toán, Tài chính – Ngân hàng

1.9. Giảng viên phụ trách học phần:

- Giảng viên phụ trách chính:

- Giảng viên cùng tham gia giảng dạy:

Học viên có thể trao đổi trực tiếp với giảng viên trên lớp/tại Khoa hoặc các hình thức liên lạc khác như: Điện thoại, Email, Zalo,...

**2. Mô tả học phần**

Nội dung của học phần bao gồm những kiến thức về khung lý thuyết, bản chất, chức năng và phương pháp của kế toánquản trị, phân loại chi phí, phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán, phân tích biến động chi phí, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm, thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị.

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được những mục tiêu sau:

**Về kiến thức:**

Kiến thức ngành trong các lĩnh vực kế toán như: khung lý thuyết, phương pháp phân tích mối quan hệ giữa chi phí – khối lượng – lợi nhuận; dự toán ngân sách; phân tích chi phí; xác định giá bán sản phẩm, thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị.

**Về kỹ năng:**

Có khả năng phân tích và tính toán được sự thay đổi của chi phí, khối lượng đến lợi nhuận; Lập được dự toán ngân sách của doanh nghiệp; Xác định được giá bán sản phẩm; Cung cấp được thông tin thích hợp cho nhà quản trị đưa ra quyết định trong ngắn hạn.

**Về thái độ:**

Có ý thức kỷ luật cao, trách nhiệm với xã hội và có khả năng học tập suốt đời.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần học viên có khả năng

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực (thang đo Bloom)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đánh giá khung lý thuyết, phương pháp phân tích mối quan hệ giữa chi phí – khối lượng – lợi nhuận; dự toán ngân sách; phân tích chi phí; xác định giá bán sản phẩm, thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị. | 5 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO2 | Phát triển khả năng phân tích và tính toán được sự thay đổi của chi phí, khối lượng đến lợi nhuận; Lập được dự toán ngân sách của doanh nghiệp; Xác định được giá bán sản phẩm; Cung cấp được thông tin thích hợp cho nhà quản trị đưa ra quyết định trong ngắn hạn. | 5 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO3 | Thực hiện ý thức kỷ luật cao, trách nhiệm với xã hội và khả năng học tập suốt đời. | 5 |

*Ghi chú: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo*

**5. Ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELOs) với CĐR Chương trình đào tạo (ELOs):**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đánh giá khung lý thuyết, phương pháp phân tích mối quan hệ giữa chi phí – khối lượng – lợi nhuận; dự toán ngân sách; phân tích chi phí; xác định giá bán sản phẩm, thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị. | ELO3 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO2 | Phát triển khả năng phân tích và tính toán được sự thay đổi của chi phí, khối lượng đến lợi nhuận; Lập được dự toán ngân sách của doanh nghiệp; Xác định được giá bán sản phẩm; Cung cấp được thông tin thích hợp cho nhà quản trị đưa ra quyết định trong ngắn hạn. | ELO5 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO3 | Thực hiện ý thức kỷ luật cao, trách nhiệm với xã hội và khả năng học tập suốt đời. | ELO8 |

**6. Ma trận mức độ đóng góp của học phần cho Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| KTKQ01 | Kế toán quản trị | N | N | H | N | H | N | N | H |

* *N: Không đóng góp (none supported)*
* *S: Có đóng góp (suppoorted)*
* *H: Đóng góp quan trọng (highly supported)*

**7**. **Phương pháp giảng dạy và học tập**

**7.1. Phương pháp giảng dạy**

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình dạy:

- Thuyết giảng, giải thích, tham luận, câu hỏi gợi mở;

- Thảo luận và trình bày theo chủ đề và tình huống giảng viên yêu cầu;

- Tổ chức làm việc nhóm; thuyết trình nhóm;

- Dạy học theo phương pháp giải quyết vấn đề.

**7.2. Phương pháp học tập**

- Học viên tham gia nghe giảng trên lớp;

- Học viên chủ động nghiên cứu tài liệu do giảng viên yêu cầu trước và sau các buổi giảng;

- Nghe giảng, đặt câu hỏi, thảo luận và thuyết trình;

- Giải quyết các câu hỏi và chủ đề đặt ra từ giảng viên;

- Giải quyết các câu hỏi và chủ đề đặt ra từ quá trình nghiên cứu tài liệu và thảo luận;

- Thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu nghiên cứu đặt ra;

- Làm bài tập và thảo luận;

- Giải quyết tình huống.

**8. Nhiệm vụ của học viên**

Nhiệm vụ của học viên như sau:

- Tham gia các buổi học;

- Tham gia các hoạt động được tổ chức trên trang học trực tuyến;

- Lập nhóm theo yêu cầu của giảng viên;

- Học viên đi học phải ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục;

- Không sử dụng điện thoại trong lớp;

- Đi học đúng giờ theo quy định;

- Ôn tập các nội dung bài cũ trước khi tham gia buổi học tiếp theo;

- Tích cực tham gia các hoạt động trong giờ học và hoạt động nhóm.

**9. Đánh giá và cho điểm**

**9.1. Thang điểm**

Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Bình Dương

**9.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá**

**- Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP**  **ĐÁNH GIÁ** | | | **CÔNG CỤ**  **ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM**  **ĐÁNH GIÁ** |
| Đánh giá quá trình (Chuyên cần, Làm bài tập cá nhân và bài tập nhóm) | Thi giữa kỳ | Thi cuối kỳ |
| CELO1 | x | x | x | * Bài kiểm tra thường xuyên hình thức Bài trắc nghiệm hoặc Bài tự luận * Báo cáo nhóm, Thuyết trình * Thi giữa kỳ đề đóng * Thi cuối kỳ tự luận đề đóng | * Cuối mỗi chương hoặc mỗi buổi học * Giữa kỳ * Cuối kỳ |
| CELO2 | x | x | x |
| CELO3 | x | x | x |

**- Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

| **Điểm thành phần** | **Hình thức** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Quá trình | - Dự lớp và tuân thủ nội qui: Điểm danh hoặc Bài kiểm tra nhanh cá nhân hình thức trắc nghiệm | 10% |  |
| - Bài tập nhóm: Bài báo cáo/thuyết trình | 10% |  |
| Thi giữa học kỳ:   * Làm bài trên giấy * Thời gian: 60 phút * Hình thức: Tự luận * Nội dung: Chương 1, 2, 3, 4, 5 | 20% |  |
| Thi kết thúc học phần | Làm bài trên giấy  Thời gian: 90 phút  Hình thức: Tự luận  Nội dung: Chương 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9  Không sử dụng tài liệu | 60% |  |
| **Tổng** | | **100%** |  |

**9.3. Rubric đánh giá học phần**

**- Đánh giá chuyên cần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia  > 90% buổi học | Tham gia >  80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia  < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời ≥ 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**- Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**- Đánh giá thực hành**

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện | **40** | Đi học đúng giờ, đầy đủ | Đi học đầy đủ, có trễ (< 2 buổi) | Đi học chưa đầy đủ (vắng 1 buổi), có trễ ≤ 2 buổi) | Vắng > 1 buổi thực hành; đi trễ > 2 buổi. |
| Thái độ học tập | **30** | Thực hiện đủ nội dung, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi (> 2) | Thực hiện đủ nội dung, trả lời ít câu hỏi (≤ 2) | Thực hiện đủ nội dung trong buổi thực hành | Không thực hiện đủ nội dung |
| Làm việc nhóm | **30** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm tích cực, rõ ràng | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm | Thể hiện cộng tác trong nhóm chưa tốt | Không cộng tác thực hiện |

**- Kiểm tra giữa kỳ/ Thi cuối kỳ dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**10. Giáo trình và tài liệu học tập**

**10.1. Giáo trình**

1. Kế toán quản trị áp dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam, PGS. TS. Võ Văn Nhị, TS. Phạm Ngọc Toàn, TS. Nguyễn Thị Hằng Nga…, NXB Tài Chính, 2019.

**10.2. Tài liệu học tập**

Slides bài giảng, bài đọc, bài tập (Tài liệu lưu hành nội bộ).

**10.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo khác**

2. Kế toán quản trị 1, TS. Huỳnh Lợi, ThS. Lê Hoàng Oanh (chủ biên), NXB Kinh tế TPHCM, 2021.

3. Kế Toán quản trị 2, TS. Huỳnh Lợi, ThS. Lê Hoàng oanh (chủ biên), NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2021.

**11. Nội dung chi tiết của học phần**

- **Phần lý thuyết**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
| Buổi 1 | **Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ** | CLO1  CLO2 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  1.1 Khung lý thuyết  1.2 Bản chất của kế toán  1.3 Chức năng của kế toán quản trị  1.4 Vai trò của kế toán quản trị  1.5 Các phương pháp nghiệp vụ cơ sở dùng trong kế toán quản trị |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính chương 1 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| Buổi 2 | **CHƯƠNG 2: PHÂN LOẠI CHI PHÍ** | CLO2  CLO3  CLO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  2.1 Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động  2.2 Phân loại theo mối quan hệ với thời kỳ xác định kết quả kinh doanh  2.3 Phân loại chi phí sử dụng trong kiểm tra và ra quyết định  2.4. Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí  2.5. Báo cáo kết quả kinh doanh |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính chương 2 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân/Bài tập nhóm * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| Buổi 3 | **CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ CHI PHÍ – KHỐI LƯỢNG – LỢI NHUẬN** | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5  CLO6 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  3.1. Một số khái niệm cơ bản của mối quan hệ CVP  3.2. Một số ứng dụng về mối quan hệ CVP trong việc ra quyết định  3.3. Phân tích điểm hòa vốn  3.4. Phân tích kết cấu hàng bán  3.5. Hạn chế của mô hình phân tích mối quan hệ giữa chi phí – khối lượng – lợi nhuận |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính chương 3 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| Buổi 4 | **CHƯƠNG 4: DỰ TOÁN NGÂN SÁCH** (5 giờ) | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5  CLO6 |
| 4.1. Mục đích  4.2. Trách nhiệm và trình tự lập dự toán ngân sách  4.3. Dự toán ngân sách |
| **B. Các nội dung cần tự học ở nhà:**   * Đọc giáo trình chính và làm bài tập chương 4 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| Buổi 5 | **CHƯƠNG 5: ĐÁNH GIÁ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ** | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5  CLO6 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (3.5 giờ)  5.1. Kế toán trách nhiệm  5.2. Định giá sản phẩm chuyển giao  5.3. Phân tích báo cáo bộ phận |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:   * Đọc giáo trình chính và làm bài tập chương 5 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân/Bài tập nhóm * Thi cuối kỳ |
|  | **Thi giữa kỳ** (1.5 giờ) |  |
| Buổi 6 | **CHƯƠNG 6 : CÁC QUYẾT ĐỊNH VỀ GIÁ** | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5  CLO6 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (3 giờ)  6.1. Những nhân tố ảnh hưởng các quyết định về giá  6.2. Xác định giá bán của sản phẩm sản xuất hàng loạt  6.3. Xác định giá bán sản phẩm dịch vụ  6.4. Xác định giá bán sản phẩm mới  6.5. Định giá trong các trường hợp đặc biệt |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính chương 6 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân/Bài tập nhóm * Thi cuối kỳ |
| Buổi 6 | **CHƯƠNG 7 : THÔNG TIN THÍCH HỢP CHO VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH** | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5  CLO6 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2 giờ)  7.1. Nhận diện thông tin thích hợp  7.2. Ứng dụng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính và làm bài tập chương 7 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân/Bài tập nhóm * Thi cuối kỳ |

- **Phần thực hành:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| **2 – 3 – 4** | **- Học viên giải bài tập các chương 2, 3**  **- Bài tập nhóm:** Phân tích mối quan hệ giữa các loại chi phí; Phân tích mối quan chi phí, sản lượng, lợi nhuận và đánh giá về các trường hợp biến đổi trong chính sách của doanh nghiệp. | CLO2, 3, 4, 5 |
| **5 – 6 – 7** | **- Học viên giải bài tập các chương 4**  **- Bài tập nhóm:** Xây dựng các loại dự toán trong doanh nghiệp sản xuất. | CLO2, 3, 4, 5, 6 |
| **8 – 9 – 10** | **- Học viên giải bài tập các chương 5, 6**  **- Bài tập nhóm: Trách nhiệm của các bộ phận, cá nhân trong doanh nghiệp; Định giá bán các sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.** | CLO2, 3, 4, 5, 6 |
| **11 – 12** | **- Học viên giải bài tập các chương 7**  **- Bài tập nhóm: Các quyết định trong ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị khi đầu tư.** | CLO2, 3, 4, 5, 6 |

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: Lý thuyết, đảm bảo đầy đủ chỗ ngồi cho học viên

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: máy tính cá nhân, micro, âm thanh, máy chiếu, bảng và bút trình chiếu

**13. Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết**

- Đề cương được biên soạn vào năm học 2021 – 2022

- Nội dung được chỉnh sửa, cập nhật, thay đổi ở lần gần nhất: Mục tiêu, tóm tắt học phần, CELO.

*Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Phạm Tuấn Anh** | **GIẢNG VIÊN**    **PGS.TS. Phương Ngọc Thạch** |

# TÀI CHÍNH CÔNG

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**  **KHOA KT, TCNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**  CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ  NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG  **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  TNTC05 – TÀI CHÍNH CÔNG | |

(Public Finance)

**1. Thông tin về học phần**

1.1. Số tín chỉ: 3 (2; 1)

1.2. Giờ tín chỉ/tiết đối với các hoạt động học tập:

* Giờ học lý thuyết trên lớp: 30 giờ
* Giờ học thực hành, thảo luận…/thí nghiệm/đồ án/hoạt động thực tiễn: 30 giờ
* Giờ tự học của học viên: 90 giờ

1.3. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **🞎 Kiến thức giáo dục đại cương** | **🗹 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Kiến thức cơ sở ngành | 🞎 Kiến thức chung của ngành chính | **🗹** Kiến thức chuyên sâu của ngành chính | 🞎 Kiến thức bổ trợ | 🞎 Báo cáo thực tập - Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tốt nghiệp |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | **🗹** Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn |

1.4. Học phần tiên quyết:

1.5. Học phần học trước:

1.6. Học phần được giảng dạy ở học kỳ: 3

1.7. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:

- Ngôn ngữ: Tiếng Anh 🞎 Tiếng Việt 🗹

- Tài liệu giảng dạy: Tài liệu học tập học phần, Slide bài giảng và giáo trình chính bằng tiếng Việt.

1.8. Đơn vị phụ trách:

* Khoa: Kế toán, Tài chính – Ngân hàng

1.9. Giảng viên phụ trách học phần:

- Giảng viên phụ trách chính:

- Giảng viên cùng tham gia giảng dạy:

Học viên có thể trao đổi trực tiếp với giảng viên trên lớp/tại Khoa hoặc các hình thức liên lạc khác như: Email, Zalo, ...

**2. Mô tả học phần**

Học phần tài chính công xem xét những chủ đề quan trọng trong tài chính công và chính sách công, đặc biệt là ngân sách và thuế. Học phần này sẽ nghiên cứu những vai trò của chính phủ trong nền kinh tế, ứng dụng những công cụ kinh tế vi mô cơ bản để trả lời những câu hỏi chính sách quan trọng như phản ứng của chính phủ đối với những vấn đề giáo dục, hàng hóa công cộng, kế hoạch ngân sách, định thuế suất cho cá nhân và doanh nghiệp…

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được những mục tiêu sau:

**Về kiến thức:**

- Vận dụng kiến thức để phân tích bối cảnh kinh tế xã hội ảnh hưởng đến tài chính công, chính sách tài chính công. Phân loại được các hợp phần của ngân sách chính phủ, phân loại được các hạng mục chi tiêu công

**Về kỹ năng:**

- Có kỹ năng chứng minh được sự khác biệt giữa các hợp phần của ngân sách chính phủ để triển khai phương án bố trí ngân sách.

- Có kỹ năng phân tích nguyên lý hệ thống thuế, xác định được các hạng mục của chi tiêu công

**Về thái độ:**

- Tích cực, nghiêm túc học hỏi và tiếp cận kiến thức mới phục vụ cho công việc. Có tinh thần trách nhiệm, tự chủ trong công việc, sẵn sàng chịu trách nhiệm về kết quả công việc của bản thân.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần học viên có khả năng

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực (thang đo Bloom)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Vận dụng kiến thức để phân tích bối cảnh kinh tế xã hội ảnh hưởng đến tài chính công, chính sách tài chính công; | 4 |
| CELO2 | Phân loại được các hợp phần của ngân sách chính phủ, phân loại được các hạng mục chi tiêu công; | 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO3 | Có kỹ năng chứng minh được sự khác biệt giữa các hợp phần của ngân sách chính | 4 |
| CELO4 | Có kỹ năng phân tích nguyên lý hệ thống thuế, xác định được các hạng mục của chi tiêu công. | 4 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO5 | Có tinh thần trách nhiệm, tự chủ trong công việc, sẵn sàng chịu trách nhiệm về kết quả công việc của bản thân. Tích cực, nghiêm túc học hỏi và tiếp cận kiến thức mới phục vụ cho công việc | 5 |

*Ghi chú: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo*

**5. Ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELOs) với CĐR Chương trình đào tạo (ELOs):**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thứ** | | |
| CELO1 | Vận dụng kiến thức để phân tích bối cảnh kinh tế xã hội ảnh hưởng đến tài chính công, chính sách tài chính công; | ELO2 |
| CELO2 | Phân loại được các hợp phần của ngân sách chính phủ, phân loại được các hạng mục chi tiêu công; | ELO2 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO3 | Có kỹ năng chứng minh được sự khác biệt giữa các hợp phần của ngân sách chính | ELO5 |
| CELO4 | Có kỹ năng phân tích nguyên lý hệ thống thuế, xác định được các hạng mục của chi tiêu công. | ELO5 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO5 | Có tinh thần trách nhiệm, tự chủ trong công việc, sẵn sàng chịu trách nhiệm về kết quả công việc của bản thân. Tích cực, nghiêm túc học hỏi và tiếp cận kiến thức mới phục vụ cho công việc | ELO8 |

**6. Ma trận mức độ đóng góp của học phần cho Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| TNTC05 | Tài chính công | N | S | N | N | S | N | N | H |

* *N: Không đóng góp (none supported)*
* *S: Có đóng góp (suppoorted)*
* *H: Đóng góp quan trọng (highly supported)*

**7. Phương pháp giảng dạy và học tập**

**7.1. Phương pháp giảng dạy**

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình dạy:

- Thuyết giảng;

- Giải quyết vấn đề (Problem Solving)

- Tập kích não

- Tranh luận (Debates)

- Thảo luận (Discussion)

- Học nhóm (Pear Learning)

- Nghiên cứu độc lập.

**7.2. Phương pháp học tập**

- Học viên tham gia nghe giảng trên lớp

- Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn

- Làm bài tập

- Thảo luận nhóm

**8. Nhiệm vụ của học viên**

- Đọc tài liệu theo tài liệu tham khảo đã giới thiệu, chuẩn bị cho các giờ học lý thuyết, thảo luận, tiểu luận, bài tập lớn;

- Học viên tham dự lớp học đầy đủ, đúng giờ và chủ động tham gia thảo luận;

- Học viên nghiêm túc thực hiện các bài tập/ bài tình huống và bài thi cuối kì;

- Học viên nộp bài tập cá nhân và bài tập nhóm theo đúng quy định;

- Trong tất cả các buổi học và buổi thi, học viên cần mang theo máy tính cá nhân để thuận tiện cho việc giải bài tập.

**9. Đánh giá và cho điểm**

**9.1. Thang điểm**

Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

**9.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá**

**- Ma trận đánh giá Kết quả học tập mong đợi của học phần**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | | | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Làm bài tập | Thảo luận, phát biểu | Chuyên cần | Thi giữa kỳ | Thi cuối kỳ |
| CELO1 | x | x |  | x | x | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Thi cuối kỳ | Từng buổi  Định kỳ  Giữa kỳ  Cuối kỳ |
| CELO2 | x | x |  | x | x |
| CELO3 | x | x |  | x | x |
| CELO4 | x | x |  |  | x |
| CELO5 | x | x | x | x | x |

**- Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Chuyên cần | 10% |  |
| 2 | Thảo luận, bài tập, bài tập nhóm | 10% |  |
| 3 | Thi giữa học kỳ | 20% |  |
| 4 | Thi cuối học kỳ | 60% |  |
| **Tổng** | | **100%** |  |

**9.3. Rubric đánh giá học phần**

**- Đánh giá chuyên cần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia  > 90% buổi học | Tham gia >  80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia  < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời ≥ 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**- Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, HV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 HV thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ dạng trắc nghiệm và tự luận**

| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần, tuy nhiên cần tập trung nỗ lực | Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ học phần, hủy môn |

**10. Giáo trình và tài liệu học tập**

**10.1. Giáo trình**

1. Giáo trình Tài chính công, Nguyễn Văn Hiệu (chủ biên), NXB ĐHQG Hà Nội, 2020.

**10.2. Tài liệu học tập**

Slides bài giảng, bài tập (Tài liệu lưu hành nội bộ)

**10.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo khác**

2. Giáo trình luật tài chính công, TS. Nguyễn Thị Mai Dung, NXB Lao động, 2022.

**11. Nội dung chi tiết của học phần**

**- Phần lý thuyết**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
| 1 – 2 | **Giới thiệu môn học và Chương 1: Giới thiệu** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (10 giờ)  - Giới thiệu  - Công cụ lý thuyết của tài chính công  - Công cụ thực nghiệm của tài chính công |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:   * Đọc giáo trình chính nội dung chương 1. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:  - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Thi cuối kỳ |
| 3 – 4 | **Chương 2: Phân tích ngân sách** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (10 giờ)  - Khái quát về ngân sách chính phủ  - Đo lường ngân sách  - Thâm hụt ngân sách và nợ công  - Vai trò chính sách tài khóa của chính phủ  - Chi tiêu ngân sách giữa các cấp chính quyền |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:   * Đọc giáo trình chính nội dung chương 2. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:  - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Thi cuối kỳ |
| 5 - 6 | **Chương 3: Chi tiêu công: hàng hóa công cộng và giáo dục** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (10 giờ)  - Cung cấp hàng hóa công tối ưu  - Cung cấp tư nhân về hàng hóa công cộng  - Cung cấp hàng hóa công cộng của khu vực công  - Đo lường chi phí của các dự án công  - Đo lường lợi ích của các dự án công  - Tại sao chính phủ can thiệp vào ngành giáo dục  - Chính phủ can thiệp vào ngành giáo dục như thế nào  - Bằng chứng về cạnh tranh trong thị trường giáo dục  - Đo lường lợi ích của giáo dục  - Vai trò của chính phủ trong giáo dục bậc cao |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:   * Đọc giáo trình chính nội dung chương 3. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:  - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Thi cuối kỳ |
| 7.1 | **Kiểm tra giữa kỳ** (2,0 giờ) |  |
| 7.2 – 8 | **Chương 4: Kiến thức cơ sở phân tích thuế** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (8 giờ)  - Lý thuyết thuế  - Gánh nặng thuế |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  Đọc giáo trình chính nội dung chương 4 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:  - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Thi cuối kỳ |
| 9 -10 | **Chương 5: Hệ thống thuế** |  |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (10 giờ)  - Thuế trực thu  - Thuế gián thu |  |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  Đọc giáo trình chính nội dung chương 5 |  |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:  - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Thi cuối kỳ |  |
| 11 - 12 | **Thuyết trình nhóm** |  |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (10 giờ)  - Các nhóm thuyết trình về bài tập lớn được giao  **Tổng kết điểm quá trình**  **Ôn tập các nội dung**  **Nhắc lại cấu trúc đề thi** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  Học viên tự giác ôn tập các nội dung đã học, hoàn thành các bài tập được giao và nộp đúng hạn. |  |
|  | **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:  - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Thi cuối kỳ |  |

**- Phần thực hành**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| **1 – 4** | **Thực hành (thảo luận nhóm, bài tập): (10 giờ)**  **-** Học viên thảo luận nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| **5 – 8** | **Thực hành (thảo luận nhóm, bài tập): (8 giờ)**  **-** Học viên thảo luận nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| **9 – 12** | **Thực hành: (12 giờ)**  **-** Các nhóm thuyết trình về bài tập lớn được giao | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: Lý thuyết, đảm bảo đầy đủ chỗ ngồi cho học viên

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: máy tính cá nhân, micro, âm thanh, máy chiếu, bảng và bút trình chiếu

**13. Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết**

- Đề cương được biên soạn vào năm học 2021 – 2022

- Nội dung được chỉnh sửa, cập nhật, thay đổi ở lần gần nhất: Mục tiêu, tóm tắt học phần, CELO.

*Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Phạm Tuấn Anh** | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Nguyễn Văn Thầy** |

# HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**  **KHOA KT, TCNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**  CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ  NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG  **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  TNHT21 – Hệ thống thông tin quản lý  *(Management Information Systems)* | |

**1. Thông tin về học phần**

1.1. Số tín chỉ: 3 (2; 1)

1.2. Giờ tín chỉ/tiết đối với các hoạt động học tập:

* Giờ học lý thuyết trên lớp: 30 giờ
* Giờ học thực hành, thảo luận…/thí nghiệm/đồ án/hoạt động thực tiễn: 30 giờ
* Giờ tự học của học viên: 90 giờ

1.3. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **🞎 Kiến thức giáo dục đại cương** | **🗹 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Kiến thức cơ sở ngành | 🞎 Kiến thức chung của ngành chính | 🗹 Kiến thức chuyên sâu của ngành chính | 🞎 Kiến thức bổ trợ | 🞎 Báo cáo thực tập - Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tốt nghiệp |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🗹 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn |

1.4. Học phần tiên quyết:

1.5. Học phần học trước:

1.6. Học phần được giảng dạy ở học kỳ: 2

1.7. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:

- Ngôn ngữ: Tiếng Anh 🞎 Tiếng Việt 🗹

- Tài liệu giảng dạy: Tài liệu học tập học phần, Slide bài giảng và giáo trình chính bằng tiếng Việt.

1.8. Đơn vị phụ trách:

* Bộ môn/Ngành:
* Khoa: Kế toán, Tài chính – Ngân hàng

1.9. Giảng viên phụ trách học phần:

- Giảng viên phụ trách chính:

- Giảng viên cùng tham gia giảng dạy: .

Học viên có thể trao đổi trực tiếp với giảng viên trên lớp/tại Khoa hoặc các hình thức liên lạc khác như: Email, Zalo...

**2. Mô tả học phần**

Học phần chia làm 02 phần: Phần (1) Giới thiệu về hệ thống thông tin quản lý trong các tổ chức kinh tế và tài chính; Phần (2) Phân tích hạ tầng công nghệ thông tin và xây dựng hệ thống thông tin. Học phần cung cấp cho học viên về vai trò của các loại hệ thống thông tin trong chiến lược hoạt động của các tổ chức; xây dựng, triển khai hệ thống thông tin trong các hoạt động của các tổ chức, cũng như vấn đề quản lý tài sản hệ thống thông tin. Ngoài ra, môn học rèn luyện cho học viên kỹ năng chuyên sâu về hoạch đinh, tư duy tổ chức và kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức, từ đó mỗi học viên hình thành nên phương pháp tự học hiệu quả.

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được những mục tiêu sau:

**Về kiến thức:**

- Nghiên cứu và xác định các giải pháp cải tiến hiệu quả quy trình hoạt động của các tổ chức kinh tế và tài chính bằng cách xây dựng và phát triển hệ thống thông tin đạt hiệu quả cao.

**Về kỹ năng:**

- Xây dựng kỹ năng hoạch định và tư duy tổ chức để giải quyết các vấn đề liên quan đến phát triển hệ thống thông tin của các tổ chức kinh tế và tài chính;

- Thiết lập kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức và dẫn dắt sự thay đổi trong các tổ chức kinh tế và tài chính trong điều kiện công nghệ thông tin phát triển nhanh.

**Về thái độ:**

- Thực hiện có trách nhiệm các giá trị đạo đức, khuôn khổ pháp luật trong công tác chuyên môn và quản lý liên quan đến xây dựng hệ thống thông tin.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần học viên có khả năng

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực (thang đo Bloom)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | **Xác định** các giải pháp cải tiến hiệu quả quy trình hoạt động của các tổ chức kinh tế và tài chính bằng cách xây dựng và phát triển hệ thống thông tin đạt hiệu quả cao. | 4 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO2 | **Xây dựng** kỹ năng hoạch định và tư duy tổ chức để giải quyết các vấn đề liên quan đến phát triển hệ thống thông tin của các tổ chức kinh tế và tài chính. | 4 |
| CELO3 | **Thiết lập** kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức và dẫn dắt sự thay đổi trong các tổ chức kinh tế và tài chính trong điều kiện công nghệ thông tin phát triển nhanh. | 4 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO4 | **Thực hiện** có trách nhiệm các giá trị đạo đức, khuôn khổ pháp luật trong công tác chuyên môn và quản lý liên quan đến xây dựng hệ thống thông tin. | 5 |

*Ghi chú: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo*

**5. Ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELOs) với CĐR Chương trình đào tạo (ELOs):**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thứ** | | |
| CELO1 | **Xác định** các giải pháp cải tiến hiệu quả quy trình hoạt động của các tổ chức kinh tế và tài chính bằng cách xây dựng và phát triển hệ thống thông tin đạt hiệu quả cao. | ELO2 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO2 | **Xây dựng** kỹ năng hoạch định và tư duy tổ chức để giải quyết các vấn đề liên quan đến phát triển hệ thống thông tin của các tổ chức kinh tế và tài chính. | ELO6 |
| CELO3 | **Thiết lập** kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức và dẫn dắt sự thay đổi trong các tổ chức kinh tế và tài chính trong điều kiện công nghệ thông tin phát triển nhanh. | ELO7 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO4 | **Thực hiện** có trách nhiệm các giá trị đạo đức, khuôn khổ pháp luật trong công tác chuyên môn và quản lý liên quan đến xây dựng hệ thống thông tin. | ELO8 |

**6. Ma trận mức độ đóng góp của học phần cho Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| TNHT21 | Hệ thống thông tin quản lý | N | H | N | N | N | H | S | S |

* *N: Không đóng góp (none supported)*
* *S: Có đóng góp (suppoorted)*
* *H: Đóng góp quan trọng (highly supported)*

**7. Phương pháp giảng dạy và học tập**

**7.1. Phương pháp giảng dạy**

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình dạy:

- Thuyết giảng;

- Thảo luận và trình bày theo chủ đề và tình huống giảng viên yêu cầu;

- Tổ chức làm việc nhóm; thuyết trình nhóm;

- Dạy học theo tình huống;

- Các phương pháp tổ chức giảng dạy kết hợp (Blended learning).

**7.2. Phương pháp học tập**

- Học viên tham gia nghe giảng trên lớp;

- Học viên chủ động nghiên cứu tài liệu do giảng viên yêu cầu trước và sau các buổi giảng;

- Nghe giảng, đặt câu hỏi, thảo luận và thuyết trình;

- Giải quyết các câu hỏi và chủ đề đặt ra từ giảng viên;

- Giải quyết các câu hỏi và chủ đề đặt ra từ quá trình nghiên cứu tài liệu và thảo luận;

- Thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu nghiên cứu đặt ra;

- Làm bài tập và thảo luận;

- Giải quyết tình huống.

**8. Nhiệm vụ của học viên**

- Đọc trước các tài liệu do giảng viên yêu cầu trước các buổi giảng;

- Học viên cần chuẩn bị bài (xem lại kiến thức buổi học trước, đọc sách, làm bài tập, ôn lại kiến thức môn học trước) trước khi đến lớp;

- Học viên tham dự lớp học đầy đủ, đúng giờ và chủ động tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp;

- Học viên đi học phải ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không làm việc riêng trong lớp. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý;

- Tham khảo thêm các tài liệu được gợi ý bởi giảng viên hoặc có liên quan đến môn học;

- Thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ đặt ra trong quá trình tham gia trên lớp và nghiên cứu học liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;

- Học viên nghiêm túc thực hiện các bài tập/bài tình huống và bài thi cuối kì. Học viên vắng học buổi nào, bài kiểm tra buổi đó được tính điểm 0. Những học viên vắng thi có lý do chính đáng sẽ được giải quyết theo quy định chung;

- Học viên nộp bài tập, báo cáo, tiểu luận theo đúng quy định;

- Học viên tự trang bị công cụ học tập: laptop (khi được giảng viên yêu cầu, mục đích tìm kiếm thông tin, truy cập học liệu).

**9. Đánh giá và cho điểm**

**9.1. Thang điểm**

Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

**9.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá**

**- Ma trận đánh giá Kết quả học tập mong đợi của học phần**

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | | | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Làm bài tập | Thảo luận, phát biểu | Chuyên cần | Thi giữa kỳ | Thi cuối kỳ |
| CELO1 | x | x | x | x | x | Làm bài tập  Thảo luận, phát biểu  Chuyên cần  Thi giữa kỳ hoặc kết quả thực hành thực tế.  Thi cuối kỳ | Hàng tuần  Hàng tuần  Từng buổi  Định kỳ  Cuối kỳ |
| CELO2 | x | x | x | x | x |
| CELO3 | x | x |  | x | x |
| CELO4 | x | x | x | x | x |

**- Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Chuyên cần | 10% |  |
| 2 | Bài tập, thuyết trình/làm việc nhóm | 10% |  |
| 3 | Kiểm tra giữa kỳ | 20% |  |
| 4 | Thi cuối học kỳ | 60% |  |
| **Tổng** | | **100%** |  |

**9.3. Rubric đánh giá học phần**

**- Đánh giá chuyên cần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia  > 90% buổi học | Tham gia >  80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia  < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời ≥ 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**- Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, HV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 HV thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

**+ Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**+ Dạng câu hỏi trắc nghiệm**

| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần, tuy nhiên cần tập trung nỗ lực | Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ học phần, hủy môn |

**+ Dạng vấn đáp**

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thái độ trả lời câu hỏi | **30** | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. |
| Nội dung trả lời | **70** | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như hoặc không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi |

**- Đánh giá thực hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện | **40** | Đi học đúng giờ, đầy đủ | Đi học đầy đủ, có trễ (< 2 buổi) | Đi học chưa đầy đủ (vắng 1 buổi), có trễ ≤ 2 buổi) | Vắng > 1 buổi thực hành; đi trễ > 2 buổi. |
| Thái độ học tập | **30** | Thực hiện đủ nội dung, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi (> 2) | Thực hiện đủ nội dung, trả lời ít câu hỏi (≤ 2) | Thực hiện đủ nội dung trong buổi thực hành | Không thực hiện đủ nội dung |
| Làm việc nhóm | **30** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm tích cực, rõ ràng | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm | Thể hiện cộng tác trong nhóm chưa tốt | Không cộng tác thực hiện |

**10. Giáo trình và tài liệu học tập**

**10.1. Giáo trình**

1. Giáo trình hệ thống thông tin quản lý, Trần Thị Song Minh, NXB Kinh tế Quốc dân, 2019.

**10.2. Tài liệu học tập**

Slides bài giảng, bài đọc, bài tập, bài đọc thêm (Tài liệu lưu hành nội bộ do giảng viên đứng lớp cung cấp).

**10.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo khác**

2. Hệ thống thông tin quản lý, Lê Văn Phùng, NXB Thông tin và truyền thông, 2014.

**11. Nội dung chi tiết của học phần**

**- Phần lý thuyết**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
| 1 | **Giới thiệu môn học**  **PHẦN 1: TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ MẠNG LƯỚI DN**  **Chương 1: Giới thiệu về hệ thống thông tin quản lý** | CELO1  CELO2  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (3 giờ)  Giới thiệu môn học  1.1 Giới thiệu chung về hệ thống thông tin quản lý  1.2 Phương pháp kỹ thuật và phương pháp hành vi trong nghiên cứu hệ thống thông tin quản lý |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 1 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 2: Kinh doanh và hợp tác toàn cầu trong môi trường số hóa** | CELO1  CELO2  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (3 giờ)  2.1 Quy trình kinh doanh và sự liên hệ với hệ thống thông tin  2.2 Sự hợp tác trong môi trường số hóa  2.3 Vai trò của hệ thống thông tin trong các định chế tài chính |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 2 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 3: Hệ thống thông tin, tổ chức và chiến lược** | CELO1  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (3 giờ)  3.1 Đặc điểm của doanh nghiệp mà nhà quản lý cần biết để xây dựng và ứng dụng thành công hệ thống thông tin  3.2 Ảnh hưởng của hệ thống thông tin đến tổ chức  3.3 Chiến lược cạnh tranh qua việc sử dụng hệ thống thông tin  3.4 Thách thức của chiến lược phát triển hệ thống thông tin  **Thuyết trình nhóm chủ đề 1** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 3 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thảo luận trên Internet. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 4: Vấn đề đạo đức và xã hội liên quan đến hệ thống thông tin quản lý** | CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (3 giờ)  4.1 Vấn đề đạo đức phát sinh bởi hệ thống thông tin quản lý  4.2 Vấn đề xã hội và chính trị phát sinh bởi hệ thống thông tin quản lý |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 4 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thuyết trình và thảo luận tình huống. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | **PHẦN 2: HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ XÂY DỰNG HỆ THỐNG THÔNG TIN**  **Chương 5: Hạ tầng công nghệ thông tin và các công nghệ mới nổi** | CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (3 giờ)  5.1 Hạ tầng công nghệ thông tin  5.2 Các bộ phận cấu thành hạ tầng công nghệ thông tin  5.3 Xu hướng hiện tại về phát triển phần cứng và phần mềm  **Bài kiểm tra giữa kỳ** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 5 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thuyết trình và thảo luận tình huống. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 6: Nền tảng về trí tuệ kinh doanh: cơ sở dữ liệu và quản lý thông tin** | CELO1  CELO2  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (3 giờ)  6.1 Quản lý dữ liệu trong môi trường kinh doanh truyền thống  6.2 Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu  6.3 Khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu để ra quyết định kinh doanh và cải thiện kết quả kinh doanh  **Thuyết trình nhóm chủ đề 2** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 6 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**:  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 7: Viễn thông, mạng internet và công nghệ không dây** | CELO1  CELO2  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (3 giờ)  7.1 Mạng lưới viễn thông  7.2 Mạng Internet và công nghệ không dây |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 7 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thảo luận trên Internet. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 8: Đảm bảo an toàn hệ thống thông tin** | CELO1  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (3 giờ)  8.1 Tính dễ tổn thương của hệ thống thông tin trước sự phá hoại, sai sót và lạm dụng thông tin  8.2 Các thành phần trong khuôn khổ kiểm soát và đảm bảo an toàn hệ thống thông tin  8.3 Các công nghệ bảo vệ nguồn lực thông tin  **Thuyết trình nhóm chủ đề 3** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 8 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thuyết trình và thảo luận tình huống. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Thi cuối kỳ |
|  | **Chương 9: Xây dựng hệ thống thông tin** | CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (6 giờ)  9.1 Tác động của việc xây dựng hệ thống thông tin mới đến sự thay đổi của tổ chức  9.2 Các hoạt động cốt lõi trong quy trình phát triển hệ thống thông tin  9.3 Các phương pháp để mô hình hóa và thiết kế hệ thống  **Tổng kết điểm quá trình**  **Ôn tập các nội dung**  **Nhắc lại các nội dung cần chuẩn bị cho phần Thi cuối kỳ** |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 9 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thuyết trình và thảo luận tình huống. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Thi cuối kỳ |

**- Phần thực hành**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
|  | **- Học viên giải quyết bài tập các Chương 1, 2, 3**  **- Thực hành nhóm:**  **+ Xem xét và đánh giá vai trò của hệ thống thông tin để phát triển chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp thông qua mô hình cạnh tranh của Porter;**  **+ Xem xét và đánh giá vai trò của hệ thống thông tin để phát triển chiến lược hiệp lực, tập trung vào năng lực cốt lõi và mở rộng mạng lưới của ngân hàng;**  **+ Nghiên cứu tình huống thực tế tại một ngân hàng cụ thể ứng dụng vai trò của hệ thống thông tin để phát triển các chiến lược kinh doanh và hợp tác toàn cầu trong môi trường số hóa.** | CELO1  CELO2  **CELO3** |
|  | **- Học viên giải quyết bài tập các Chương 4, 5, 6**  **- Thực hành nhóm:**  **+ Xem xét và đánh giá thách thức bảo vệ quyền riêng tư và sở hữu trí tuệ trong môi trường số hóa hiện nay;**  **+ Phát triển các giải pháp trong việc quản lý hạ tầng công nghệ thông tin và các công nghệ mới nổi hiện nay;**  **+ Đánh giá sự cần thiết của các chính sách quản lý thông tin và đảm bảo chất lượng thông tin trong việc quản trị nguồn lực của các định chế tài chính;**  **+ Nghiên cứu tình huống thực tế phân tích vai trò của dữ liệu lớn (big data) trong việc ra quyết định kinh doanh và nâng cao kết quả kinh doanh của một định chế tài chính cụ thể.** | CELO1  CELO3  CELO4 |
|  | **- Học viên giải quyết bài tập các Chương 7, 8, 9**  **- Thực hành nhóm:**  **+ Xem xét và đánh giá tình hình ứng dụng các công nghệ để phát triển mạng lưới viễn thông, Internet và công nghệ không dây hiện nay tại Việt Nam;**  **+ Nghiên cứu về những giá trị kinh doanh mang lại cho tổ chức từ** Hệ thống thông tin an toàn;  + Nghiên cứu tình huống thực tế về các vụ tấn công vào hệ thống thông tin của ngân hàng: hậu quả, cách khắc phục và bài học kinh nghiệm;  + Nghiên cứu tình huống thực tế liên quan đến xây dựng hệ thống thông tin quản lý của một định chế tài chính cụ thể. | CELO2  CELO3  CELO4 |

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: Lý thuyết, đảm bảo đầy đủ chỗ ngồi cho học viên;

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: máy tính cá nhân, micro, âm thanh, máy chiếu, bảng và bút trình chiếu.

**13. Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết**

- Đề cương được biên soạn vào năm học 2021 – 2022

- Nội dung được chỉnh sửa, cập nhật, thay đổi ở lần gần nhất: Mục tiêu, tóm tắt học phần, CELO.

*Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Phạm Tuấn Anh** | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Phạm Xuân Kiên** |

# MARKETING NGÂN HÀNG

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**  **KHOA KT, TCNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**  CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG  **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  TNMK04 – MARKETING NGÂN HÀNG | |

*(Banking Marketing)*

**1. Thông tin về học phần**

1.1. Số tín chỉ: 3 (2; 1)

1.2. Giờ tín chỉ/tiết đối với các hoạt động học tập:

* Giờ học lý thuyết trên lớp: 30 giờ
* Giờ học thực hành: thảo luận, động thực tiễn: 30 giờ
* Giờ tự học của học viên: 90 giờ

1.3. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **🞎 Kiến thức giáo dục đại cương** | **🗹 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Kiến thức cơ sở ngành | 🞎 Kiến thức chung của ngành chính | **🗹** Kiến thức chuyên sâu của ngành chính | 🞎 Kiến thức bổ trợ | 🞎 Báo cáo thực tập - Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tốt nghiệp |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | **🗹** Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn |

1.4. Học phần tiên quyết:

1.5. Học phần học trước:

1.6. Học phần được giảng dạy ở học kỳ: 2

1.7. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:

- Ngôn ngữ: Tiếng Anh 🞎 Tiếng Việt 🗹

- Tài liệu giảng dạy: Tài liệu học tập học phần, Slide bài giảng và giáo trình chính bằng tiếng Việt.

1.8. Đơn vị phụ trách:

* Khoa: Kế toán, Tài chính – Ngân hàng

1.9. Giảng viên phụ trách học phần:

- Giảng viên phụ trách chính:

- Giảng viên cùng tham gia giảng dạy:

Học viên có thể trao đổi trực tiếp với giảng viên trên lớp/tại Khoa hoặc các hình thức liên lạc khác như: Điện thoại, Email, Zalo,...

**2. Mô tả học phần**

Học phần này giúp học viên hiểu được những kiến thức về lĩnh vực marketing và đặc biệt đi sâu vào lĩnh vực chuyên ngành – marketing ngân hàng. Ngoài những nguyên lý cơ bản, học phần này còn giúp học viên đi sâu vào việc ứng dụng các nguyên tắc, qui luật của marketing vào trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng – một dịch vụ mang tính đặc thù hướng đến việc tìm hiểu nhu cầu của khách hàng về lĩnh vực tài chính. Học phần này giúp học viên nắm bắt được các cách thức lựa chọn của khách hàng, quyết định sử dụng các sản phẩm dịch vụ do ngân hàng cung cấp; Đồng thời, giúp cho học viên nắm được các kinh nghiệm sử dụng công cụ marketing trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại hiện nay tại Việt Nam.

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được những mục tiêu sau:

**Về kiến thức:**

- Có kiến thức về marketing ngân hàng: khái niệm, đặc điểm, nội dung và sự cần thiết của hoạt động marketing tại các NHTM.

- Có kiến thức trình bày được các công việc marketing cụ thể: nghiên cứu hành vi của khách hàng, nghiên cứu môi trường kinh doanh, phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị thương hiệu ngân hàng trên thị trường mục tiêu, xây dựng và thực thi chiến lược marketing hỗn hợp (chiến lược 7P).

**Về kỹ năng:**

- Có kỹ năng phân tích Phân tích được tính hợp lý, lựa chọn các ý tưởng marketing cho các NHTM.

- Có kỹ năng vận dụng lý thuyết để thực hiện việc nghiên cứu marketing, phân đoạn thị trường, đề xuất lựa chọn thị trường mục tiêu, đề xuất chiến lược marketing mix để phục vụ hiệu quả thị trường mục tiêu của một NHTM.

**Về thái độ:**

- Có ý thức kỷ luật cao, trách nhiệm với xã hội và môi trường, có khả năng học tập suốt đời.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần học viên có khả năng

| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực (thang đo Bloom)** |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đánh giá về marketing ngân hàng và sự cần thiết của hoạt động marketing tại các NHTM. | 5 |
| CELO2 | Đánh giá được các công việc marketing cụ thể: nghiên cứu hành vi của khách hàng, nghiên cứu môi trường kinh doanh, phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị thương hiệu ngân hàng trên thị trường mục tiêu, xây dựng và thực thi chiến lược marketing hỗn hợp (chiến lược 7P). | 5 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO3 | Phát triển kỹ năng phân tích được tính hợp lý, lựa chọn các ý tưởng marketing cho các NHTM. | 5 |
| CELO4 | Phát triển kỹ năng tư duy phản biện để thực hiện việc nghiên cứu marketing, phân đoạn thị trường, đề xuất lựa chọn thị trường mục tiêu, đề xuất chiến lược marketing mix để phục vụ hiệu quả thị trường mục tiêu của một NHTM. | 5 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO5 | Thực hiện ý thức kỷ luật cao, trách nhiệm với xã hội và khả năng học tập suốt đời. | 5 |

*Ghi chú: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo*

**5. Ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELOs) với CĐR Chương trình đào tạo (ELOs):**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đánh giá về marketing ngân hàng và sự cần thiết của hoạt động marketing tại các NHTM. | ELO3 |
| CEL02 | Đánh giá được các công việc marketing cụ thể: nghiên cứu hành vi của khách hàng, nghiên cứu môi trường kinh doanh, phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị thương hiệu ngân hàng trên thị trường mục tiêu, xây dựng và thực thi chiến lược marketing hỗn hợp (chiến lược 7P). | ELO3 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO3 | Phát triển kỹ năng phân tích được tính hợp lý, lựa chọn các ý tưởng marketing cho các NHTM. | ELO5 |
| CEL04 | Phát triển kỹ năng tư duy phản biện để thực hiện việc nghiên cứu marketing, phân đoạn thị trường, đề xuất lựa chọn thị trường mục tiêu, đề xuất chiến lược marketing mix để phục vụ hiệu quả thị trường mục tiêu của một NHTM. | ELO5 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO5 | Thực hiện ý thức kỷ luật cao, trách nhiệm với xã hội và khả năng học tập suốt đời. | ELO8 |

**6. Ma trận mức độ đóng góp của học phần cho Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| TNMK04 | Marketing ngân hàng | N | N | H | N | H | N | N | H |

* *N: Không đóng góp (none supported)*
* *S: Có đóng góp (suppoorted)*
* *H: Đóng góp quan trọng (highly supported)*

**7. Phương pháp giảng dạy và học tập**

**7.1. Phương pháp giảng dạy**

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình dạy:

- Thuyết giảng;

- Thảo luận và trình bày theo chủ đề và tình huống giảng viên yêu cầu;

- Tổ chức làm việc nhóm; thuyết trình nhóm;

- Dạy học theo tình huống;

- Hoạt động tư duy tìm ý tưởng;

- Đóng vai và thảo luận.

**7.2. Phương pháp học tập**

- Học viên tham gia nghe giảng trên lớp;

- Học viên chủ động nghiên cứu tài liệu do giảng viên yêu cầu trước và sau các buổi giảng;

- Nghe giảng, đặt câu hỏi, thảo luận và thuyết trình;

- Giải quyết các câu hỏi và chủ đề đặt ra từ giảng viên;

- Giải quyết các câu hỏi và chủ đề đặt ra từ quá trình nghiên cứu tài liệu và thảo luận;

- Thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu nghiên cứu đặt ra;

- Làm bài tập và thảo luận;

- Giải quyết tình huống.

**8. Nhiệm vụ của học viên**

Nhiệm vụ của học viên như sau:

- Tham gia các buổi học;

- Tham gia các hoạt động được tổ chức trên trang học trực tuyến;

- Lập nhóm theo yêu cầu của giảng viên;

- Học viên đi học phải ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục;

- Không sử dụng điện thoại trong lớp;

- Đi học đúng giờ theo quy định;

- Ôn tập các nội dung bài cũ trước khi tham gia buổi học tiếp theo;

- Tích cực tham gia các hoạt động trong giờ học và hoạt động nhóm.

**9. Đánh giá và cho điểm**

**9.1. Thang điểm**

Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Bình Dương

**9.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá**

**- Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP**  **ĐÁNH GIÁ** | | | **CÔNG CỤ**  **ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM**  **ĐÁNH GIÁ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đánh giá quá trình (Chuyên cần, Làm bài tập cá nhân và bài tập nhóm) | Thi giữa kỳ | Thi cuối kỳ |
| CELO1 | x | x | x | * Bài kiểm tra thường xuyên hình thức Bài trắc nghiệm hoặc Bài tự luận * Báo cáo nhóm, Thuyết trình * Thi giữa kỳ đề đóng * Thi cuối kỳ tự luận đề đóng | * Cuối mỗi chương hoặc mỗi buổi học * Giữa kỳ * Cuối kỳ |
| CELO2 | x | x | x |
| CELO3 | x | x | x |
| CELO4 | x | x | x |
| CELO5 | x | x | x |

**- Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

| **Điểm thành phần** | **Hình thức** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| Quá trình | - Dự lớp và tuân thủ nội qui: Điểm danh hoặc Bài kiểm tra nhanh cá nhân hình thức trắc nghiệm | 10% |  |
| - Bài tập nhóm: Bài báo cáo/thuyết trình | 10% |  |
| Thi giữa học kỳ:   * Làm bài trên giấy * Thời gian: 60 phút * Hình thức: Tự luận * Nội dung: Chương 1, 2, 3, 4, 5 | 20% |  |
| Thi kết thúc học phần | Làm bài trên giấy  Thời gian: 75 phút  Hình thức: Tự luận  Nội dung: Chương 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9  Không sử dụng tài liệu | 60% |  |
| **Tổng** | | **100%** |  |

**9.3. Rubric đánh giá học phần**

**- Đánh giá chuyên cần**

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia  > 90% buổi học | Tham gia >  80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia  < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời ≥ 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**- Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được cộng điểm vào điểm giữa kỳ.*

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**- Đánh giá thực hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hiện diện | **40** | Đi học đúng giờ, đầy đủ | Đi học đầy đủ, có trễ (< 2 buổi) | Đi học chưa đầy đủ (vắng 1 buổi), có trễ ≤ 2 buổi) | Vắng > 1 buổi thực hành; đi trễ > 2 buổi. |
| Thái độ học tập | **30** | Thực hiện đủ nội dung, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi (> 2) | Thực hiện đủ nội dung, trả lời ít câu hỏi (≤ 2) | Thực hiện đủ nội dung trong buổi thực hành | Không thực hiện đủ nội dung |
| Làm việc nhóm | **30** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm tích cực, rõ ràng | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm | Thể hiện cộng tác trong nhóm chưa tốt | Không cộng tác thực hiện |

**- Kiểm tra giữa kỳ/ Thi cuối kỳ dạng câu hỏi tự luận**

| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**10. Giáo trình và tài liệu học tập**

**10.1. Giáo trình**

1. Marketing ngân hàng, Trịnh Quốc Trung - Trần Hoàng Mai, NXB Lao động – Xã hội, 2013.

**10.2. Tài liệu học tập**

Slides bài giảng, bài đọc, bài tập (Tài liệu lưu hành nội bộ).

**10.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo khác**

2. Ngân Hàng Biết Tìm Khách Hàng Ở Đâu?, TS. Trịnh Minh Thảo, NXB Hồng Đức, 2022.

3. Marketing Dịch Vụ Hiện Đại, Lưu Đan Thọ - Tôn Thất Hoàng Hải - Cao Minh Nhựt, NXB Tài chính, 2016.

**11. Nội dung chi tiết của học phần**

- **Phần lý thuyết**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
| 1 | **Giới thiệu môn học và Chương 1: MARKETING TRONG KINH DOANH NGÂN HÀNG** | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)   * Sự phát triển của dịch vụ trong nền kinh tế * Bản chất của dịch vụ * So sánh hoạt động cung ứng hàng hóa và cung ứng dịch vụ * Sự thay đổi của môi trường dịch vụ * Giới thiệu về marketing * Giới thiệu về kinh doanh của ngân hàng * Marketing và kinh doanh ngân hàng |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính chương 1 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| 2 | **Chương 2: KHÁCH HÀNG CỦA NGÂN HÀNG** | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)   * Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu dịch vụ ngân hàng * Đặc trưng của dịch vụ ngân hàng và hàm ý về người mua * Nhu cầu tài chính và động cơ của động thái mua sắm * Quá trình quyết định sử dụng dịch vụ tài chính * Mô hình hành vi sử dụng dịch vụ tài chính * Sự lựa chọn của khách hàng |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính chương 2 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân/Bài tập nhóm * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| 3 | **Chương 3: CHIẾN LƯỢC MARKETING CỦA NGÂN HÀNG** | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)   * Khái niệm chiến lược marketing * Chiến lược kinh doanh * Mục tiêu kinh doanh * Từ chiến lược kinh doanh đến chiến lược marketing * Phát triển chiến lược marketing |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính chương 3 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| 4 – 5 | **Chương 4: NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG** | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (7.5 giờ)   * Các vấn đề chung về nghiên cứu thị trường * Quá trình nghiên cứu thị trường * Một số vấn đề cần quan tâm khi nghiên cứu thị trường |
| **B. Các nội dung cần tự học ở nhà:**   * Đọc giáo trình chính và làm bài tập chương 4 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| 5 – 6 | **Chương 5: PHƯƠNG THỨC NHỜ THU** | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)   * Khái niệm và tiêu chí phân đoạn thị trường * Lợi ích của phân đoạn thị trường * Định hướng thị trường chiến lược * Phương pháp phân đoạn thị trường |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:   * Đọc giáo trình chính và làm bài tập chương 5 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân/Bài tập nhóm * Thi cuối kỳ |
| 6 | **Thi giữa kỳ** (2.5 giờ) |  |
| 7 | **Chương 6: QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ NGÂN HÀNG** | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2.5 giờ)   * Giới thiệu về sản phẩm, dịch vụ do ngân hàng cung cấp * Danh mục và hệ thống cấp bậc của sản phẩm * Các yếu tố ảnh hưởng đến chiến lược sản phẩm * Phát triển sản phẩm mới |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính chương 6 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân/Bài tập nhóm * Thi cuối kỳ |
| 7 – 8 – 9 | **Chương 7: ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ NGÂN HÀNG** | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (10 giờ)   * Khái niệm về giá * Các yếu tố ảnh hưởng đến giá * Giá của các trung gian trong hoạt động cung cấp dịch vụ ngân hàng * Định giá công khai và định giá ẩn * Một số chính sách định giá tiêu biểu |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính và làm bài tập chương 7 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân/Bài tập nhóm * Thi cuối kỳ |
| 9 – 10 | **Chương 8: PHÂN PHỐI SẢN PHẨM, DỊCH VỤ NGÂN HÀNG** | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)   * Kênh phân phối truyền thống * Các kênh phân phối hiện đại |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  Đọc giáo trình chính và làm bài tập chương 8 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân/Bài tập nhóm   Thi cuối kỳ |
| 10 – 11 – 12 | **Chương 9: XÚC TIẾN – TRUYỀN THÔNG** | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (10 giờ)   * Vai trò của xúc tiến – truyền thông * Quá trình truyền thông * Mục tiêu của hoạt động xúc tiến – truyền thông * Hỗn hợp xúc tiến, truyền thông |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  Đọc giáo trình chính chương 9 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân/Bài tập nhóm * Thi cuối kỳ |
| 12 | **ÔN TẬP** | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2.5 giờ)   * Tổng kết điểm quá trình * Ôn tập các nội dung * Nhắc lại cấu trúc đề thi |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  Học viên ôn lại các nội dung đã học |

- **Phần thực hành**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
| **4 – 5** | **- Học viên giải bài tập các chương 4**  **- Bài tập nhóm:** Phân tích các bước của quá trình nghiên cứu thị trường; Nghiên cứu tình huống giảng viên đưa ra | CLO1, 2, 3, 4, 5 |
| **5 – 6** | **- Học viên giải bài tập các chương 5**  **- Bài tập nhóm:** Phân tích tính khách quan của các phân đoạn thị trường | CLO1, 2, 3, 4, 5 |
| **7 – 8 – 9** | **- Học viên giải bài tập các chương 7**  **- Bài tập nhóm:** Định giá công khai và định giá ẩn; Phân tích các yếu tố bên trong và bên ngoài ảnh hưởng đến giá. | CLO1, 2, 3, 4, 5 |
| **10 – 11 – 12** | **- Học viên giải bài tập các chương 9**  **- Bài tập nhóm:** Bài tập tình huống; Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động xúc tiến - truyền thông. | CLO1, 2, 3, 4, 5 |

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: Lý thuyết, đảm bảo đầy đủ chỗ ngồi cho học viên

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: máy tính cá nhân, micro, âm thanh, máy chiếu, bảng và bút trình chiếu

**13. Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết**

- Đề cương được biên soạn vào năm học 2021 – 2022

- Nội dung được chỉnh sửa, cập nhật, thay đổi ở lần gần nhất: Mục tiêu, tóm tắt học phần, CELO.

*Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**    **TS. Phạm Tuấn Anh** | **GIẢNG VIÊN**  **TS. Phạm Hữu Phương** |

# THỰC TẬP

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  **KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**  **KHOA KT, TCNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**  CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ  NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG  **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  TNTT01– THỰC TẬP | |

*(Internship)*

**1. Thông tin về học phần**

1.1. Số tín chỉ: 6 (0; 6)

1.2. Giờ tín chỉ/tiết đối với các hoạt động học tập:

* Giờ học lý thuyết trên lớp: 0 giờ
* Giờ học thực hành, thảo luận…./thí nghiệm/đồ án/hoạt động thực tiễn: 270 giờ
* Giờ tự học của học viên: 60 giờ

1.3. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **🞎 Kiến thức giáo dục đại cương** | **🗹 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Kiến thức cơ sở ngành | 🞎 Kiến thức chung của ngành chính | 🞎 Kiến thức chuyên sâu của ngành chính | 🞎 Kiến thức bổ trợ | **🗹** Báo cáo thực tập - Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tốt nghiệp |
| 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | 🞎 Bắt buộc  🞎 Tự chọn | **🗹** Bắt buộc  🞎 Tự chọn |

1.4. Học phần tiên quyết:

1.5. Học phần học trước:

1.6. Học phần được giảng dạy ở học kỳ: 4

1.7. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:

- Ngôn ngữ: Tiếng Anh 🞎 Tiếng Việt 🗹

- Tài liệu giảng dạy: Tài liệu học tập học phần, Slide bài giảng và giáo trình chính bằng tiếng Việt.

1.8. Đơn vị phụ trách:

* Bộ môn/Ngành:
* Khoa: Kế toán, Tài chính ngân hàng

1.9. Giảng viên phụ trách học phần:

- Học viên có thể trao đổi trực tiếp với giảng viên hướng dẫn trên lớp/tại Khoa hoặc các hình thức liên lạc khác như: Điện thoại, Email, Zalo,...

**2. Mô tả học phần**

Học phần thực tập nhằm giúp học viên tiếp cận với môi trường kinh doanh thực tại các doanh nghiệp hoạt động trong nhiều lĩnh vực và các định chế tài chính, từ đó xác định được các vấn đề nghiên cứu liên quan đến đơn vị thực tập. Trong quá trình thực tập, mỗi học viên sẽ được phân công giảng viên hướng dẫn nhằm giúp học viên hoàn thành báo cáo thực tập.

Nhằm bổ trợ cho việc hoàn thành báo cáo thực tập, học viên bắt buộc tham dự chuyên đề thiết kế nghiên cứu. Chuyên đề này giúp học viên xây dựng sự tự tin để tự thực hiện nghiên cứu và là bước chuẩn bị cần thiết cho việc viết đề án tốt nghiệp.

Sau khi kết thúc học phần thực tập, học viên xác định được vấn đề cần nghiên cứu liên quan đến đơn vị thực tập, hình thành được kiến thức về việc thiết kế nghiên cứu ứng dụng thông qua các bước xác định được vấn đề nghiên cứu, đánh giá tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu trước, thực hiện phương pháp thu thập dữ liệu phù hợp và phân tích được kết quả nghiên cứu..

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được những mục tiêu sau:

**Về kiến thức:**

- Có kiến thức để phác thảo nhiệm vụ thực tập cụ thể và nội dung đề cương báo cáo thực tập về lĩnh vực tài chính ngân hàng.

**Về kỹ năng:**

- Có kỹ năng tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp các vấn đề cần phải giải quyết tại doanh nghiệp.

- Có kỹ năng hoạch định và tư duy để giải quyết vấn đề nghiên cứu có liên quan.

**Về thái độ:**

- Có ý thức thực hiện các chuẩn mực đạo đức và khuôn khổ pháp luật trong công tác chuyên môn và quản lý tại doanh nghiệp.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi kết thúc học phần học viên có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực (thang đo Bloom)** |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đánh giá được những vấn đề của doanh nghiệp trong quá trình thực tập. | 5 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO2 | Xây dựng được tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp hình thành sản phẩm nghiên cứu khoa học. | 4 |
| CELO3 | Phát triển kỹ năng hoạch định và tư duy để giải quyết vấn đề nghiên cứu có liên quan | 5 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO4 | Giữ gìn đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật. | 5 |

*Ghi chú: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo*

**5. Ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELOs) với CĐR Chương trình đào tạo (ELOs):**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Mô tả chuẩn đầu ra học phần** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** |
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đánh giá được những vấn đề của doanh nghiệp trong quá trình thực tập. | ELO4 |
| **Kỹ năng** | | |
| CELO2 | Xây dựng được tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp hình thành sản phẩm nghiên cứu khoa học. | ELO5 |
| CELO3 | Phát triển kỹ năng hoạch định và tư duy để giải quyết vấn đề nghiên cứu có liên quan | ELO6 |
| **Thái độ và phẩm chất đạo đức** | | |
| CELO4 | Giữ gìn đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật. | ELO8 |

**6. Ma trận mức độ đóng góp của học phần cho Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã HP** | **Tên HP** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| TNTT01 | Thực tập | N | N | N | H | H | S | N | S |

* *N: Không đóng góp (none supported)*
* *S: Có đóng góp (suppoorted)*
* *H: Đóng góp quan trọng (highly supported)*

**7. Phương pháp giảng dạy và học tập**

**7.1. Phương pháp giảng dạy**

Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:

- Tổ chức hoạt động cho học viên tham gia tại lớp liên quan đến nội dung hướng dẫn;

- Hướng dẫn học viên tự nghiên cứu và tìm kiếm các tài liệu liên quan đến nội dung báo cáo.

- Tư vấn giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình làm báo cáo của học viên.

**7.2. Phương pháp học tập**

Các phương pháp thực hiện báo cáo thực tập gồm:

- Nghe hướng dẫn và triển khai kế hoạch thực hiện;

- Tham gia buổi hướng dẫn trực tuyến (nếu có);

- Tham gia các hoạt động trên lớp theo sự tổ chức và hướng dẫn của giảng viên;

- Thực hiện từng phần, liên hệ giảng viên hướng dẫn và hoàn chỉnh các nội dung;

- Tìm kiếm và tự nghiên cứu các tài liệu liên quan đến nội dung báo cáo;

- Đánh giá các phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu để thực hiện các nội dung báo cáo.

**8. Nhiệm vụ của học viên**

- Tham gia các buổi hướng dẫn;

- Tham gia các hoạt động được tổ chức trực tuyến (nếu có);

- Học viên phải ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục;

- Thực hiện theo đúng tiến độ và kế hoạch làm báo cáo đã đề ra;

- Giữ mối liên hệ và tương tác thường xuyên với giảng viên hướng dẫn trong khi thực hiện đề tài;

- Mang theo máy tính & laptop để thực hiện các yêu cầu chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo.

**9. Đánh giá và cho điểm**

**9.1. Thang điểm**

Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương

**9.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá**

**- Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP**  **ĐÁNH GIÁ** | | | **CÔNG CỤ**  **ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM**  **ĐÁNH GIÁ** |
| Đánh giá quá trình (chuyên cần, quá trình làm báo cáo) | Thi giữa kỳ | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | x |  | x | * Báo cáo thực tập (BCTT) | * Cuối kỳ |
| CELO 2 | x |  | x |
| CELO 3 | x |  | x |
| CELO 4 | x |  | x |

**- Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm thành phần** | **Hình thức** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| Chuyên cần và quá trình thực hiện BCTT | Do giảng viên hướng dẫn đánh giá | 20% |  |
| Đánh giá của đơn vị  thực tập | Do đơn vị thực tập đánh giá | 10% |  |
| Hình thức BCTT | Do giảng viên độc lập đánh giá | 10% |  |
| Nội dung BCTT | Do giảng viên độc lập đánh giá | 60% |  |
| **Tổng** | | **100%** |  |

**9.3. Rubric đánh giá học phần**

**- Chuyên cần và quá trình thực hiện báo cáo thực tập (GV hướng dẫn)**

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Học viên chủ động với công việc | **30** | Chủ động liên hệ GV và giải quyết tốt công việc theo hướng dẫn của GV | Chủ động liên hệ GV và giải quyết công việc chưa triệt để | GV phải liên hệ đốc thúc học viên. Học viên giải quyết công việc thụ động | GV phải liên hệ đốc thúc học viên các công việc phải làm |
| Thực hiện chỉnh sửa theo góp ý  của GV | **50** | Báo cáo được chỉnh sửa theo góp ý và có sự sáng tạo của học viên | Báo cáo được chỉnh sửa theo góp ý của GV | Báo cáo được chỉnh sửa một phần theo góp  ý của GV | Báo cáo không được chỉnh sửa theo góp ý của GV |
| Tuân thủ đúng tiến độ | **20** | Tuân thủ đúng tiến độ | Tuân thủ tiến độ chung, nhưng một số công việc trễ tiến độ | Tuân thủ tiến độ chung, nhưng một số công việc chính trễ tiến độ | Không kịp tiến độ chung |

**- Đánh giá báo cáo của đơn vị thực tập**

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hình thức | **20** | Xuất sắc | Khá | Trung bình | Yếu |
| Nội dung | **80** | Xuất sắc | Khá | Trung bình | Yếu |

**- Hình thức của báo cáo thực tập (GV chấm độc lập)**

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Hình thức báo cáo | **70** | Đúng theo quy định từ trang bìa đến phụ lục. Hình thức đẹp, rất ít lỗi chính tả, có in màu chỗ cần thiết. | Đúng theo quy định từ trang bìa đến phụ lục. Báo cáo có một số lỗi hình thức nhỏ. | Một số chỗ chưa đúng theo quy định từ trang bìa đến phụ lục. Báo cáo có một số lỗi hình thức. | Không đúng theo quy định từ trang bìa đến phụ lục. |
| Định dạng | **30** | Định dạng đúng theo hình thức văn bản và số | Định dạng còn quên một số chỗ | Định dạng  không đồng nhất | Không định  dạng cả báo cáo |

**- Nội dung của báo cáo thực tập (GV chấm độc lập)**

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 – 8,5* | *8,4 – 7,0* | *6,9 – 5,5* | *5,4 – 0,0* |
| Tính logic | **25** | Có bố cục các chương và nội dung từng  chương hợp lý | Có một vài phần chưa hợp lý | Kết cấu các chương còn mâu thuẩn | Kết cấu không hợp lý |
| Phương pháp nghiên cứu | **25** | Có dữ liệu cập nhật đến kỳ báo cáo. Nội dung phân tích đầy đủ, chặt chẽ. | Có dữ liệu cập nhật đến kỳ báo cáo. Có phân tích nội dung nhưng chưa đầy đủ và chặt chẽ. | Có dữ liệu cập nhật đến kỳ báo cáo. Nội dung phân tích có vài điểm chưa phù hợp. | Dữ liệu quá cũ, khả năng sao chép dữ liệu báo cáo cũ. Phân tích kém, thiếu độ  tin cậy |
| Kiến nghị | **25** | Có kiến nghị phù hợp từ kết quả phân tích của báo cáo. | Có kiến nghị chưa phù hợp nhưng có căn cứ từ kết quả phân tích của báo cáo. | Có kiến nghị nhưng không căn cứ từ kết quả phân tích  của báo cáo. | Không có kiến nghị hay kiến nghị sai. |
| Văn phong, tài liệu trích dẫn | **25** | Văn phong rõ ràng; bài viết có trích dẫn đúng, đủ. Có tài liệu tham khảo đầy đủ cuối báo cáo. | Văn phong rõ ràng; bài viết có trích dẫn nhưng một số chỗ sai. Có tài liệu tham khảo chưa đầy đủ cuối báo cáo. | Văn phong còn hạn chế; bài viết thiếu trích dẫn. Có tài liệu tham khảo chưa đầy đủ cuối báo cáo. | Văn phong kém; bài viết thiếu trích dẫn. Không có tài liệu tham khảo cuối báo cáo. |

**10. Giáo trình và tài liệu học tập**

**10.1. Giáo trình**

**10.2. Tài liệu học tập**

Tài liệu học tập, slides bài giảng, bài đọc, bài tập (Tài liệu lưu hành nội bộ)

**10.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo khác**

**11. Nội dung chi tiết của học phần**

- **Lịch trình hướng dẫn**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
| 1 | **HỌC VIÊN CHỌN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU** | CELO1  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)   * Giảng viên hướng dẫn lý thuyết * Học viên trình bày tên đề tài * Giảng viên hưởng dẫn phân tích từng đề tài * Học viên chỉnh sửa và chốt tên đề tài |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:(15 giờ)   * Nghiên cứu tài liệu và hoàn thành yêu cầu của giảng viên. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Thi cuối kỳ |
| 2 | **SỬA ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT** | CELO1  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)   * Giảng viên sửa từng đề cương chi tiết * Hướng dẫn cách trình bày đề tài |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:(20 giờ)   * Nghiên cứu tài liệu và hoàn thành yêu cầu của giảng viên. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Thi cuối kỳ |
| 3 – 8 | **HƯỚNG DẪN VIẾT BÁO CÁO** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (30 giờ)   * Giảng viên hướng dẫn và sửa các chương trong bài báo cáo của từng học viên |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:(90 giờ)   * Nghiên cứu tài liệu và hoàn thành yêu cầu của giảng viên. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Thi cuối kỳ |
| 9 | **SỬA TOÀN BỘ BÀI BÁO CÁO** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)   * Giảng viên hướng dẫn sửa toàn bộ bài báo cáo của từng học viên. |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:(15 giờ)   * Hoàn thiện bài báo cáo. |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Thi cuối kỳ |

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: Lý thuyết, đảm bảo đầy đủ chỗ ngồi cho học viên

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: máy tính cá nhân, micro, âm thanh, máy chiếu, bảng và bút trình chiếu

**13. Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết**

- Đề cương được biên soạn vào năm học 2021 – 2022

- Nội dung được chỉnh sửa, cập nhật, thay đổi ở lần gần nhất: Mục tiêu, tóm tắt học phần, CELO.

*Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA**  **TS. Phạm Tuấn Anh** | **GIẢNG VIÊN**  **TS. Phạm Tuấn Anh** |